

TS. TRƯƠNG VĂN CẢNH (Chủ biên)
TS. TRẦN THỊ AN - ThS. LÊ NGỌC HÀNH

ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ
CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ
CỦA LIÊN HIỆP QUỐC**

**TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC:
TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

TS. TRƯƠNG VĂN CẢNH (Chủ biên)
TS. TRẦN THỊ AN - TH.S LÊ NGỌC HÀNH

**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC:
TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
(*Sách chuyên khảo*)



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	10
LỜI NÓI ĐẦU	11

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

1.1. BỐI CẢNH RA ĐỜI CỦA CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ	15
1.2. CÁC KHÍA CẠNH CỦA SỰ THỊNH VƯỢNG	17
1.3. CÁC ĐẶC TÍNH CỦA CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ	22
1.4. CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ	23
1.4.1. Năng suất kinh tế	23
1.4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng	24
1.4.3. Chất lượng cuộc sống	26
1.4.4. Công bằng và hòa nhập xã hội	29
1.4.5. Bền vững về môi trường	30
1.4.6. Quản trị và pháp luật đô thị	32

Chương 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. KHÁI QUÁT VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU	35
2.2. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ NĂNG SUẤT KINH TẾ	38

2.2.1. Tổng sản phẩm bình quân đầu người	38
2.2.2. Tỷ số phụ thuộc tuổi già	39
2.2.3. Thu nhập trung bình hộ gia đình	40
2.2.4. Mật độ kinh tế	41
2.2.5. Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp	41
2.2.6. Tỷ lệ thất nghiệp	43
2.2.7. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm	43
2.2.8. Việc làm phi chính thức	44
2.3. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG	45
2.3.1. Nhà ở được cải thiện	45
2.3.2. Tiếp cận với nguồn nước được cải thiện (nước sạch)	46
2.3.3. Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện	47
2.3.4. Tiếp cận với hệ thống điện	47
2.3.5. Không gian sinh hoạt	48
2.3.6. Mật độ dân số	49
2.3.7. Mật độ bác sĩ	50
2.3.8. Số lượng thư viện công cộng	51
2.3.9. Truy cập Internet	52
2.3.10. Truy cập máy tính tại nhà	52
2.3.11. Tốc độ băng thông rộng trung bình (kbps)	53
2.3.12. Sử dụng phương tiện giao thông công cộng	54
2.3.13. Thời gian đi lại trung bình hàng ngày	55
2.3.14. Tỷ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân	55
2.3.15. Tử vong do tai nạn giao thông	56
2.3.16. Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại	57
2.3.17. Mật độ nút giao thông đường phố	58
2.3.18. Mật độ đường phố	60
2.3.19. Đất dành cho xây dựng đường phố	62

2.4. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG	64
2.4.1. Tuổi thọ trung bình	64
2.4.2. Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi	64
2.4.3. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin	65
2.4.4. Tỷ lệ bà mẹ tử vong	66
2.4.5. Tỷ lệ người lớn biết chữ	66
2.4.6. Số năm đến trường trung bình	67
2.4.7. Tỷ lệ giáo dục mầm non	68
2.4.8. Tỷ lệ tuyển sinh đại học	68
2.4.9. Tỷ lệ tội phạm giết người và tỉ lệ trộm cắp	69
2.4.10. Khả năng tiếp cận không gian công cộng	70
2.4.11. Mật độ không gian xanh bình quân đầu người	73
2.5. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CÔNG BẰNG VÀ HÒA NHẬP XÃ HỘI	75
2.5.1. Hệ số GINI	75
2.5.2. Tỷ lệ nghèo	76
2.5.3. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt	77
2.5.4. Tỷ lệ thất nghiệp lao động thanh niên	78
2.5.5. Bình đẳng giới trong nhập học Trung học	79
2.5.6. Tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố	80
2.5.7. Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động	81
2.5.8. Tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp	82
2.6. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG	85
2.6.1. Số lượng trạm quan trắc	85
2.6.2. Nồng độ bụi PM 2.5	86
2.6.3. Lượng phát thải CO ₂	87
2.6.4. Thu gom chất thải rắn	88
2.6.5. Xử lý nước thải	89
2.6.6. Tái chế chất thải rắn	90
2.6.7. Sử dụng năng lượng tái tạo	91

2.7.	THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ QUẢN TRỊ VÀ PHÁP LUẬT ĐÔ THỊ	92
2.7.1.	Tỉ lệ bầu cử	92
2.7.2.	Khả năng tiếp cận thông tin công cộng	92
2.7.3.	Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở	94
2.7.4.	Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương	95
2.7.5.	Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh	96
2.7.6.	Tỉ lệ nợ trên tài sản	97
2.7.7.	Hiệu quả chi tiêu địa phương	97
2.7.8.	Hiệu quả sử dụng đất	98

Chương 3

ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1.	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP MỨC ĐỘ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ	100
3.2.	KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	114
3.2.1.	Đánh giá tổng hợp về Năng suất kinh tế	114
3.2.2.	Đánh giá tổng hợp về Phát triển cơ sở hạ tầng	116
3.2.3.	Đánh giá tổng hợp về Chất lượng cuộc sống	119
3.2.4.	Đánh giá tổng hợp về Công bằng và hòa nhập xã hội	122
3.2.5.	Đánh giá tổng hợp về Bền vững môi trường	124
3.2.6.	Đánh giá tổng hợp về Quản trị và pháp luật đô thị	126
3.2.7.	Đánh giá tổng hợp về sự thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng	129
3.3.	NHẬN XÉT VỀ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ TP ĐÀ NẴNG THEO PHƯƠNG PHÁP FPPSI	130
3.4.	ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO MỨC ĐỘ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ TP ĐÀ NẴNG	132
3.4.1.	Cơ sở của việc đề xuất giải pháp	132

3.4.2. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Năng suất kinh tế	135
3.4.3. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Phát triển cơ sở hạ tầng	137
3.4.4. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Chất lượng cuộc sống	143
3.4.5. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Công bằng và hòa nhập xã hội	150
3.4.6. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Bền vững môi trường	155
3.4.7. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Quản trị và pháp luật đô thị	160
KẾT LUẬN	166
TÀI LIỆU THAM KHẢO	169

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Stt	Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
1	CPI	Chỉ số thịnh vượng đô thị (City Prosperity Index)
2	FPPSI	Full Permutation Polygon Synthetic Indicator (Chỉ số tổng hợp đa giác hoán vị đầy đủ)
3	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product)
4	GRDP	Tổng sản phẩm địa phương (Gross Regional Domestic Product)
5	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development)
6	TP	Thành phố
7	UN	Liên Hiệp Quốc (United Nations)
8	UBND	Ủy ban Nhân dân
9	UN-Habitat	Chương trình Định cư con người Liên Hiệp Quốc
10	VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vietnam Chamber of Commerce and Industry)
11	WB	Ngân hàng Thế giới (World Bank)
12	WHO	Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization)

LỜI NÓI ĐẦU

Đô thị đã và đang trở thành loại hình quần cư phổ biến trên thế giới với tỉ lệ dân số sống trong các đô thị đã vượt qua dân số khu vực nông thôn. Sự phát triển và thịnh vượng của các đô thị có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự thịnh vượng và bền vững của thế giới. Bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) là bộ chỉ số mang tính toàn cầu do UN-Habitat (Chương trình Định cư con người Liên Hiệp Quốc) xây dựng dùng để đo hiệu quả toàn diện của đô thị trong việc tạo ra và phân phối các lợi ích kinh tế-xã hội. Các thành phố thịnh vượng đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu đô thị hóa bền vững, nói cách khác là hiện thực hóa mục tiêu xây dựng thành phố đáng sống, năng suất và hòa nhập.

Các thành phố thịnh vượng có nhiều cơ hội hơn trong việc xây dựng và triển khai các quy trình có sự tích hợp, phát triển cùng lúc nhiều thành phần khác nhau tạo nên sự thịnh vượng dựa trên nhu cầu cá nhân ở chính những thành phố đó. Chỉ số thành phố thịnh vượng cung cấp một công cụ cho phép so sánh giữa các thành phố một cách dễ dàng, bộ chỉ số đồng thời cũng là công cụ giám sát, đánh giá, xác định khu vực đang làm tốt/chưa tốt trong việc xây dựng và cung cấp lợi ích thịnh vượng. Bộ chỉ số cũng giúp xác định những thành tố đóng góp cho sự thịnh vượng mà thành phố thực hiện tốt

hoặc chưa tốt, từ đó hỗ trợ xác định những lĩnh vực cần phải khắc phục.

Năm 2015, đã có hơn 200 thành phố trên thế giới tham gia vào sáng kiến CPI, năm 2016 có thêm 30 thành phố trên thế giới cam kết thực hiện bộ chỉ số này, trong số đó có 5 thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam gồm: Hà Nội, TP. HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ. Tuy nhiên do những khó khăn về xây dựng dữ liệu, Việt Nam hiện tại chỉ còn TP Cần Thơ thực hiện xây dựng Chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) của thành phố do Viện Kinh tế - Xã hội TP Cần Thơ chủ trì (Viện Kinh tế - xã hội Thành phố Cần Thơ, 2018).

Ở Đà Nẵng trong những năm gần đây, chính quyền thành phố đã rất tích cực tiếp cận với nhiều mô hình phát triển đô thị với sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đến các bài học kinh nghiệm, các mô hình như thành phố thông minh (Smart City), thành phố xanh (Green City), thành phố đáng sống (Livable City), thành phố sinh thái (ECO City), thành phố carbon thấp (Low Carbon City). Mỗi mô hình đều có những mặt tiên tiến và cần thiết cho thành phố với những mục tiêu tiếp cận cụ thể nhưng đều hướng đến một mục tiêu chung là phát triển bền vững và xây dựng một đô thị thịnh vượng, đáng sống. Với việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc áp dụng bộ chỉ số CPI để đánh giá đô thị theo tiêu chuẩn toàn cầu rất cần thiết nhằm đánh giá mức độ thịnh vượng của TP Đà Nẵng và có cơ sở so sánh với các đô thị khác trên thế giới. Hơn nữa, kết quả đánh giá CPI cũng là một trong những cơ sở

quan trọng để lãnh đạo thành phố nhìn lại một cách toàn diện quá trình phát triển của đô thị và hoạch định các chính sách phù hợp để thúc đẩy thành phố phát triển bền vững.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chính của nghiên cứu tập trung vào 03 chương chính:

- Chương 1: Tổng quan cơ sở lý thuyết về thịnh vượng đô thị và bộ chỉ số đo lường thịnh vượng đô thị của Liên Hiệp Quốc. Trong chương này nhóm tác giả tập trung làm rõ khái niệm và bối cảnh ra đời của bộ chỉ số thịnh vượng đô thị do Liên Hiệp Quốc đề xuất, phân tích nội dung cơ bản của 06 khía cạnh quan trọng trong đánh giá thịnh vượng đô thị là: 1) năng suất kinh tế; 2) phát triển cơ sở hạ tầng; 3) chất lượng cuộc sống; 4) công bằng và hòa nhập xã hội; 5) tính bền vững về môi trường và; 6) quản trị và pháp luật đô thị. Đồng thời chương 1 cũng nêu rõ nội dung cơ bản của các khía cạnh và các chỉ số thành phần trong từng khía cạnh thịnh vượng.

- Chương 2: Phân tích thực trạng các chỉ số thành phần của bộ chỉ số thịnh vượng đô thị ở TP Đà Nẵng. Chương này tổng quan những nét cơ bản về khu vực nghiên cứu, sau đó đi sâu phân tích thực trạng từng chỉ số thành phần trong các khía cạnh của sự thịnh vượng đô thị ở Đà Nẵng nhằm thấy được bức tranh chi tiết và cụ thể của vấn đề nghiên cứu. Đối với một số chỉ số đòi hỏi việc xử lý tổng hợp từ các dữ liệu khác nhau, nghiên cứu có trình bày thêm về phương pháp tính toán.

- Chương 3: Đánh giá tổng hợp và đề xuất một số kiến nghị nâng cao mức độ thịnh vượng đô thị TP Đà Nẵng. Trong

chương 3 này nghiên cứu tập trung trình bày việc sử dụng phương pháp tính toán chỉ số tổng hợp là phương pháp FPPSI (Full Permutation Polygon Synthetic Indicator) (Feng Li et al, 2009) để đo lường mức độ thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng. Trên cơ sở kết quả phân tích và đánh giá của nghiên cứu, một số kiến nghị cơ bản theo các khía cạnh thịnh vượng đô thị đã được đề xuất nhằm nâng cao hơn nữa mức độ thịnh vượng đô thị ở TP Đà Nẵng.

Trong quá trình thực hiện, mặc dù có nhiều cố gắng, song cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn ở lần tái bản sau.

Xinh trân trọng giới thiệu cuốn sách tới bạn đọc!

TM. Nhóm tác giả

TS. Trương Văn Cảnh

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

1.1. BỐI CẢNH RA ĐỜI CỦA CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ

Các thành phố đã và đang nổi lên như một tâm điểm cho sự thay đổi và là địa điểm thực hiện các chính sách quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Các thành phố có thể tạo ra các mối liên kết mới giữa các bên và đưa ra các giải pháp sáng tạo, với tiềm năng trở thành một phần của các chương trình nghị sự quốc gia và tác động đến sự phát triển của khu vực và toàn cầu. Các thành phố là chất xúc tác của sự phát triển năng suất, công nghệ và cơ sở hạ tầng, bao gồm cả việc đổi mới thể chế góp phần nâng cao công bằng, hòa nhập xã hội và chất lượng cuộc sống (UN-Habitat, 2012).

Văn kiện kết quả của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Phát triển bền vững, mang tên “Tương lai mà chúng ta mong muốn”, thừa nhận rằng nếu được quy hoạch và phát triển tốt, các thành phố có thể thúc đẩy xã hội bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường (United Nations, 2012). Tuy nhiên, quy hoạch kém, thiếu khung pháp lý và quản trị hiệu quả, thể chế mỏng manh, năng lực của chính quyền địa phương thấp và thiếu cơ chế giám sát hợp lý, làm giảm khả năng thúc đẩy phát

triển đô thị bền vững lâu dài. Rõ ràng, việc thiết lập một cơ chế giám sát toàn cầu, có thể thích ứng với cấp quốc gia và địa phương là một nhu cầu cấp thiết phải làm. Điều này sẽ cung cấp một khuôn khổ chung cho phép các thành phố, quốc gia và cộng đồng quốc tế đo lường tiến độ và xác định các hạn chế có thể xảy ra, do đó có thể xử lý trước sự phát triển ngoài ý muốn (UN-Habitat, 2014).

Báo cáo của Mạng lưới các giải pháp phát triển bền vững (SDSN) nhằm hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững chỉ ra rằng “dữ liệu và số liệu là cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển” (Sustainable Development Solutions Network, 2014). Chúng cho phép các thành phố đưa ra quyết định chính xác về các chính sách tốt nhất để áp dụng và hỗ trợ theo dõi các thay đổi, đồng thời ghi lại hiệu quả hoạt động một cách có hệ thống. Đây là điều cơ bản hướng tới đạt được mức độ thịnh vượng đô thị cao hơn và phát triển đô thị bền vững cho tất cả mọi người. Mặc dù có những tiến bộ đáng kể trong những năm gần đây, nhưng trong sự phát triển của các thành phố, các khía cạnh quan trọng của cuộc sống người dân và điều kiện thành phố vẫn chưa được đo lường. Đối với người dân, điều này có thể dẫn đến việc bị từ chối các quyền cơ bản, và đối với thành phố, có khả năng họ không tận dụng được hết tiềm năng biến đổi mà đô thị hóa mang lại.

Năm 2012, UN-Habitat đã tạo ra Sáng kiến Thịnh vượng Thành phố (The City Prosperity Initiative - CPI) như một công cụ để đo lường tính bền vững của các thành phố. Sáng kiến Thịnh vượng Thành phố được phát triển sau khi UN-Habitat

tiến hành các cuộc khảo sát tại 54 thành phố từ các nước đang phát triển, để hình thành khái niệm về sự thịnh vượng và xác định các thành phần quan trọng nhất của nó. Các chuyên gia nhất trí rằng một thành phố thịnh vượng tích hợp 6 khía cạnh quan trọng: 1) năng suất kinh tế; 2) phát triển cơ sở hạ tầng; 3) chất lượng cuộc sống; 4) công bằng và hòa nhập xã hội; 5) tính bền vững về môi trường; và 6) quản trị và pháp luật đô thị. Theo đó, sự thịnh vượng bao hàm sự thành công, giàu có, các điều kiện thịnh vượng, hạnh phúc cũng như niềm tin vào tương lai và cơ hội cho tất cả mọi người. Hơn nữa, các thành phố thịnh vượng cung cấp rất nhiều dịch vụ công cộng, cho phép tiếp cận công bằng với 'những giá trị chung' và phát triển các chính sách bền vững (UN-Habitat, 2012).

1.2. CÁC KHÍA CẠNH CỦA SỰ THỊNH VƯỢNG

Các thành phần trong sáu khía cạnh của sáng kiến Thịnh vượng Thành phố, được khái niệm như sau (UN-Habitat, 2016):

- **Năng suất kinh tế:** một thành phố thịnh vượng đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo ra thu nhập, việc làm và cơ hội bình đẳng, tiếp tục cung cấp mức sống đầy đủ cho toàn dân.
- **Phát triển cơ sở hạ tầng:** một thành phố thịnh vượng triển khai cơ sở hạ tầng, tài sản vật chất và tiện nghi, cung cấp đầy đủ nước, vệ sinh, cung cấp điện, mạng lưới đường bộ, công nghệ thông tin và truyền thông... cần thiết để duy trì sự vận hành của nền kinh tế, và cung cấp chất lượng cuộc sống tốt hơn.

- **Chất lượng cuộc sống:** các thành phố thịnh vượng cung cấp các tiện nghi như dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế, giải trí, an toàn và an ninh cần thiết để cải thiện mức sống, cho phép người dân phát huy tối đa tiềm năng cá nhân và tạo dựng cuộc sống.

- **Công bằng và hòa nhập:** một thành phố chỉ thịnh vượng khi nghèo đói và bất bình đẳng ở mức tối thiểu. Không thành phố nào có thể trở nên thịnh vượng khi một phần lớn dân số sống trong cảnh nghèo đói và thiếu thốn. Điều này liên quan đến việc giảm tỷ lệ xuất hiện của các khu dân cư thiếu điều kiện sinh hoạt, giảm nghèo đói và tạo dựng sự hội nhập xã hội.

- **Bền vững về môi trường:** sự tăng trưởng của các thành phố và sự phát triển kinh tế của chúng không phá hủy hoặc làm suy giảm môi trường; thay vào đó, các tài sản tự nhiên của thành phố được bảo tồn nhằm mục đích đô thị hóa bền vững.

- **Quản trị và pháp luật đô thị:** các thành phố có thể kết hợp tốt nhất tính bền vững và sự thịnh vượng chung thông qua hiệu quả quản trị đô thị và triển khai các chính sách, luật và quy định phù hợp và hiệu quả. Đồng thời tạo ra các khuôn khổ thể chế đầy đủ với các thể chế địa phương mạnh mẽ và các sắp xếp thể chế hợp lý.

Chỉ số CPI đưa ra một cái nhìn tổng thể về phát triển đô thị thịnh vượng và bền vững, thể hiện rõ các khía cạnh khác nhau của tăng trưởng thành phố, theo bốn cách độc đáo (UN-Habitat, 2016):

1. Một khuôn khổ giám sát linh hoạt. Chỉ số CPI tính đến bối cảnh và đặc thù của các thành phố. Mặc dù nó thúc đẩy một mô hình đô thị hóa mới mang tính phổ biến (các thành phố nhỏ gọn, có khả năng phục hồi, đa dạng về mặt xã hội, tiết kiệm năng lượng và bền vững về kinh tế), nó thừa nhận sự cần thiết phải thích ứng với các hoàn cảnh thành phố và quốc gia khác nhau, theo những thách thức và cơ hội đô thị hóa đa dạng.

2. Một khuôn khổ thúc đẩy hội nhập. Chỉ số CPI thúc đẩy sự tích hợp trong việc thực hiện một mô hình đô thị hóa, nhằm giải quyết các mục tiêu bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế. Sự tích hợp này xem xét các khía cạnh củng cố lẫn nhau của các thành phần khác nhau của quá trình đô thị hóa.

3. Một công cụ sáng tạo dựa trên phân tích không gian. Cấu trúc CPI cung cấp vô số công cụ phân tích mới dựa trên các chỉ số không gian. Các chỉ số mới như hình thái đô thị, không gian công cộng, nền kinh tế tích tụ cung cấp sự phân bố không gian rõ ràng và hỗ trợ việc ra quyết định.

4. Một công cụ ra quyết định đa quy mô. Mục tiêu của CPI là hỗ trợ việc ra quyết định cho các cấp chính quyền đa quy mô từ các chính sách đô thị quốc gia đến chiến lược vùng và đô thị; và các can thiệp trên toàn thành phố đến các quận hoặc vùng lân cận của thành phố. Chỉ số CPI cho phép những người ra quyết định có khả năng đưa ra các quyết định đầy đủ và dựa trên bằng chứng từ góc độ lãnh thổ, do đó nêu rõ các cấp độ can thiệp của chính phủ và ngành khác nhau ở các khu vực đô thị.

Chỉ số CPI có một chức năng kép. Thứ nhất, nó phục vụ như một nền tảng để so sánh toàn cầu, trong đó các thành phố có thể đánh giá tình hình của họ, so sánh tỷ lệ và hiệu suất hiện tại của họ với các thành phố khác trên toàn thế giới. Thứ hai, nó hoạt động như một công cụ chính sách chiến lược, nơi dữ liệu và thông tin được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của địa phương hoặc bối cảnh, và được sử dụng để đo lường tiến độ và xác định những khiếm khuyết trong các khía cạnh khác nhau của sự thịnh vượng.

Do đó, chỉ số CPI được xây dựng theo hướng tăng dần theo hướng có lợi, ở cấp độ cơ bản, so sánh khu vực hoặc toàn cầu và ở trình độ nâng cao cung cấp khả năng tích hợp các khía cạnh theo ngữ cảnh của các thành phố. Cách tiếp cận gia tăng này bao gồm đo lường lợi thế so sánh của các thành phố, cũng như các chính sách và hành động mà CPI dự định sẽ đánh giá. Do đó, CPI được đo lường theo ba kịch bản như sau:

- Chỉ số thịnh vượng cơ bản: chỉ số này hữu ích cho các thành phố muốn so sánh mức độ phát triển và hiệu suất tổng thể liên quan đến xếp hạng mức độ thịnh vượng, với các thành phố khác trong khu vực và toàn cầu. Chỉ số thịnh vượng cơ bản sử dụng một tập hợp các chỉ số phổ biến có sẵn tồn tại giữa tất cả các thành phố, hoạt động như một nền tảng để đánh giá điểm chuẩn khu vực/toàn cầu và cho các mục đích so sánh.

- Chỉ số thịnh vượng mở rộng: chỉ số này là phiên bản nâng cao hơn của mô hình cơ bản. Chức năng chính của nó là tích hợp nhiều chỉ số hơn không phổ biến ở tất cả các thành

phổ, do đó khả năng so sánh không phải là mục tiêu chính của nó. Sự sẵn có của thông tin địa phương và các đặc điểm cụ thể của thành phố quyết định sự phong phú của các chỉ số sẽ sử dụng. Hầu hết các chỉ số đều mang tính chất đô thị và nhiều chỉ số khác nhau có thành phần không gian, chẳng hạn như sử dụng không gian công cộng, chỉ số tổng hợp kinh tế và chỉ số hình thái đô thị. Chỉ số mở rộng cho phép đối thoại chính trị và kỹ thuật chi tiết hơn, điều cần thiết cho việc phát triển các chính sách công có đầy đủ thông tin hơn. Phiên bản chỉ số này cho phép ghi lại kết quả hoạt động của các thành phố ở cấp độ kết quả.

- Chỉ số thịnh vượng theo bối cảnh: chỉ số này là sự cải tiến của mô hình CPI mở rộng và đại diện cho giai đoạn phát triển và trưởng thành nhất của quá trình. Ngoài các chỉ số cơ bản và mở rộng, một số các biến được tích hợp, bao gồm các chỉ số có được từ các chính sách và hành động gần đây hoặc hiện tại thực hiện trên địa bàn thành phố. Từ góc độ này, chỉ số theo bối cảnh đóng vai trò như một phép đo hiệu suất. Chức năng chính của nó là giám sát các sáng kiến và dự án địa phương cần thiết để thực hiện tầm nhìn của thành phố nhằm đạt được sự thịnh vượng chung và phát triển bền vững (UN-Habitat, 2016).

Trong nghiên cứu này các tác giả đã sử dụng bộ chỉ số rộng nhất là chỉ số thịnh vượng mở rộng để đo lường sự thịnh vượng của TP Đà Nẵng theo các tiêu chí chung của Liên Hiệp Quốc.

1.3. CÁC ĐẶC TÍNH CỦA CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ

Bộ chỉ số phát triển thịnh vượng đô thị phải thể hiện được hiện trạng, quá trình và điểm mạnh trong quá trình phát triển của thành phố, đồng thời phải phản ánh hiện trạng kinh tế, môi trường đô thị cũng như xây dựng sinh thái và xã hội. Việc thiết kế các chỉ số của UN tuân theo các nguyên tắc cơ bản của SMART (Specific (tính cụ thể), Measurable (tính đo lường), Available (tính sẵn có), Relevant (tính phù hợp), Time-related (tính thời gian)) (UN-Habitat, 2016):

Tính cụ thể: Chỉ số phải mô tả chính xác nội dung cần đo lường và không nên bao gồm nhiều thước đo trong một chỉ báo. Các chỉ số đại diện cho một yếu tố của phát triển bền vững, cung cấp những thông tin cần thiết mà các chỉ số khác không có được. Các chỉ tiêu phải độc lập với nhau và không được chồng chéo để tránh trùng lặp thông tin thống kê. Tuy nhiên, việc lựa chọn các chỉ số là sự đánh đổi giữa tầm quan trọng của chúng đối với tính hữu ích của nghiên cứu và thống kê.

Tính đo lường được: Một chỉ số phải đo lường, tính toán, định lượng được. Nó ngụ ý rằng chỉ số phải được thể hiện dưới dạng số và chỉ số định lượng mà chúng ta có thể đánh giá tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự thịnh vượng. Hoặc chúng ta có thể đặt giá trị mục tiêu, giá trị tham chiếu như ngưỡng đo, khoảng cách tới mục tiêu.

Tính sẵn có: Tính sẵn có của dữ liệu là tiêu chí quan trọng đầu tiên để lựa chọn chỉ số. Chất lượng và tính sẵn có của dữ liệu cũng là mối quan tâm trong việc xác định số lượng chỉ số

cần sử dụng. Thông thường, tính sẵn có của dữ liệu có vai trò quyết định liệu chỉ số có được xây dựng hay không. Dữ liệu cho các chỉ số phải có sẵn với chi phí hợp lý, đáng tin cậy từ các nguồn chính thống, các nguồn tổ chức khoa học.

Tính phù hợp: Một chỉ số phải phù hợp với một vấn đề theo định nghĩa được sử dụng. Trong trường hợp này, chỉ số phải phù hợp với mục tiêu đánh giá thịnh vượng đô thị ở các tiêu chí khác nhau.

Tính thời gian: Dữ liệu phải được cập nhật thường xuyên, thể hiện xu hướng biến đổi theo thời gian. Các chỉ số nên nắm bắt các quá trình dài hạn hơn là ngắn hạn.

1.4. CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ

Chỉ số thịnh vượng đô thị (mở rộng) của Liên Hiệp Quốc bao gồm 62 chỉ số được chia thành 6 nhóm chỉ số theo các khía cạnh, trong đó 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số năng suất; 19 chỉ số thuộc nhóm chỉ số về phát triển cơ sở hạ tầng; 12 chỉ số thuộc nhóm chỉ số chất lượng cuộc sống; 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số công bằng và hòa nhập xã hội; 7 chỉ số thuộc nhóm chỉ số bền vững môi trường; và 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số quản trị và pháp luật đô thị.

1.4.1. Năng suất kinh tế

Năng suất là thước đo kinh tế của đầu ra trên một đơn vị đầu vào, ở cấp quốc gia (hoặc thậm chí cấp thành phố). Đầu vào năng suất bao gồm lao động và vốn, trong khi đầu ra thường được đo bằng các thành phần GDP. Sáng kiến Thịnh vượng đô

thị (CPI) khái niệm một thành phố thịnh vượng là một thành phố thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo ra điều kiện cần thiết để cung cấp việc làm bền vững và cơ hội bình đẳng cho mọi người, bằng cách thực hiện các chính sách kinh tế hiệu quả. Đô thị đóng góp đáng kể vào năng suất quốc gia vì là nơi tập trung các hoạt động kinh tế, ươm tạo tài năng và nuôi dưỡng sự sáng tạo và đổi mới. Theo CPI, chỉ số năng suất kinh tế được ước tính bằng cách sử dụng ba chỉ số phụ là sức mạnh kinh tế, mức độ tập trung kinh tế, và lao động - việc làm. Các chỉ số trong nhóm chỉ số về năng suất kinh tế được phân loại như sau:

Bảng 1.1. Các chỉ số trong khía cạnh về Năng suất kinh tế

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
1. Năng suất kinh tế	Sức mạnh kinh tế	1. Tổng sản phẩm bình quân đầu người (USD PPP/người) 2. Tỷ lệ phụ thuộc già (%) 3. Thu nhập trung bình hộ gia đình (USD PPP/hộ)
	Mức độ tập trung kinh tế	4. Mật độ kinh tế (Triệu USD/km ²) 5. Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp (hàng số)
	Lao động – việc làm	6. Tỷ lệ thất nghiệp (%) 7. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm (%) 8. Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

1.4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng

Để đạt được thịnh vượng, một thành phố cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng và tài sản vật chất cần thiết như hệ thống điện,

nước, mạng lưới giao thông, công nghệ thông tin và truyền thông. Những yếu tố này sẽ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân và phát triển kinh tế, từ đó mang lại cuộc sống có chất lượng cao và bền vững.

Cơ sở hạ tầng có thể được xem như hệ thống vật chất cơ bản đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của một xã hội hoặc nền kinh tế. Sự phát triển của một thành phố phần lớn phụ thuộc vào sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Nó bao gồm các hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp nước sạch, điện và các yếu tố khác. Các cơ sở hạ tầng xã hội như giáo dục và chăm sóc sức khỏe có tác động trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Còn cơ sở hạ tầng vật chất như giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh và các phương tiện truyền thông đóng góp vào sự phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và thúc đẩy thương mại. Cả hai loại cơ sở hạ tầng này có mối liên kết mật thiết với nhau, kết nối người lao động từ nông thôn đến thành thị và tạo điều kiện để làm việc tốt hơn. Sự ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng trong tương lai sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Đó là yếu tố quan trọng để đạt được sự thịnh vượng của một thành phố. Các thành phố thịnh vượng là những thành phố đã nâng cao đáng kể cả số lượng và chất lượng cơ sở hạ tầng của mình.

Theo bộ chỉ số CPI, chỉ số phát triển cơ sở hạ tầng được đo lường bằng năm tiêu chí: cơ sở hạ tầng nhà ở; cơ sở hạ tầng xã hội; công nghệ thông tin và truyền thông; di chuyển trong đô thị; và cấu trúc đô thị. Các tiêu chí trong chỉ số phát triển cơ sở hạ tầng được phân loại theo Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Các chỉ số trong khía cạnh về Phát triển cơ sở hạ tầng

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
2. Phát triển cơ sở hạ tầng	Cơ sở hạ tầng nhà ở	9. Nhà ở được cải thiện (%)
		10. Tiếp cận nước sạch (%)
		11. Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện (%)
		12. Sử dụng điện (%)
		13. Không gian sinh hoạt được đáp ứng (%)
		14. Mật độ dân số (người/km ²)
	Cơ sở hạ tầng xã hội	15. Mật độ bác sĩ (tính trên 1000 dân)
		16. Số lượng thư viện công cộng (tính trên 100.000 dân)
	Công nghệ Thông tin và Truyền thông	17. Truy cập Internet (%)
		18. Truy cập máy tính tại nhà (%)
		19. Tốc độ băng thông rộng trung bình (%)
	Di chuyển trong đô thị	20. Sử dụng phương tiện giao thông công cộng (%)
		21. Thời gian đi lại trung bình hằng ngày (phút)
		22. Chiều dài của mạng lưới giao thông công cộng (km/triệu dân)
		23. Tử vong do tai nạn giao thông (tính trên 100.000 dân)
		24. Khả năng chi trả cho đi lại (%)
	Cấu trúc đô thị	25. Mật độ giao lộ đường phố (giao lộ/km ²)
		26. Mật độ đường phố (km/km ²)
		27. Đất dành cho xây dựng đường phố (km ²)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

1.4.3. Chất lượng cuộc sống

Trước đây, sự thịnh vượng chỉ được định nghĩa theo sức mạnh kinh tế, nghĩa là một người được coi là thịnh vượng hơn khi thu nhập hoặc sự giàu có của người đó tăng lên. Tuy nhiên, hiện nay khái niệm về sự thịnh vượng được hiểu rộng

hơn thế, bao gồm nhiều thành phần hơn ngoài khả năng kinh tế đơn thuần. Trong tất cả các phân tích ở cấp độ toàn cầu, chỉ số về chất lượng cuộc sống được sử dụng khá phổ biến vì nó cung cấp một trong những hình ảnh toàn diện nhất về sức khỏe và đời sống con người (UN-Habitat, 2015).

Khía cạnh bên ngoài của chất lượng cuộc sống được quyết định bởi sức khỏe của một cá nhân. Nếu không có sức khỏe tốt, người ta không thể tận hưởng cuộc sống và theo đuổi những khía cạnh khác của một cuộc sống tốt đẹp. Phần này sẽ được đánh giá thông qua chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe được cung cấp và mức độ dễ dàng tiếp cận các dịch vụ này của người dân thành phố. Khía cạnh bên trong được chia thành nhiều loại:

- Đầu tiên sẽ là chất lượng và trình độ học vấn của người dân. Đây là một trong những nhu cầu cơ bản có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hạnh phúc. Những người được giáo dục tốt hơn nhận được mức lương cao hơn, có tình trạng sức khỏe tốt hơn, tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chính trị và cộng đồng và nhìn chung có cuộc sống hài lòng và hạnh phúc hơn.

- Thứ hai là mức độ an toàn và bảo đảm của thành phố cũng như mức độ an toàn của một cá nhân trong thành phố. Khi con người và các thể chế cơ bản không an toàn và không ổn định, điều này sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, một môi trường sống không an toàn và không chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng trong cuộc sống.

- Thứ ba sẽ là sự gắn kết và tương tác xã hội. Con người không phải là một cá nhân sống đơn độc và việc tương tác

với những người khác là rất quan trọng để có chất lượng cuộc sống tốt. Người ta đã chứng minh rằng những cá nhân thường xuyên tương tác với bạn bè hoặc gia đình có cuộc sống hài lòng hơn những người không có. Sự tương tác này tạo ra sự tin tưởng giữa cá nhân và cảm giác thân thuộc. Do đó, một thành phố thịnh vượng sẽ tìm cách cung cấp những nơi mà sự tương tác này được khuyến khích.

Nhóm chỉ số về chất lượng cuộc sống trong CPI của UN-Habitat bao gồm các chỉ số thành phần về sức khỏe, giáo dục, an ninh an toàn, không gian công cộng. Các chỉ số chất lượng cuộc sống được phân loại theo bảng dưới đây:

Bảng 1.3. Các chỉ số trong khía cạnh Chất lượng cuộc sống

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
3. Chất lượng cuộc sống	Chỉ số về sức khỏe	28. Tuổi thọ trung bình (năm)
		29. Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (‰)
		30. Tỷ lệ tử vong bà mẹ (tính trên 100.000 trẻ sơ sinh)
		31. Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin (%)
	Chỉ số về giáo dục	32. Tỷ lệ biết chữ (%)
		33. Số năm đến trường trung bình (năm)
		34. Tỷ lệ giáo dục mầm non (%)
		35. Tỷ lệ tuyển sinh đại học (%)
	Chỉ số về an ninh an toàn	36. Tỷ lệ tội phạm giết người (%)
		37. Tỷ lệ trộm cắp (%)
	Chỉ số về không gian công cộng	38. Khả năng tiếp cận không gian công cộng (%)
		39. Mật độ không gian xanh bình quân đầu người (m ² /người)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

1.4.4. Công bằng và hòa nhập xã hội

Một xã hội hòa nhập là một xã hội vượt qua sự khác biệt về chủng tộc, giới tính, giai cấp, thể hệ và địa lý, đồng thời đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội cũng như khả năng của tất cả các thành viên trong xã hội. Điều này có thể đạt được một phần bằng cách tăng cường bình đẳng giới, bảo vệ quyền của các nhóm thiểu số và dễ bị tổn thương, cũng như đảm bảo sự tham gia của tất cả mọi người trong các lĩnh vực xã hội, chính trị và văn hóa.

Một thành phố thịnh vượng nên tìm cách hòa nhập xã hội thông qua các quy trình ra quyết định minh bạch. Sự thịnh vượng phát triển dựa trên sự công bằng, bao gồm giảm bớt các rào cản đối với tiềm năng cá nhân hoặc tập thể, mở rộng cơ hội và tăng cường sự tham gia của công dân vào các hoạt động của xã hội. Khi công bằng được đưa vào các chiến lược phát triển đô thị, thì việc sử dụng tài sản trở nên tối ưu hơn, năng suất kinh tế sẽ được cải thiện và sự gắn kết xã hội được củng cố. Công bằng có tác động đáng kể đến hiệu quả kinh tế, vì mức độ công bằng càng cao thì cơ hội sử dụng các nguồn lực sẵn có đầy đủ hơn, hiệu quả hơn, bao gồm cả kỹ năng và tài năng sáng tạo. Điều này thúc đẩy sự thịnh vượng của thành phố. Theo CPI, khía cạnh Công bằng và hòa nhập xã hội được đo lường bằng cách sử dụng bốn chỉ số phụ là bình đẳng kinh tế; hòa nhập xã hội; hòa nhập giới; và đa dạng đô thị.

Các chỉ số công bằng và hòa nhập xã hội được phân loại theo Bảng 1.4:

Bảng 1.4. Các chỉ số trong khía cạnh Công bằng và hòa nhập xã hội

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
4. Công bằng và hòa nhập xã hội	Bình đẳng kinh tế	40. Hệ số bất bình đẳng thu nhập (hệ số GINI)
		41. Tỷ lệ nghèo (%)
	Hòa nhập xã hội	42. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt (%)
		43. Tỷ lệ thất nghiệp lao động thanh niên (%)
	Hòa nhập giới	44. Bình đẳng giới trong nhập học Trung học (hàng số)
45. Tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố (%)		
Đa dạng đô thị	46. Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động (%)	
		47. Tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp (hàng số)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

1.4.5. Bền vững về môi trường

Tính bền vững về môi trường là khả năng duy trì và củng cố những thứ hoặc phẩm chất có giá trị trong môi trường vật chất (bao gồm môi trường tự nhiên và sinh học) hoặc duy trì các yếu tố góp phần tạo nên chất lượng môi trường trong dài hạn. Ví dụ, hầu hết mọi người muốn duy trì cuộc sống con người; khả năng mà môi trường tự nhiên có để duy trì điều kiện sống cho con người và các loài khác (ví dụ: nước sạch và không khí); các khía cạnh của môi trường tạo ra các nguồn tài nguyên tái tạo như nước, gỗ, cá, năng lượng mặt trời; hoạt động của xã hội, mặc dù cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo; chất lượng cuộc sống cho mọi người, khả năng sống và vẻ đẹp của môi trường.

Đô thị hóa để lại những hậu quả to lớn về môi trường, cả toàn cầu và địa phương. Người dân thành phố được cho là chịu trách nhiệm tới 70% lượng khí thải nhà kính trên thế giới. Sự phát triển đô thị lan rộng tiêu tốn đất canh tác và không gian xanh. Số lượng cư dân thành phố ngày càng tăng gây áp lực lên nguồn năng lượng và nước, quản lý chất thải, hệ thống thoát nước và mạng lưới giao thông. Do đó, để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, tránh thiệt hại lâu dài đối với các hệ sinh thái quan trọng và cải thiện sức khỏe cũng như phúc lợi của hàng tỷ người, các giải pháp cho những vấn đề này phải được tìm kiếm ở cấp thành phố.

Tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa là tất yếu; và nếu phù hợp với các chính sách và quản trị phù hợp và hiệu quả, các hậu quả về môi trường có thể kiểm soát được. Các thành phố phải xây dựng các thể chế tài chính và các thể chế khác cần thiết để đạt được sự bền vững về môi trường.

Các thành phố bền vững về môi trường sẽ tiết kiệm năng lượng, sạch sẽ, ít ô nhiễm hơn, dễ tiếp cận hơn và cung cấp các lựa chọn giao thông tốt hơn. Đầu tư vào năng lượng tái tạo có thể tạo thêm việc làm và thu nhập cho các hộ gia đình thành thị. Quản lý và tái chế chất thải có thể là một trong những vấn đề lớn ở các nước đang phát triển. Để đạt được một thành phố thịnh vượng đòi hỏi phải cân bằng các mục tiêu này. Do đó, bền vững môi trường phải song hành với các mục tiêu quan trọng khác như thúc đẩy phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Theo bộ chỉ số CPI, chỉ số bền vững môi trường được đo lường bằng ba tiêu chí: chất lượng không khí, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng bền vững. Mỗi tiêu chí lại được đo lường, đánh giá bằng các thông số khác nhau như: số trạm quan trắc môi trường, nồng độ bụi PM 2.5, phát thải CO₂, thu gom chất thải rắn... nhờ đó tính bền vững về môi trường được đánh giá một cách toàn diện. Các tiêu chí trong chỉ số bền vững môi trường được phân loại theo bảng sau:

Bảng 1.5. Các chỉ số trong khía cạnh về Bền vững môi trường

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
5. Bền vững môi trường	Chất lượng không khí	48. Số trạm quan trắc (trạm)
		49. Nồng độ bụi PM 2.5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)
		50. Phát thải CO ₂ (tấn/người)
5. Bền vững môi trường	Quản lý chất thải	51. Thu gom chất thải rắn (%)
		52. Xử lý nước thải (%)
		53. Tái chế chất thải rắn (%)
5. Bền vững môi trường	Năng lượng bền vững	54. Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo (%)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

1.4.6. Quản trị và pháp luật đô thị

Xây dựng chính quyền đô thị là một yêu cầu khách quan, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị bền vững và hội nhập quốc tế. Hiện nay thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và TP Đà Nẵng đã triển khai thực hiện mô hình chính quyền đô thị (Nguyễn Bích Thủy,

2021). Vì vậy, việc áp dụng nhóm chỉ số về quản trị và pháp luật đô thị trong đánh giá chỉ số thịnh vượng đô thị CPI cho TP Đà Nẵng theo khung tiếp cận của UN-Habitat là hoàn toàn phù hợp.

Nhóm chỉ số về quản trị và pháp luật đô thị theo UN-Habitat (2012) bao gồm 3 chỉ số thành phần là sự tham gia của cộng đồng (Participation), Năng lực tài chính và thể chế của thành phố (Municipal Financing and Institutional Capacity) và Quản lý đô thị hoá (Governance of Urbanization) được thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng đất. Trong đó, yếu tố sự tham gia của cộng đồng được đo lường thông qua 3 chỉ tiêu gồm: tỉ lệ cử tri đi bầu cử, tỉ lệ tiếp cận thông tin công cộng, và sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở. Chỉ số về Năng lực tài chính và thể chế của thành phố (Municipal Financing and Institutional Capacity) bao gồm các chỉ tiêu về Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương, số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh, tỉ lệ nợ trên tài sản và hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương (UN-Habitat, 2012). Riêng chỉ số Quản lý đô thị hoá (Governance of Urbanization) được thể hiện thông qua chỉ tiêu duy nhất là hiệu quả sử dụng đất. Các tiêu chí sử dụng đánh giá chỉ số về quản trị và pháp luật đô thị được thể hiện ở Bảng 1.6:

Bảng 1.6. Các chỉ số trong khía cạnh Quản trị và pháp luật đô thị

Khía cạnh	Tiêu chí	Chỉ số
6. Quản trị và pháp luật đô thị	Sự tham gia của cộng đồng	55. Tỷ lệ cử tri đi bầu cử (%) 56. Tỷ lệ tiếp cận thông tin công cộng (%) 57. Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở (%)
	Năng lực tài chính và thể chế của thành phố	58. Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương (%) 59. Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh (ngày) 60. Tỷ lệ nợ trên tài sản (%) 61. Hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương (%)
	Quản lý đô thị hoá	62. Hiệu quả sử dụng đất (hằng số)

(Nguồn: UN-Habitat, 2016)

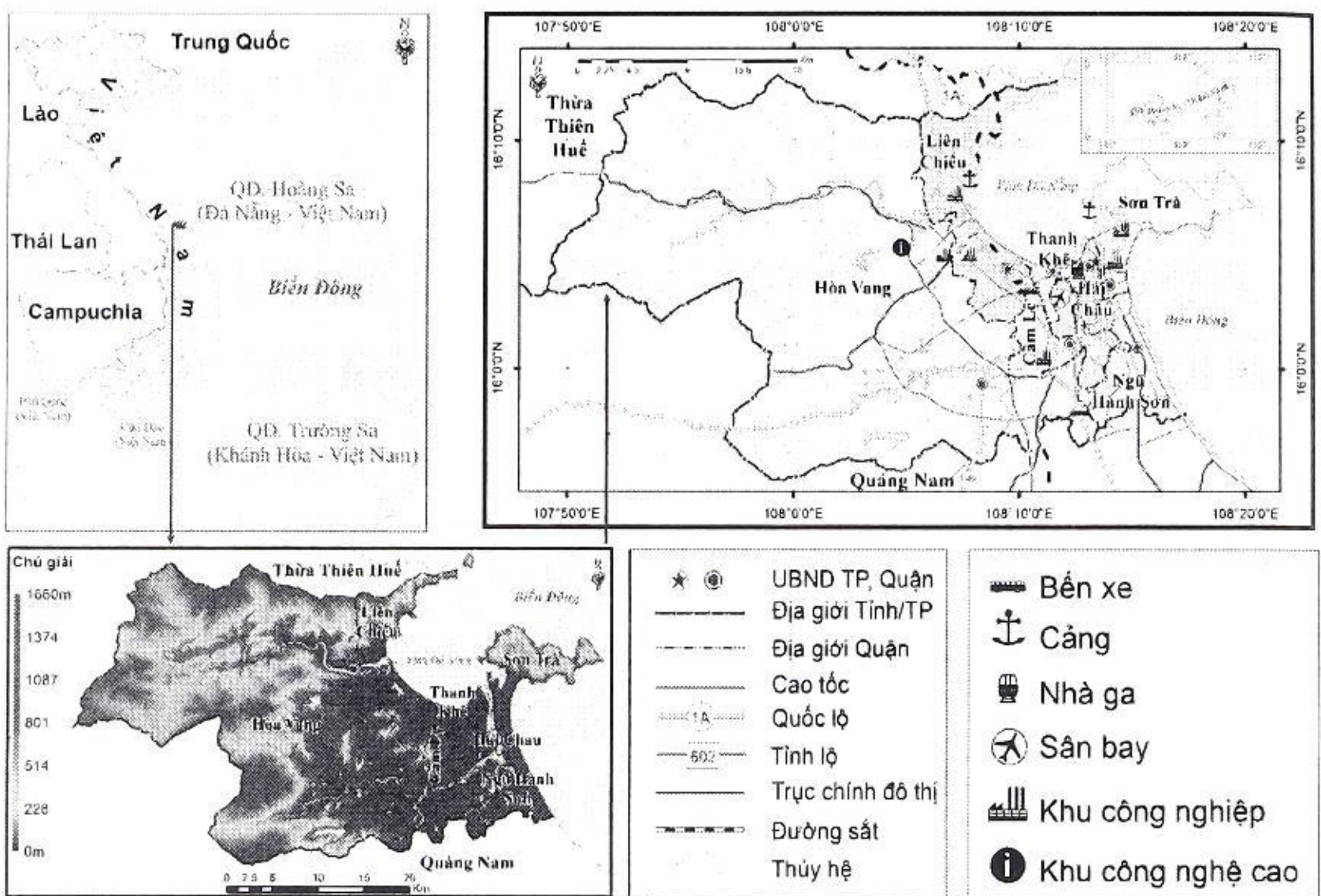
Chương 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. KHÁI QUÁT VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên: 1.285,43 km² (trong đó huyện đảo Hoàng Sa chiếm 23,8% diện tích) bao gồm 06 quận là Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Cẩm Lệ và 2 huyện là Hòa Vang và huyện đảo Hoàng Sa. Phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp Biển Đông (Hình 2.1). TP Đà Nẵng có tọa độ địa lý từ 15^o15' đến 16^o40' Vĩ độ Bắc và từ 107^o17' đến 108^o20' Kinh độ Đông (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

Địa hình TP Đà Nẵng rất đa dạng và bị chia cắt mạnh, hướng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam với độ cao địa hình dao động từ 0 - 1660m. Có thể chia thành phố thành 4 dạng địa hình chính: núi cao phân bố ở phía Tây và Tây Bắc; địa hình gò đồi là khu vực chuyển tiếp giữa núi cao và đồng bằng; địa hình đồng bằng phân bố chủ yếu ở phía đông; và địa hình cồn cát phân bố ở phía đông sông Hàn và ven vịnh Đà Nẵng.



Hình 2.1. Đặc điểm hành chính và độ cao địa hình TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả xây dựng

TP Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với các đặc trưng là nền nhiệt độ cao và ít biến động, là nơi chuyển tiếp đan xen giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam. Một năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8. Số giờ nắng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2019 là 2.139 giờ, nắng nhiều nhất là vào tháng 5, 6 với số giờ nắng trung bình từ 182-288 giờ/tháng, ít nhất là vào tháng 12 và tháng 1 với số giờ nắng trung bình từ 40-119 giờ/tháng. Các yếu tố khí hậu trên kết hợp với đặc điểm tự nhiên khác đã làm cho thành phố hội tụ đầy đủ các dạng thiên tai đặc trưng của khu vực.

TP Đà Nẵng có dân số gần 1,17 triệu người (2021), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011-2020 vào khoảng 2,17%/năm. Trình độ dân trí nhìn chung tương đối cao. Đà Nẵng hiện là địa phương có tỷ lệ dân cư sống trong khu vực thành thị cao nhất nước (năm 2020 đạt 87,4%) và đang có mật độ dân số cao nhất vùng duyên hải miền Trung, khoảng 910 người/km². Dân số đô thị thường tập trung ở các quận nội thành như Hải Châu, Thanh Khê, trong khi mật độ dân số càng xa trung tâm càng thấp (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

Về quy mô kinh tế, trong giai đoạn 2011-2020, tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn của TP Đà Nẵng (GRDP theo giá so sánh 2010) tăng trưởng bình quân đạt 6,4%/năm (giai đoạn 2011-2019 tăng 8%), trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 8,24%, giai đoạn 2016-2020 tăng 4,57% (riêng giai đoạn 2016-2019 tăng 7,71%). Quy mô kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 tăng gấp 2,45 lần so với năm 2011 (năm 2019 tăng 2,76 lần so với năm 2011). Riêng năm 2020, TP Đà Nẵng phải chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19, tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng ghi nhận mức tăng trưởng âm năm 2020 (-7,99%) và quy mô kinh tế bị thu hẹp gần 8 nghìn tỷ đồng so với năm 2019.

Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,7%; khu vực dịch vụ chiếm 64,3% và thuế sản phẩm chiếm 11,2% (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.2. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ NĂNG SUẤT KINH TẾ

2.2.1. Tổng sản phẩm bình quân đầu người

Tổng sản phẩm bình quân đầu người của thành phố được tính bằng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các khu vực kinh tế chia cho tổng dân số thành phố. Ở cấp độ tỉnh và thành phố, chỉ số này được gọi là Tổng sản phẩm địa phương bình quân đầu người (GRDP/người). Một thành phố thịnh vượng phải tăng tổng sản phẩm bình quân đầu người để đạt được mức độ phúc lợi kinh tế cao hơn (UN-Habitat, 2016). Các thành phố có truyền thống đóng vai trò là trung tâm kinh tế và đã trở thành nhà cung cấp dịch vụ và động cơ chính của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngoài ra, các thành phố hiện đang tạo ra hơn một nửa hoạt động kinh tế quốc gia trên toàn thế giới. Sản xuất đô thị, được đo lường thông qua Sản phẩm Thành phố, là một chỉ số quan trọng cho phát triển kinh tế của một thành phố, so với phát triển quốc gia, và nó cung cấp thông tin về mức thu nhập và khả năng tạo việc làm. Một thành phố thịnh vượng phải tăng Sản phẩm Thành phố Bình quân Đầu người để đạt được mức độ phúc lợi kinh tế cao hơn (UN-Habitat, 2016).

Các chỉ số về phát triển kinh tế, thu nhập bình quân của Đà Nẵng đều dẫn đầu các địa phương trong vùng. Quy mô GRDP năm 2021 đạt hơn 105 nghìn tỷ đồng, gấp 9,4 lần so với năm 2004. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2019 ước đạt 95,7 triệu đồng (tương đương 4.095 USD), tăng gần 7 lần so với năm 2004 và bằng 1,45 lần cả nước; bằng 1,42 lần so với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tuy nhiên

năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sụt giảm ở mức khoảng 8% so với năm 2019, TP Đà Nẵng là một trong số 5 địa phương có mức tăng trưởng âm trong năm 2020 cùng với Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2021).

Hiện tại, Đà Nẵng vẫn đứng đầu về GRDP bình quân đầu người và quy mô nền kinh tế Đà Nẵng tiếp tục duy trì ở vị trí thứ 3 trong vùng của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, xếp thứ 17 trong 63 tỉnh, thành phố cả nước (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2021). Tuy nhiên, nếu so sánh với ngưỡng trên mà UN đề xuất cho tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người cho các thành phố trên thế giới, thì Đà Nẵng đang ở mức rất thấp, kém tới hơn 8 lần.

2.2.2. Tỷ số phụ thuộc tuổi già

Tỷ số phụ thuộc tuổi già là tỷ lệ giữa tổng số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) trên số người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi). Tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng ở bất kỳ thành phố nào cũng đặt ra thách thức đối với hiệu quả kinh tế của các thành phố. Một thành phố thịnh vượng tìm kiếm các chính sách để duy trì mối quan hệ lành mạnh giữa cư dân trẻ và già, để tránh mức độ phụ thuộc cao và giảm nguồn cung lao động trong tương lai.

Dân số của Đà Nẵng theo Tổng điều tra năm 2019 là khoảng 1,13 triệu người. Sau 10 năm, quy mô dân số tăng thêm hơn 250 nghìn người, tốc độ tăng trưởng bình quân

2,45%. Đà Nẵng là thành phố có cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào với nhóm tuổi từ 0-14 tuổi chiếm 22,8%, trong khi nhóm tuổi trên độ tuổi lao động (>65 tuổi) chỉ chiếm 6,1%, nhóm trong độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao nhất 71,1% (Tổng cục Thống kê, 2020). Nhóm tuổi trên tuổi lao động tuy có xu hướng tăng nhưng diễn ra chậm, tỉ lệ phụ thuộc già của Thành phố tương đối thấp (khoảng 8.8%) và ít thay đổi theo các năm (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.2.3. Thu nhập trung bình hộ gia đình

Thu nhập trung bình hộ gia đình bao gồm thu nhập kiếm được của hộ gia đình trung bình trong một thành phố. Một thành phố thịnh vượng tìm cách xây dựng các nền tảng thích hợp để tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình để tăng phúc lợi (UN-Habitat, 2016).

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người hộ gia đình một tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành ước đạt 6.057 nghìn đồng, tăng gấp gần 4,8 lần so với năm 2004. Hiện tại, thu nhập bình quân đầu người hộ gia đình một tháng chung toàn thành phố theo giá hiện hành đạt khoảng 5.284 nghìn đồng, giảm 12,8% so với năm 2019. Đà Nẵng đứng đầu về thu nhập bình quân đầu người trong vùng của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2021). Mức thu nhập bình quân đầu người của Đà Nẵng đứng thứ 5 cả nước sau Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Đồng Nai (Tổng cục Thống kê, 2021).

2.2.4. Mật độ kinh tế

Mật độ kinh tế là một khía cạnh của năng suất sản xuất, xem xét mức độ tập trung và phân phối của hoạt động kinh tế trên một lãnh thổ. Mật độ kinh tế cao khi có một lượng lớn lao động, vốn và các yếu tố kinh tế khác trên mỗi km vuông. Do đó, mật độ kinh tế trong CPI xem xét cường độ sản xuất mà một thành phố tạo ra tính bằng tiền trên một khu vực cụ thể, tức là GDP trên mỗi km vuông (UN-Habitat, 2016).

TP Đà Nẵng có 1.285,43 km² với 06 quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Cẩm Lệ và 02 huyện: Hòa Vang và huyện Hoàng Sa. Riêng huyện Hòa Vang đã chiếm tới hơn 57% diện tích tự nhiên trên đất liền của thành phố, trong khi phần lớn các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ tập trung ở các quận, điều này khiến cho mật độ kinh tế trung bình của Đà Nẵng tương đối thấp. Cùng với sự phát triển nhanh của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, mật độ kinh tế của thành phố không ngừng tăng lên, năm 2019 mật độ kinh tế của thành phố là 11,6 triệu USD/km², tăng gấp hơn 5 lần so với mật độ kinh tế năm 2004. Tuy nhiên nếu so sánh với ngưỡng trên về mật độ kinh tế của các thành phố mà UN đề xuất, thì mật độ kinh tế của Đà Nẵng kém gần 74 lần (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.2.5. Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp

Để đo mức độ tập trung, chuyên môn hóa, thông thường người ta sẽ dùng đến chỉ số Herfindahl-Hirschman (thường gọi là chỉ số H). Chỉ số này thường được sử dụng để phân tích

cấu trúc thị trường và mức độ tập trung của một ngành cụ thể. Ở đây, chỉ số H được sử dụng theo cách tổng quát hơn để đo mức độ tập trung của công nghiệp trong một thành phố hoặc khu vực. Chỉ số H được cho bởi:

$$H = \sum_{i=1}^N S_i^2$$

- Trong đó S_i^2 là phần trăm lao động trong ngành công nghiệp i của thành phố, nó được biểu đạt dưới dạng số thập phân chứ không phải dưới dạng phần trăm.

- N là tổng số lượng các ngành công nghiệp trong thành phố.

- Giá trị H dao động trong khoảng từ $1/N$ đến 1, và $H = 0.25$ được cho là có mức độ tập trung và chuyên môn hóa rất cao.

Theo tính toán của các tác giả dựa trên số liệu thống kê của Niên giám thống kê qua các năm về lao động trong các lĩnh vực kinh tế và công nghiệp của TP Đà Nẵng, có thể thấy rằng mức độ chuyên môn hóa và tập trung công nghiệp của thành phố tương đối thấp, dao động trong khoảng từ 0.03 – 0.07. Thực tế cho thấy, lao động công nghiệp ở thành phố phân bố còn phân tán ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong 30 lĩnh vực công nghiệp cơ bản thì lao động trong lĩnh vực may mặc chiếm khoảng 24%, 17% trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo máy móc, 10% trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện nước, còn lại tỉ lệ các lĩnh vực công nghiệp khác chiếm tỉ lệ giao động từ 0.008% đến 6.0% (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.2.6. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp cho biết số trung bình cứ 100 người trong lực lượng lao động thì có bao nhiêu người thất nghiệp. Một thành phố thịnh vượng sẽ tìm cách giảm tỷ lệ thất nghiệp để dẫn dắt nền kinh tế đi vào con đường tăng trưởng với những cơ hội tốt hơn cho tất cả cư dân của nó (UN-Habitat, 2016).

Trước khi xảy ra đại dịch Covid – 19, Đà Nẵng là thành phố có tỉ lệ thất nghiệp tương đối thấp và giảm liên tục qua các năm. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khoảng 5 – 6% giai đoạn 2004 – 2009 giảm xuống còn 3,55% năm 2019, trong đó khu vực thành thị là 3,37%; khu vực nông thôn là 4,73%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 0,52%, trong đó khu vực thành thị là 0,38%; khu vực nông thôn là 1,44% (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

Tỷ lệ lao động thất nghiệp trung bình Đà Nẵng (giai đoạn 2011-2020) là khoảng 4,5%/năm (tỷ lệ trung bình của cả nước là hơn 3%/năm). Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp tại Đà Nẵng đạt mức 8,76% (cao gấp 2,5% tỷ lệ trung bình của cả nước) (Tổng cục Thống kê, 2022).

2.2.7. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm được tính bằng dân số trong độ tuổi lao động có việc làm chia cho tổng dân số trong độ tuổi lao động. Khả năng tạo cơ hội việc làm của một thành phố là một chỉ số chính phản ánh về tăng trưởng và phát triển xã hội...

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm trong nền kinh tế TP Đà Nẵng chiếm tỉ lệ cao và có xu hướng tăng lên từ 68,4% năm 2004 lên 73,6% năm 2019. Cơ cấu lao động đang làm việc tại Đà Nẵng từ lâu nay khác biệt nhiều so với các tỉnh, thành phố khác do Đà Nẵng là nơi mà dân số khu vực nông thôn rất ít (tỷ lệ dân số khu vực nông thôn là 12,4% - thấp nhất so các tỉnh khác trong cả nước) và lao động tham gia hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ. Lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ngày càng giảm xuống về số lượng và tỷ trọng; trong khi đó tỷ lệ lao động tham gia vào ngành thương mại, dịch vụ ngày càng tăng lên. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông lâm, thủy sản ước tính chiếm 5%, công nghiệp xây dựng chiếm 28% và thương mại, dịch vụ chiếm 67% (Tổng cục Thống kê, 2020).

2.2.8. Việc làm phi chính thức

Việc làm phi chính thức được định nghĩa là “người lao động làm các công việc mà, theo luật định hoặc trên thực tế, không được pháp luật lao động bảo vệ, không phải đóng thuế thu nhập hoặc không được hưởng các chế độ bảo trợ xã hội và chế độ việc làm khác” (Tổng cục Thống kê, 2022). Một thành phố thịnh vượng giảm tình trạng phi chính thức để cải thiện năng suất, giáo dục và điều kiện làm việc của lực lượng lao động (UN-Habitat, 2016).

Đà Nẵng đang ở trong thời kỳ dân số vàng khi mà dân số trong độ tuổi lao động cao gấp 2 lần dân số ngoài độ tuổi lao động. Hằng năm, dân số trong độ tuổi lao động tham gia

thị trường lao động chiếm tỷ trọng khá cao, khoảng trên 73%. Mặc dù vậy, phần đông người lao động của thành phố vẫn còn phải đang chấp nhận làm các công việc dễ tổn thương, không được đóng bảo hiểm xã hội, không có hợp đồng lao động. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam thì Đà Nẵng có tỉ lệ lao động có việc làm phi chính thức tương đối cao. Năm 2016 thành phố có 48,9% lao động phi chính thức và 51,1% lao động chính thức, năm 2017 lần lượt là 51,9% và 48,1%; năm 2019 là 46,5% và 53,5%, năm 2020 là 54,6% và 45,4%. Tỉ lệ này tương đương với các thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng, và thấp hơn so với Cần Thơ (tỉ lệ lao động phi chính thức ở Cần Thơ chiếm khoảng 70%) (Tổng cục Thống kê, 2017), (Tổng cục Thống kê, 2021).

2.3. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

2.3.1. Nhà ở được cải thiện

Theo UN-Habitat, nhà ở có thể được coi là cải thiện hoặc bền vững khi đáp ứng các tiêu chí như vị trí không nguy hiểm, cấu trúc vững chắc, vật liệu xây dựng tốt. Để đảm bảo điều kiện sống an toàn cho người dân, một thành phố thịnh vượng cần giới hạn sự tồn tại của những ngôi nhà không bền vững và thúc đẩy xây dựng những ngôi nhà đáp ứng các tiêu chí trên (UN-Habitat, 2016).

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn thành phố đạt 99,5% (tại khu vực đô thị: 99,6%, tại khu vực nông thôn: 98,8%) cao

hơn mức bình quân của cả nước là 93,1% (tại khu vực đô thị: 98,2%, tại khu vực nông thôn: 90,3%); tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ toàn thành phố đạt 0,5% (tại khu vực đô thị: 0,4%, tại khu vực nông thôn: 1,2%) thấp hơn mức bình quân của cả nước là 6,9% (tại khu vực đô thị: 1,8%, tại khu vực nông thôn: 9,6%) (Tổng cục Thống kê, 2020).

2.3.2. Tiếp cận với nguồn nước được cải thiện (nước sạch)

Tiếp cận với nguồn nước uống được cải thiện được đo bằng tỉ lệ hộ gia đình tiếp cận nguồn nước sạch so với tổng số hộ. Để trở thành một thành phố thịnh vượng, việc cung cấp khả năng tiếp cận với nguồn nước sạch cải thiện cho tất cả người dân là một ưu tiên quan trọng. Điều này giúp đảm bảo rằng mọi cá nhân có thể sử dụng thời gian và nguồn lực của mình cho các hoạt động có ích, thay vì phải dành thời gian và công sức cho việc lấy nước uống cho gia đình (UN-Habitat, 2016).

Ở TP Đà Nẵng, tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch khoảng trên 95%, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 88% (Tổng cục Thống kê, 2020). Thành phố đã hoàn thành các dự án cải tạo, phục hồi cụm dây chuyền xử lý cũ của Nhà máy nước Cầu Đỏ, công suất đạt 230.000m³/ngày đêm. Hoàn thành xây dựng Nhà máy nước Hòa Trung với công suất giai đoạn 1 là 10.000m³/ngày đêm và đã đi vào hoạt động. Đang triển khai dự án xây dựng nhà máy nước Hòa Liên với công suất dự kiến giai đoạn 1 là 120.000m³/ngày đêm (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.3. Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện

Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện được đo bằng tỉ lệ hộ gia đình tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện so với tổng số hộ. Một thành phố thịnh vượng nên đảm bảo có hệ thống thoát nước và vệ sinh đầy đủ, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và giảm tổn thất năng suất do bệnh tật liên quan đến phân. Điều này đòi hỏi đầu tư và quản lý hiệu quả về cơ sở hạ tầng vệ sinh, giáo dục về vệ sinh, và việc tạo ra nhận thức và thay đổi thói quen về vệ sinh cho cộng đồng (UN-Habitat, 2016).

Hiện tại, tình trạng nhà vệ sinh ở Đà Nẵng đang được cải thiện đáng kể. Tỉ lệ hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh đạt chuẩn là 100% (Tổng cục Thống kê, 2020). Điều này cho thấy sự quan tâm của chính quyền địa phương đến vấn đề vệ sinh môi trường và sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết, như tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là trong mùa mưa lũ (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.4. Tiếp cận với hệ thống điện

Tiếp cận với hệ thống điện được đo bằng tỉ lệ phần trăm hộ gia đình được kết nối vào lưới điện quốc gia và nhận được cung cấp điện liên tục. Tỷ lệ tiếp cận với hệ thống điện thường được sử dụng để đo lường sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia hoặc khu vực. Thông qua việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng điện, mở rộng lưới điện và các nguồn điện sạch và tái tạo, các quốc gia có thể tăng cường tiếp cận với hệ thống điện

và đảm bảo cung cấp điện liên tục cho người dân. Điều này góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xã hội (The World Bank, 2014).

Đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định và đáng tin cậy là một yếu tố quan trọng trong việc phát triển của một thành phố như Đà Nẵng. Sự hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới và các tổ chức quốc tế giúp thành phố nâng cấp mạng lưới cung cấp điện để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư và sản xuất với tỉ lệ 100% hộ gia đình tiếp cận với hệ thống điện từ lưới điện quốc gia thông qua đường dây 500 KV Bắc - Nam. Điều này cho thấy rằng thành phố có nguồn cung cấp điện ổn định và đáng tin cậy để phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người dân và hỗ trợ các hoạt động sản xuất. (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.5. Không gian sinh hoạt

Theo UN-Habitat, một ngôi nhà được xem là cung cấp đủ diện tích sinh hoạt cho một hộ gia đình nếu có từ bốn người trở xuống ở chung một nhà. Điều này đề cập đến việc cung cấp không gian và tiện nghi đủ cho việc sống chung thoải mái và hài hòa của một hộ gia đình nhỏ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tiêu chuẩn này có thể thay đổi theo quy định và điều kiện của từng quốc gia hoặc khu vực cụ thể. Các tiêu chuẩn và quy định về diện tích nhà ở có thể khác nhau và được quy định bởi các cơ quan chính phủ và tổ chức liên quan.

Theo số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, trong TP Đà Nẵng có 134.011 hộ (trong tổng số 300.501 hộ) có

ít hơn 4 người (Tổng cục Thống kê, 2020). Điều này cho thấy tỷ lệ hộ gia đình có ít hơn 4 người là khá cao trong thành phố này. So với các địa phương khác, số người trong một hộ gia đình ở TP Đà Nẵng không quá cao, có thể cho thấy có sự phân tán dân số và hộ gia đình tương đối đều đặn trong thành phố. Điều này có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp không gian sinh hoạt và giảm tình trạng quá tải trong các khu dân cư (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.6. Mật độ dân số

Mật độ dân số là một chỉ số quan trọng trong đo lường sự phân bố dân số trên một đơn vị diện tích lãnh thổ. Thông thường, nó được tính bằng cách chia tổng số dân trong một khu vực cho diện tích của khu vực đó. Đơn vị phổ biến thường được sử dụng để đo mật độ dân số là số dân trên một kilômét vuông (km^2). Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, mật độ ở một mức độ nhất định là lựa chọn thông minh và là cốt lõi của quy hoạch đô thị bền vững (UN-Habitat, 2016).

Mật độ dân số của Đà Nẵng khoảng $883 \text{ người}/\text{km}^2$ với dân số thành thị là gần 990 nghìn người, nhân khẩu thực tế thường trú là $3,6 \text{ người}/\text{hộ}$. Dân số đô thị thường tập trung trong trung tâm thành phố, trong khi mật độ dân số càng xa trung tâm càng thấp. Sự chênh lệch lớn về phân bố dân cư dao động từ mật độ thấp nhất $180 \text{ người}/\text{km}^2$ ở Hòa Vang đến cao nhất là $8.746 \text{ người}/\text{km}^2$ ở Hải Châu và $19.712 \text{ người}/\text{km}^2$ ở Thanh Khê. Bên ngoài trung tâm thành phố, mật độ dân số thấp hơn nhiều ở các khu đô thị mới Cẩm Lệ, Liên Chiểu, Sơn

Trà và Ngũ Hành Sơn, khoảng 2000 đến 3000 người/km². Dân số dự kiến sẽ tăng gần gấp đôi trong 25 năm. Để phù hợp với dân số dự kiến, mật độ dân số hiện tại quá thấp, và cần phải tăng đáng kể mật độ đô thị bên ngoài trung tâm thành phố hiện tại (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.7. Mật độ bác sĩ

Mật độ bác sĩ là một chỉ số quan trọng để đánh giá sự tiếp cận và khả năng cung cấp dịch vụ y tế cho dân cư trong một thành phố. Đây là số lượng bác sĩ tính trên mỗi 1.000 dân số của thành phố. Một thành phố thịnh vượng cố gắng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ cho phần lớn dân số của mình để giảm thiểu tổn thất liên quan đến sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người. Điều này đòi hỏi đầu tư và phát triển hệ thống y tế, bao gồm đào tạo và tuyển dụng đủ số lượng bác sĩ để đáp ứng nhu cầu y tế của dân cư (UN-Habitat, 2016).

Hiện tại, tình hình về số lượng bác sĩ ở TP Đà Nẵng đang được cải thiện. Theo báo cáo của Sở Y tế Đà Nẵng, tính đến tháng 10 năm 2021, thành phố có khoảng 6.000 bác sĩ và hơn 1.000 chuyên viên y tế khác làm việc tại các cơ sở y tế trên địa bàn. Tuy nhiên, vẫn còn một số thách thức mà ngành y tế ở Đà Nẵng phải đối mặt, bao gồm thiếu hụt bác sĩ chuyên khoa và chênh lệch phân bố bác sĩ giữa các khu vực. Điều này có thể tạo ra khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng chăm sóc sức khỏe đồng đều cho tất cả các khu vực (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.8. Số lượng thư viện công cộng

Số lượng thư viện công cộng được hiểu là số lượng thư viện công cộng có sẵn trong một khu vực địa lý và phục vụ cho cộng đồng dân cư. Thông thường, số lượng thư viện công cộng được đánh giá dựa trên tỷ lệ số thư viện trên một đơn vị dân số, chẳng hạn như số thư viện trên 100.000 dân. Một thành phố thịnh vượng tìm cách cải thiện các dịch vụ giáo dục, đồng thời thúc đẩy thói quen nghiên cứu và đọc sách của cư dân để chống lại cảm bẫy nghèo đói và tội phạm (UN-Habitat, 2016).

Hiện tại, TP Đà Nẵng có một thư viện cấp thành phố, sáu thư viện quận huyện và mười hai phòng đọc sách xã phường, tất cả được trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn nhân lực phong phú. Đặc biệt, việc liên kết dữ liệu sách giữa các thư viện quận huyện và thư viện thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy cập và chia sẻ tài liệu giữa các cơ sở. Hiện thành phố có khoảng 550.000 người, tương đương 45% dân số thành phố, có thể tiếp cận các dịch vụ của thư viện công cộng. Đây là một tỷ lệ đáng kể, cho thấy sự cam kết của thành phố trong việc đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục và văn hóa miễn phí cho người dân. Tương lai, Đà Nẵng sẽ triển khai Đề án phát triển hệ thống thư viện công cộng giai đoạn 2021-2025, nhằm đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu học tập, nghiên cứu và trải nghiệm văn hóa của người dân. Những bước tiến này chắc chắn sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa và giáo dục trong TP Đà Nẵng (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2021).

2.3.9. Truy cập Internet

Tỷ lệ người dùng Internet được tính dựa trên số người dùng Internet so với tổng dân số của một thành phố. Đây là chỉ số thể hiện tỷ lệ người dùng Internet trong một cộng đồng so với quy mô dân số của nó. Một thành phố thịnh vượng tìm cách cung cấp quyền truy cập Internet cho nhiều người dân trong thành phố để đảm bảo kết nối và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người (United Nations, 2007).

Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam, tính đến tháng 12 năm 2020, tỷ lệ người dân sử dụng Internet ở Đà Nẵng là khoảng 70%, trong đó tỷ lệ người dân sử dụng Internet trên điện thoại di động là khoảng 95%. Điều này cho thấy rằng, việc sử dụng Internet thông qua các thiết bị di động đang trở thành xu hướng phổ biến tại Đà Nẵng. Theo báo cáo chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, năm 2020 Đà Nẵng được xếp hạng nhất về chuyển đổi số cấp tỉnh, thành và giữ vị trí dẫn đầu ở cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021).

2.3.10. Truy cập máy tính tại nhà

Tỷ lệ hộ gia đình trong thành phố sở hữu máy tính gia đình so với tổng số hộ gia đình trong thành phố, tính trên 100 hộ gia đình. Trong tương lai, chỉ số này cũng sẽ bao gồm máy tính bảng và các thiết bị di động và các thiết bị khác. Một thành phố thịnh vượng luôn nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận máy

tính gia đình, từ đó tăng cường năng suất kinh tế và cung cấp cơ hội giáo dục cho tất cả người dân (United Nations, 2007).

Theo Niên giám thống kê, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu máy tính ngày càng cao và không ngừng gia tăng từ 15,1% năm 2004 lên 52,2% trong năm 2014 và 57,3% năm 2019. (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.3.11. Tốc độ băng thông rộng trung bình (kbps)

Tốc độ băng thông rộng trung bình là tốc độ trung bình của các kết nối băng thông rộng để truy cập Internet trong một thành phố. Internet là một mạng máy tính công cộng trên toàn thế giới, cung cấp quyền truy cập vào các dịch vụ truyền thông như World Wide Web, email, tin tức, giải trí và tệp dữ liệu (United Nations, 2007). Truy cập Internet băng thông rộng rất quan trọng để người dân thành phố tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, thông qua việc dễ dàng chia sẻ thông tin. Một thành phố thịnh vượng tìm cách tăng tốc độ băng thông rộng trung bình để thúc đẩy năng suất kinh tế và đảm bảo cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người (UN-Habitat, 2016).

TP Đà Nẵng dẫn đầu Việt Nam về tốc độ Internet di động, tốc độ tải xuống trung bình 41,75 Mb/s và tải lên 26,8 Mb/s, cao hơn mặt bằng chung cả nước. Đây cũng là địa phương duy nhất có tốc độ tải trung bình trên 40 Mbps. Xếp thứ 02 là Cần Thơ với tốc độ trung bình 37,99 Mb/s. Các vị trí tiếp theo lần lượt thuộc về Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có độ trễ trung bình thấp nhất với 20 Mb/s và Cần Thơ là nơi có độ trễ trung bình cao nhất trong top 5 (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.12. Sử dụng phương tiện giao thông công cộng

Chỉ số này được đo bằng tỷ lệ phần trăm các chuyến đi được thực hiện bằng phương thức giao thông công cộng trên tổng số các chuyến đi bằng động cơ. Đây là một chỉ số quan trọng để đánh giá mức độ phụ thuộc vào giao thông công cộng và sử dụng các phương tiện công cộng trong một thành phố hoặc khu vực. Tỷ lệ cao có thể cho thấy một hệ thống giao thông công cộng phát triển và được ưa chuộng, trong khi tỷ lệ thấp có thể chỉ ra sự ưu tiên đối với việc sử dụng phương tiện cá nhân. Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm sử dụng ô tô bằng cách cải thiện chất lượng của các hệ thống giao thông khác dựa trên giao thông công cộng và phi cơ giới (UN-Habitat, 2016).

Hiện nay, hệ thống giao thông công cộng ở TP Đà Nẵng đang được cải thiện và phát triển để đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và du khách. Tuy nhiên, việc sử dụng các phương tiện giao thông công cộng ở Đà Nẵng vẫn chưa phổ biến và còn gặp một số khó khăn. Một số tuyến xe buýt chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, đặc biệt là ở các khu vực ngoại ô. Ngoài ra, việc quản lý và vận hành các phương tiện giao thông công cộng cũng còn tồn tại một số vấn đề, gây ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Kết quả thống kê cho thấy phần lớn chuyến đi được thực hiện bằng xe máy chiếm trên 76% tổng số chuyến đi; tiếp đến là ô tô chiếm 12%; xe buýt công cộng chỉ chiếm 6%, xe đạp chỉ chiếm gần 1% và các loại khác chiếm 5% (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.13. Thời gian đi lại trung bình hằng ngày

Thời gian di chuyển ước tính trung bình cho mỗi chuyến đi sử dụng bất kỳ phương tiện giao thông nào đó tính bằng phút. Trong mỗi chuyến đi, thời gian trung bình ước tính để di chuyển bằng bất kỳ phương tiện giao thông nào là một yếu tố quan trọng. Đo lường thời gian di chuyển theo đơn vị phút giúp ta có cái nhìn tổng quan về thời gian mà chúng ta cần dành để đi từ điểm A đến điểm B. Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm thời gian đi lại bằng cách thúc đẩy việc sử dụng các phương thức giao thông hiệu quả hơn như giao thông công cộng, đi xe đạp và đi bộ, và bằng cách giảm sử dụng ô tô (UN-Habitat, 2016).

Tại TP Đà Nẵng, kết quả thống kê cho thấy phần lớn chuyến đi được thực hiện bằng xe máy, chiếm trên 76% tổng số chuyến đi; tiếp đến là ô tô chiếm 12%; xe khách và xe buýt chiếm 6%, xe đạp chỉ chiếm gần 1% và các loại khác chiếm 5%. Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, thời gian đi lại trung bình trong TP Đà Nẵng là khoảng 30 phút đến 1 giờ trong giờ cao điểm và khoảng 15 đến 30 phút trong giờ thấp điểm. Tuy nhiên, thời gian này có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm cụ thể và phương tiện di chuyển sử dụng (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2021).

2.3.14. Tỷ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân

Tỷ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân là tổng chiều dài của tất cả các phương thức vận tải so với quy mô của thành phố (số dân). Một thành phố thịnh vượng tìm cách bao phủ hầu hết các phần lãnh thổ của mình thông qua một hệ thống mạng lưới giao thông công cộng đầy đủ dựa

trên các công nghệ, chất lượng và hiệu suất tối ưu để đảm bảo một hệ thống tiện nghi và hiệu quả hơn (UN-Habitat, 2016).

Mạng lưới giao thông vận tải ở Đà Nẵng không ngừng được mở rộng và hoàn thiện trong những năm qua. Do vậy, tỉ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân không ngừng tăng lên từ 54,2 km/triệu dân năm 2004 lên 80,3 km/triệu dân năm 2019. Tính đến năm 2020 trên địa bàn thành phố có tổng cộng 2.342 tuyến đường với tổng chiều dài 1396,36 km và 72 cầu có chiều dài lớn hơn 25m (chưa tính các cầu trên đường cao tốc) với tổng chiều dài 14.798,44m (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2021).

2.3.15. Tử vong do tai nạn giao thông

Tử vong giao thông được định nghĩa là bất kỳ người nào bị tử vong ngay lập tức hoặc chết trong vòng 30 ngày do tai nạn giao thông đường bộ. Con số này được tính bằng tỷ lệ giữa tổng số ca tử vong do tai nạn giao thông hằng năm trên tổng dân số thành phố, tính trên 100.000 người. Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm thiểu tử vong giao thông thông qua cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất và thực thi chính sách.

Năm 2019, trên địa bàn TP Đà Nẵng đã xảy ra 83 vụ tai nạn giao thông, giảm 17 vụ so với năm trước. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 82 vụ, giảm 15 vụ; Tai nạn giao thông đường sắt 1 vụ, giảm 2 vụ. Số người chết do tai nạn giao thông năm 2019 là 54 người, giảm 5 người so với năm trước và số người bị thương do tai nạn giao thông là 43 người, giảm 28 người. Nhìn chung, năm 2019 tai nạn giao thông giảm cả ba tiêu chí: số vụ, số người chết và số người bị thương. Tính

trung bình trên 100 000 dân, con số này đã giảm mạnh từ 19,5 ca/100 000 dân năm 2004 xuống còn 0,5 ca/100 000 dân năm 2019 (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.3.16. Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại

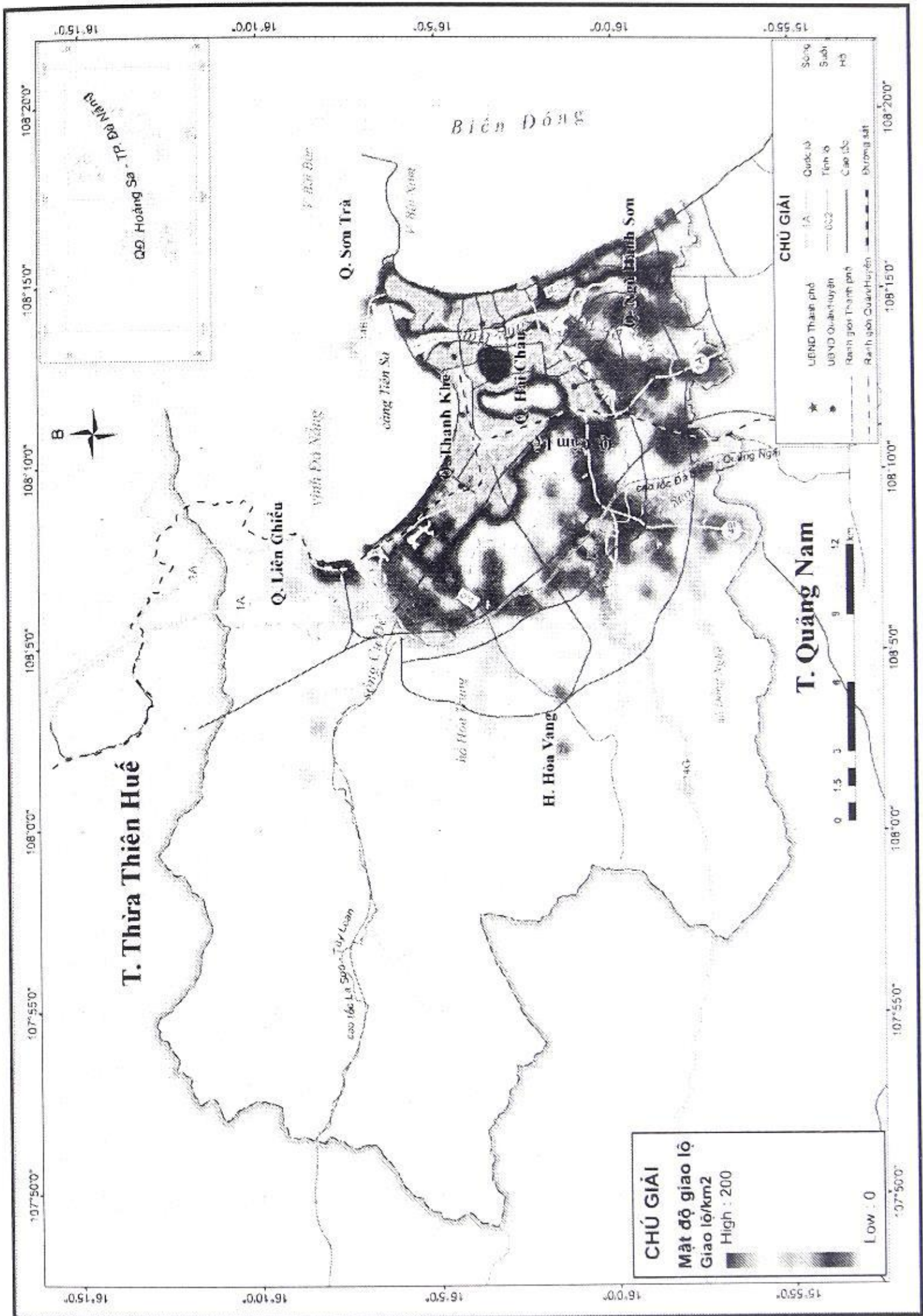
“Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại” đề cập đến mức độ mà chi phí tài chính của các chuyến đi đòi hỏi một cá nhân hoặc hộ gia đình phải hy sinh để đi du lịch hoặc mức độ họ có thể đủ khả năng để đi du lịch khi họ muốn. Do đó, khả năng chi trả cho thấy khả năng thực hiện các hành trình cần thiết để đi làm, đi học, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác; thăm thân nhân; hoặc để thực hiện những hành trình khẩn cấp khác mà không phải cắt giảm các hoạt động thiết yếu khác” (World Bank, 2005). Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm ngân sách hộ gia đình được phân bổ cho giao thông. Do đó, các thành phố thịnh vượng nên tìm cách tạo ra (1) các khu dân cư hiệu quả về vị trí, nhỏ gọn với các đường phố có thể đi bộ, khả năng tiếp cận phương tiện công cộng và nhiều tiện ích và (2) dịch vụ giao thông công cộng hợp túi tiền người nghèo (World Bank, 2005).

Dựa vào số liệu thống kê trong báo cáo của TP Đà Nẵng, nhóm tác giả tính được trung bình 1 người di chuyển 2,99 chuyến/ngày. Chi phí trung bình cho mỗi chuyến là 9.593 đồng. Vậy mỗi tháng chi phí là 863.370 đồng cho hoạt động đi lại. Đa số người dân hiện nay di chuyển bằng các phương tiện cá nhân nên chi phí cho các chuyến đi cao. Thành phố cần đầu tư hơn nữa hệ thống giao thông công cộng để có thể giảm chi phí cho hoạt động đi lại của người dân (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2021).

2.3.17. Mật độ nút giao thông đường phố

Mật độ nút giao thông đường phố được định nghĩa là số lượng ngã tư đường phố trên một đơn vị diện tích đô thị, thường là trên 1 km². Mật độ nút giao thông đường phố là một thước đo quan trọng để đánh giá sự phân phối và sự tắc nghẽn giao thông trong một khu vực đô thị. Mật độ nút giao thông đường phố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả và thời gian di chuyển trong một thành phố. Khi có quá nhiều ngã tư và kết cấu đường phố phức tạp, việc đi lại có thể trở nên khó khăn và thời gian di chuyển sẽ tăng lên. Mật độ nút giao thông đường phố cao cũng có thể gây ra sự tắc nghẽn giao thông, khiến cho việc di chuyển trở nên chậm chạp và không hiệu quả (UN-Habitat, 2016).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu GIS về giao thông của TP Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành sử dụng các công cụ trong GIS để trích xuất các nút giao thông ở TP Đà Nẵng. Theo kết quả nghiên cứu, TP Đà Nẵng có tới hơn 8317 nút giao thông (Thành phố Hồ Chí Minh hơn 4.300 nút giao thông), trong đó có 03 nút giao khác mức (Ngã ba Huế, Hòa Cầm, cầu vượt đường sắt Ngô Sỹ Liên). Như vậy mật độ nút giao thông của Đà Nẵng là rất cao 34.4 nút/1km² (Thành phố Hồ Chí Minh là 10 - 20 nút/km²). Các trục đường khu vực đô thị phần lớn có chiều dài tuyến ngắn (2000 con đường với tổng chiều dài trên 900 km, trung bình chiều dài đường từ 400 - 500m), khoảng cách trung bình giữa các nút khá ngắn (trên dưới 300m) và nhiều các ngã giao nhau có đèn tín hiệu điều khiển giao thông (120 nút). Đây chính là nguyên nhân làm chậm tốc độ lưu thông và tiềm ẩn ùn tắc giao thông cục bộ.



Hình 2.2. Bản đồ mật độ nút giao thông đường phố ở TP Đà Nẵng

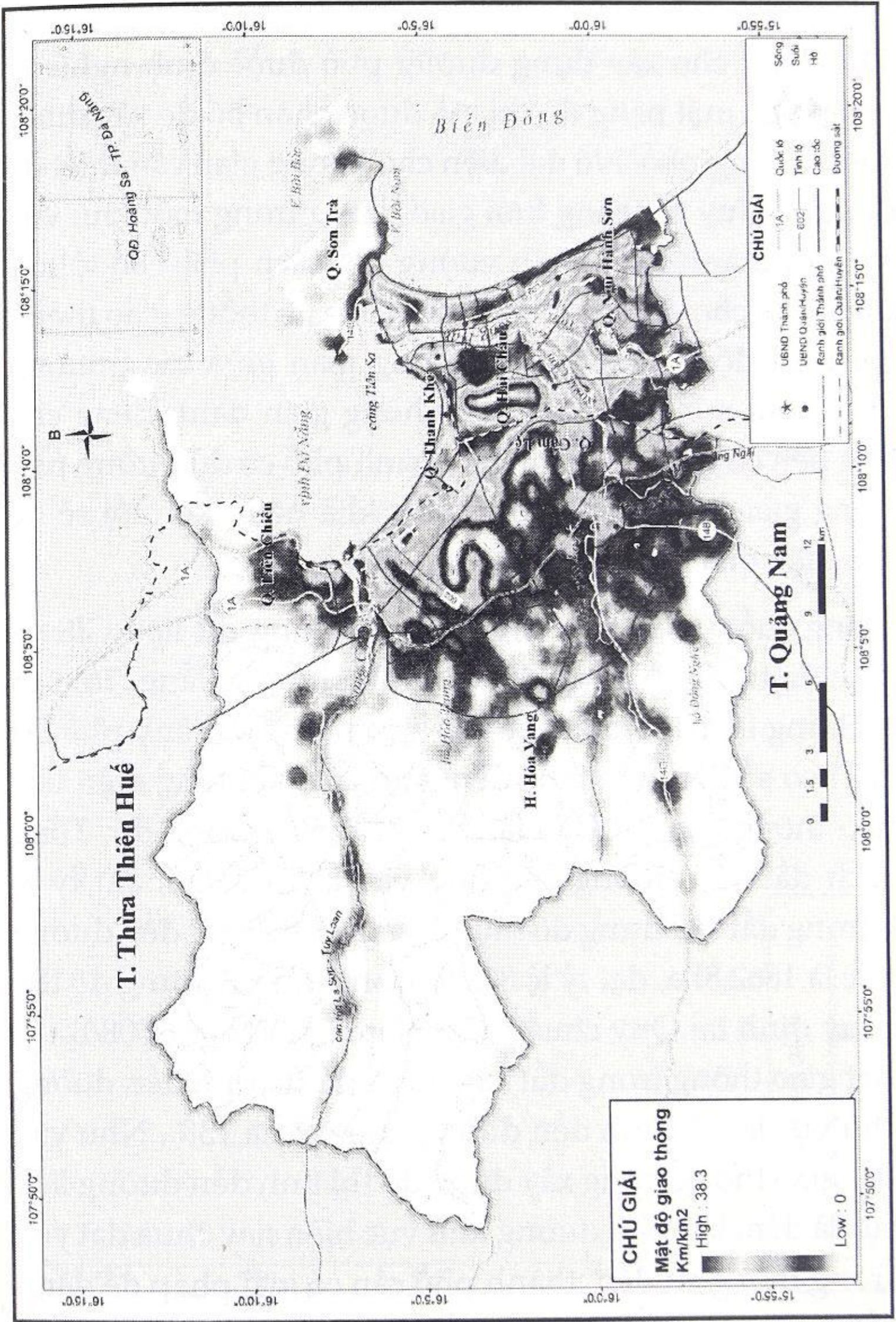
Ngoài ra cũng phải kể đến bấp cập của sự tồn tại sân bay Đà Nẵng ngay giữa trung tâm Thành phố, gây nên sự chia cắt mạnh không gian đô thị, làm tăng hành trình của các phương tiện lưu thông theo hướng Đông - Tây và hạn chế các trục dọc liên kết các khu vực chức năng của đô thị (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.3.18. Mật độ đường phố

Mật độ đường phố được định nghĩa là chiều dài đường đô thị có trong một đơn vị diện tích, thường là trên một kilômét vuông (km^2). Mật độ đường phố là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng giao thông của một khu vực.

Mạng lưới đường bộ là một thành phần cấu trúc nên bộ khung của không gian địa lý và xác định động lực xã hội của một khu vực chịu ảnh hưởng của mô hình không gian. Các thành phố có đủ không gian đường phố sẽ có khả năng kết nối tốt hơn và hiệu quả kinh tế hơn. Một thành phố thịnh vượng tìm kiếm một mạng lưới các đường phố chặt chẽ cung cấp nhiều tuyến đường đến nhiều điểm đến (UN Habitat, 2013).

Trong cuốn sách này, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu GIS về giao thông qua các năm, trong đó năm 2019 tổng chiều dài đường đô thị là 1.039,17km. Mật độ đường đô thị có xu hướng tăng nhưng còn chậm, năm 2004 là 7,5 km/km^2 , năm 2019 là 10,6 km/km^2 . Mật độ đường đô thị có xu hướng tăng nhưng còn chậm, năm 2004 là 7,5 km/km^2 , năm 2019 là 10,6 km/km^2 . Điều này là do phần diện tích vùng ngoại ô của thành phố chiếm diện tích lớn, đặc biệt là huyện Hòa Vang. Bên cạnh đó, các phường nằm ở ngoại ô như phường Hòa Hiệp Bắc thuộc quận Liên Chiểu hay phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà cũng chiếm diện tích lớn.

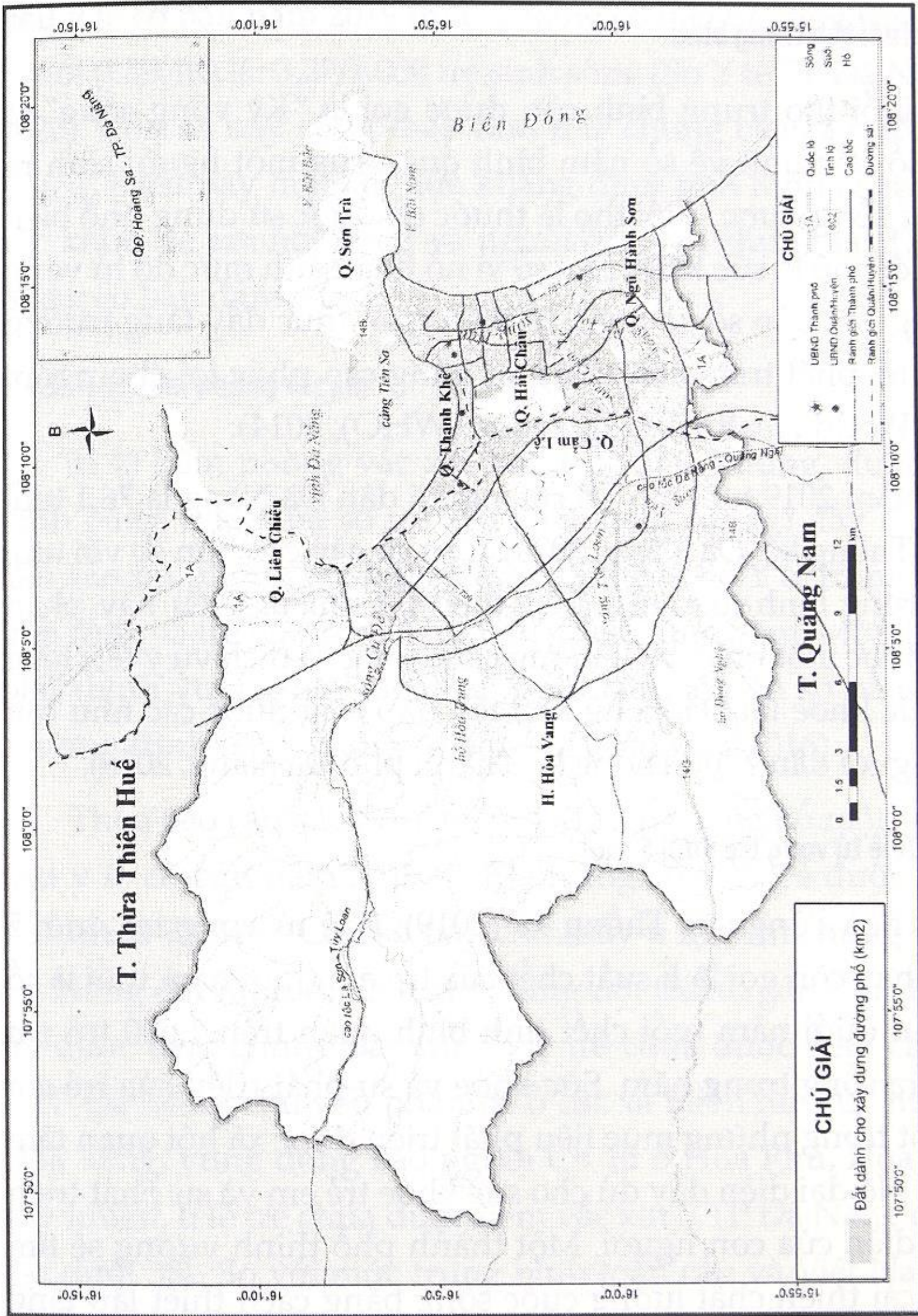


Hình 2.3. Bản đồ mật độ đường phố ở TP Đà Nẵng

2.3.19. Đất dành cho xây dựng đường phố

Đất dành cho xây dựng đường phố được định nghĩa là tổng diện tích mặt bằng đô thị mà được phân bổ để xây dựng hệ thống đường phố. Nó đại diện cho không gian cần thiết để xây dựng và duy trì mạng lưới giao thông trong một khu vực đô thị. Một thành phố thịnh vượng tìm cách phân bổ tối ưu quỹ đất dành cho đường phố để đảm bảo hệ thống giao thông vận tải hoạt động tốt, chia sẻ không gian giữa các phương thức và tránh mở rộng đáng kể không gian dành riêng cho phương tiện cơ giới cá nhân. Các thành phố có đủ đường phố và không gian công cộng cũng như khả năng kết nối sẽ dễ sống và hiệu quả hơn (UN-Habitat, 2016).

Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng dữ liệu GIS về bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở thành phố Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, chúng tôi trích xuất loại đất giao thông ở thành phố Đà Nẵng. Theo số liệu thống kê đến năm 2019 thì tổng diện tích đất giao thông của TP Đà Nẵng là 2401,5ha, trong đó: Tổng diện tích đất đến đường liên khu vực là 1360,9ha, đạt tỷ lệ 6,03% trong đất xây dựng đô thị; Tổng diện tích đất đến đường khu vực là 1862,8ha, đạt tỷ lệ 8,26% trong đất xây dựng đô thị. Theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-2008/BXD, tỷ lệ đất giao thông trong đất xây dựng đô thị tính đến đường liên khu vực là 6%, tính đến đường khu vực là 13%. Như vậy tỷ lệ đất giao thông trong xây dựng đô thị tính đến đường liên khu vực là đảm bảo, với đường khu vực hiện nay chưa đạt yêu cầu. Trong thời gian đến, thành phố cần có giải pháp để dành quỹ đất dự trữ cho việc phát triển giao thông trong tương lai (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2021).



Hình 2.4. Bản đồ đất dành cho xây dựng đường phố ở TP Đà Nẵng

2.4. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

2.4.1. Tuổi thọ trung bình

Tuổi thọ trung bình còn được gọi là “Kỳ vọng sống” là con số ước tính về số năm bình quân của một người sinh ra có thể sống được. Tuổi thọ là thước đo được sử dụng phổ biến nhất để mô tả sức khỏe dân số vì nó phản ánh mức độ tử vong chung của dân số, là nhân tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững và nâng cao phúc lợi cho người dân (World Health Organization (WHO), 2014).

Năm 2019 tuổi thọ TB của người dân Đà Nẵng là 76,1 tuổi (Cục Thống kê Đà Nẵng, 2020). Con số này cao hơn so với tuổi thọ trung bình toàn cầu (72,8 tuổi) rất nhiều. Điều này phản ánh được một phần chất lượng cuộc sống và dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe tại Đà Nẵng khá tốt, đáp ứng được các nhu cầu của người dân (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.4.2. Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi

Theo Tổng cục Thống kê (2019), tỉ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi, hay còn gọi là tỉ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi là số trẻ em dưới năm tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Sức khỏe và sự phát triển của trẻ em là một trong những mục tiêu phát triển được xã hội quan tâm nhất. Nó đại diện đầy đủ cho sức khỏe trẻ em và sự phát triển toàn diện của con người. Một thành phố thịnh vượng sẽ tìm cách cải thiện chất lượng cuộc sống bằng cách thiết lập tăng cường các biện pháp giúp giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi. (UN-Habitat, 2016).

Theo số liệu của Sở Y tế TP Đà Nẵng công bố một số chỉ tiêu y tế cơ bản năm 2019 thì Đà Nẵng có tỉ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (U5MR) là: 3,27/1.000 trẻ sinh sống (Sở Y tế TP Đà Nẵng, 2020). Con số này cũng thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước rất nhiều. Điều này một lần nữa khẳng định tình hình chăm sóc sức khoẻ trẻ em nói riêng và người dân nói chung tại TP Đà Nẵng cơ bản đảm bảo.

2.4.3. Tỉ lệ tiêm phòng vắc xin

Tỉ lệ tiêm phòng vắc xin hay tỉ lệ tiêm chủng, được xác định bằng tỉ lệ giữa số trẻ em được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm trên tổng số trẻ em trong khu vực trong cùng năm. Một thành phố thịnh vượng tìm cách bao phủ toàn bộ dân số bằng các chương trình tiêm chủng cơ bản (UN-Habitat, 2016).

Theo báo cáo của Sở Y tế TP Đà Nẵng công bố một số chỉ tiêu y tế cơ bản năm 2019 thì Đà Nẵng có tỉ lệ trẻ được tiêm vắc xin là 97,04%. Con số này cho thấy tỉ lệ tiêm chủng ở TP Đà Nẵng đạt rất cao, nhất là ở vùng nội thành gần như 100% trẻ được tiêm chủng đầy đủ. Tỉ lệ trẻ chưa được tiêm chủng ở TP Đà Nẵng chủ yếu phân bố ở các xã miền núi của huyện Hoà Vang, vùng đồng bào người Cơ Tu ở Hoà Phú, Hoà Bắc. Tuy nhiên, tỉ lệ trẻ chưa được tiêm vắc xin ở TP Đà Nẵng cũng đạt dưới 3%. So với mức trung bình toàn cầu và Việt Nam, tỉ lệ tiêm chủng ở TP Đà Nẵng đạt khá cao (Sở Y tế TP Đà Nẵng, 2020).

2.4.4. Tỷ lệ bà mẹ tử vong

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, tỷ lệ bà mẹ tử vong là số phụ nữ chết do nguyên nhân liên quan đến thai kỳ trong thai kỳ hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai kỳ trên 100.000 trẻ sinh ra sống. Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm đến mức tối thiểu tỷ lệ tử vong bà mẹ. Chỉ số này giám sát khả năng tiếp cận và chất lượng của các cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu vì nó phản ánh những rủi ro liên quan đến mỗi lần mang thai, liên quan đến các khía cạnh của dịch vụ chăm sóc sức khỏe do thành phố cung cấp (World Health Organization (WHO), 2014).

Theo báo cáo của Sở Y tế TP Đà Nẵng công bố 1 số chỉ tiêu y tế cơ bản năm 2020 thì Đà Nẵng có tỷ lệ bà mẹ tử vong là 0. Vì vậy riêng chỉ số này có thể khẳng định TP Đà Nẵng đảm bảo được chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ tốt (Sở Y tế TP Đà Nẵng, 2020).

2.4.5. Tỷ lệ người lớn biết chữ

Theo định nghĩa của Cơ quan Thống kê UNESCO, tỷ lệ biết chữ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm dân số từ 15 tuổi trở lên có khả năng đọc và viết trong tổng số dân cùng độ tuổi. Một thành phố thịnh vượng tìm kiếm tỷ lệ biết chữ cao để thúc đẩy năng suất, tăng trưởng kinh tế và chất lượng cuộc sống (UNESCO Institute for Statistics, 2014).

Tại Việt Nam, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt 97,85%, trong đó nhóm tuổi 15-35 đạt 99,3%, tính đến năm 2020. Trong 8 năm từ 2012 đến 2020, các địa phương ở nước

ta đã xóa mù chữ cho trên 300.000 người ở độ tuổi 15-60. Số phụ nữ biết chữ đạt tỷ lệ cao, giúp chỉ số cân bằng giới gần đạt được sự cân bằng tuyệt đối (Tổng cục Thống kê, 2021). Số liệu Niên giám Thống kê năm 2019 cho thấy, TP Đà Nẵng có tỉ lệ biết chữ lên đến 98,7% (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020). Tỉ lệ này cao hơn mức trung bình của cả nước (97,85%). Điều này có thể giải thích được TP Đà Nẵng là thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và giáo dục của khu vực Miền Trung, vì vậy tỉ lệ biết chữ cùng với chất lượng giáo dục của TP Đà Nẵng đều cao hơn các tỉnh lân cận.

2.4.6. Số năm đến trường trung bình

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên. Một thành phố thịnh vượng sẽ tìm cách cung cấp các điều kiện tối ưu cho cư dân của mình để đầu tư vào những năm đi học tiếp theo. Trình độ học vấn, kinh nghiệm và khả năng của người lao động có giá trị kinh tế đối với người sử dụng lao động và đối với kinh tế nói chung. Các thành phố có mức vốn con người cao hơn cũng có xu hướng có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn cũng như năng suất lao động cao hơn (UN-Habitat, 2016).

Theo Niên giám thống kê TP Đà Nẵng năm 2019 (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020), số năm đi học trung bình của Đà Nẵng là 9,1 năm, cao hơn mức trung bình chung cả nước năm 2019 (9,0 năm).

2.4.7. Tỷ lệ giáo dục mầm non

Hạnh phúc của trẻ em ngày nay ảnh hưởng đến sức sống tương lai của một cộng đồng. Trẻ nhỏ được trải nghiệm tích cực ở giai đoạn đầu có thể phát triển tốt hơn các kỹ năng chuẩn bị cho các em ở bậc học cao hơn và cuộc sống sau này. Do đó, giáo dục mầm non là nền tảng để cải thiện hiệu suất trong tương lai ở trường và cũng để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Điều này cuối cùng dẫn đến nhiều lực lượng lao động có trình độ học vấn và ngược lại, thu nhập cao hơn, thu nhập công nhiều hơn, ít nghèo đói và tội phạm hơn – nói cách khác, một thành phố thịnh vượng cũng dựa trên nền tảng giáo dục sớm từ bậc mầm non (UN-Habitat, 2016).

Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo TP Đà Nẵng (2019) tỷ lệ trẻ đi học mầm non của Đà Nẵng là 99,1%, tỷ lệ này rất cao và ít có sự biến động mạnh qua các năm.

2.4.8. Tỷ lệ tuyển sinh đại học

Trường đại học, cao đẳng, học viện và viện hàn lâm là các cơ sở giáo dục bậc cao đào tạo các bậc đại học, cao đẳng và sau đại học, mang tính mở. Chất lượng đào tạo, khả năng sinh viên đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng, là một trong những động lực để phát triển sản xuất của địa phương. Chỉ số về tỷ lệ tuyển sinh đại học được xác định thông qua tỷ lệ dân số nhập học đại học trong tổng số dân ở độ tuổi đại học của địa phương. Một thành phố thịnh vượng tìm cách cải thiện chất lượng cuộc sống của cư dân bằng cách thiết kế các chính sách và điều kiện thích hợp để tăng mức độ tuyển sinh vào giáo dục đại học (UN-Habitat, 2016).

TP Đà Nẵng được đánh giá là trung tâm về văn hoá, giáo dục của khu vực Miền Trung – Tây Nguyên nước ta. Vì vậy, Đà Nẵng hiện nay tập trung số lượng các cơ sở giáo dục bậc cao khá lớn. Theo thống kê của UBND TP Đà Nẵng năm 2022, Đà Nẵng hiện có hơn 20 trường đại học, cao đẳng công lập và hơn 10 trường dân lập và tư thục với đa dạng các ngành đào tạo. Theo đó, lực lượng sinh viên tại TP Đà Nẵng cũng khá lớn và liên tục tăng qua các năm. Đặc biệt, Đại học Đà Nẵng là một trong các đại học vùng lớn nhất của cả nước. Đại học Đà Nẵng thực hiện tốt chủ trương “giữ ổn định quy mô một cách hợp lý và nâng cao chất lượng bậc đại học”, phát triển về quy mô đúng với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, năm 2015, có 40.237 sinh viên, đến năm 2019 phát triển lên 46.816 sinh viên. Ngoài ra, Đại học Đà Nẵng cũng mở thêm 26 ngành đào tạo mới, nâng tổng số ngành, chuyên ngành tuyển sinh đào tạo đến năm 2020 là 134 ngành (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

Theo số liệu Niên giám Thống kê năm 2019 của TP Đà Nẵng, tổng số sinh viên tuyển mới vào đại học và cao đẳng của Đà Nẵng năm 2019 là 7.043 sinh viên cao đẳng và 23.720 sinh viên đại học. Tổng số sinh viên tuyển sinh mới năm 2019 tại TP Đà Nẵng là 30.763 sinh viên (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.4.9. Tỷ lệ tội phạm giết người và tỷ lệ trộm cắp

Tỷ lệ tội phạm giết người/trộm cắp được đo bằng số đối tượng phạm tội trong mỗi 100 nghìn cư dân của thành phố. Tội phạm ảnh hưởng tiêu cực đến thành phố, chủ yếu bằng cách ảnh hưởng đến an ninh cá nhân, và các khu vực công cộng.

Một thành phố thịnh vượng tìm cách nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân thông qua quản lý an ninh tốt hơn dẫn đến giảm số vụ giết người/trộm cắp (UN-Habitat, 2016).

Theo báo cáo của Công an TP Đà Nẵng năm 2020, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 6 vụ giết người, với tổng số đối tượng bị truy tố là 8 người. Tổng số vụ trộm cắp, cướp giật tài sản xảy ra trên địa bàn TP Đà Nẵng là 300 vụ với tổng số 302 đối tượng bị bắt (Công an TP Đà Nẵng, 2022). Mặc dù tỉ lệ giết người và trộm cắp trên tổng số dân tại TP Đà Nẵng còn thấp (giết người là 0,71/100.000 và tỉ lệ trộm cắp là 26,62/100.000), tuy nhiên các con số thống kê trên vẫn phản ánh được mức độ phức tạp về an ninh an toàn xã hội tại đô thị lớn như TP Đà Nẵng.

TP Đà Nẵng được đánh giá là đảm bảo tốt công tác an ninh trật tự tại địa phương. Tội phạm về trật tự xã hội được kiểm soát, Không xảy ra các hành vi giết-cướp, giết-hiếp, giết người do “ngáo đá”, tâm thần gây ra và các vụ giết người mang tính “thảm sát”. Trên địa bàn TP cũng không có tổ chức tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”, tội phạm sử dụng “vũ khí nóng”; không để xảy ra tình trạng các băng, nhóm tội phạm hình sự hoạt động lộng hành, gây án kéo dài... Trong cơ cấu tội phạm của TP Đà Nẵng, tội về xâm hại tài sản như trộm cắp chiếm tỉ lệ cao trên 50%. Tuy loại tội phạm này không phải là loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm nhưng cũng gây bất an cho các tầng lớp nhân dân (Công an Thành phố Đà Nẵng, 2022).

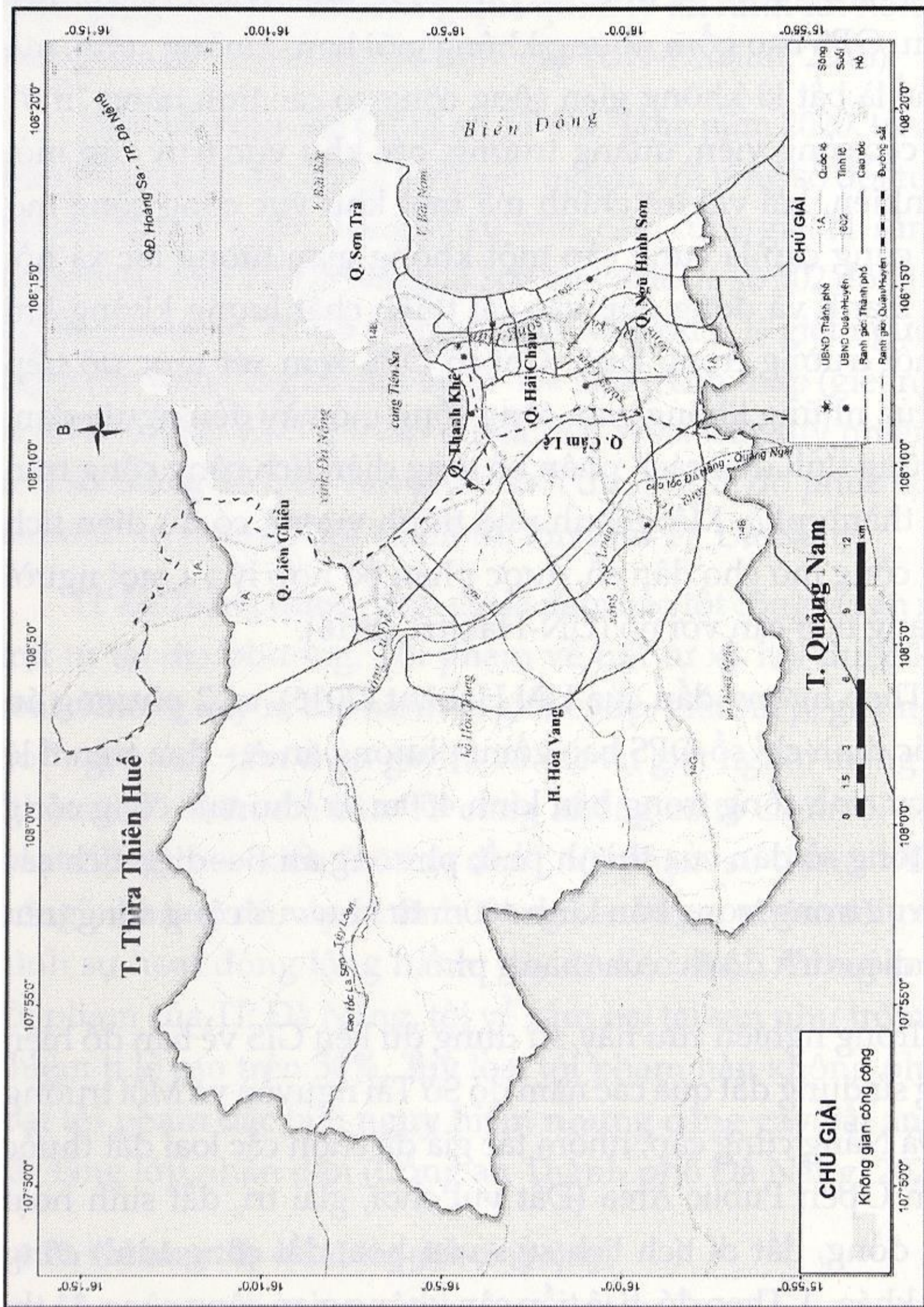
2.4.10. Khả năng tiếp cận không gian công cộng

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, các khái niệm “khu vực công cộng mở” (Open Public Space - OPS) có liên quan

đến “khu vực xanh” (khu vực xanh được định nghĩa là khu vực công cộng có hệ thực vật như thực vật, cây cối và cỏ). Tuy nhiên, OPS bao gồm nhưng không giới hạn ở mảng xanh, mà có thể là bất kì không gian công cộng có các tính năng “mở” như các công viên, quảng trường, các khu vực truy cập mở. Tuy nhiên, hai vai trò chính mà một khu vực công cộng mở phải cung cấp là cung cấp một không gian tương tác xã hội lành mạnh và đóng góp vào cải thiện chất lượng không khí và môi trường trong lành. Chỉ số OPS xem xét mức độ tiếp cận của những không gian công cộng mở này đến người dân. Nó cũng tính đến cách phân bố tổng diện tích công cộng trên toàn thành phố. Một thành phố thịnh vượng có đủ diện tích công cộng mở cho dân số, được phân bố hợp lý và mọi người dễ dàng tiếp cận với nó (UN-Habitat, 2016).

Theo hướng dẫn của UN Habitat (2016), có 2 phương án để xác định chỉ số OPS bao gồm: phương án A – dựa trên tỉ lệ dân cư sinh sống trong bán kính 400m từ khu vực công cộng trên tổng số dân của thành phố; phương án B – diện tích các khu vực trong bán kính 400m từ khu vực công cộng trên tổng diện tích đô thị của thành phố.

Trong nghiên cứu này, sử dụng dữ liệu GIS về bản đồ hiện trạng sử dụng đất qua các năm do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cung cấp, nhóm tác giả đã chọn các loại đất thuộc nhóm Open Public Area (Đất vui chơi, giải trí, đất sinh hoạt cộng đồng, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất công trình công cộng khác,..). Theo đó, tỉ lệ tiếp cận không gian công cộng đô thị của TP Đà Nẵng tương đối cao, năm 2019 là 58,7%.

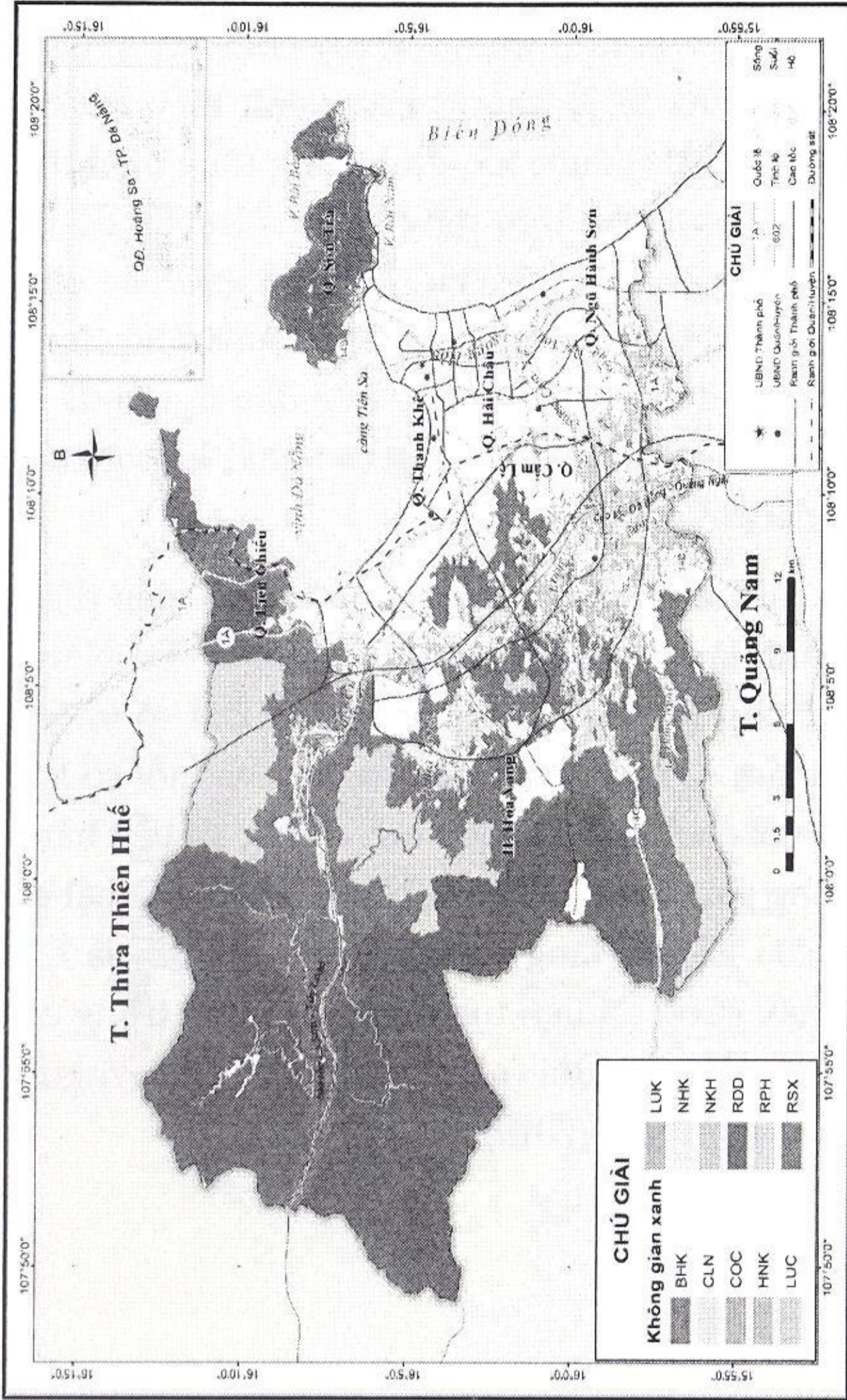


Hình 2.5. Bản đồ không gian công cộng ở TP Đà Nẵng

2.4.11. Mật độ không gian xanh bình quân đầu người

Không gian xanh được định nghĩa là khu vực công cộng và tư nhân có hệ thực vật như thực vật, cây cối và cỏ (ví dụ: rừng, công viên, vườn). Tỷ lệ không gian xanh theo hướng dẫn của UN Habitat (2016) được xác định bằng tổng diện tích mảng xanh trong thành phố trên tổng số cư dân của đô thị ($\text{m}^2/\text{người}$). Theo khuyến cáo của WHO (2014) tỷ lệ không gian xanh đô thị lý tưởng là $15 \text{ m}^2/\text{người}$. Một thành phố thịnh vượng tìm cách tăng diện tích cây xanh trên đầu người để có chất lượng không khí tốt hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Trong cuốn sách này, chúng tôi giải đoán ảnh viễn thám Landsat 8 để thành lập bản đồ thảm thực vật ở TP Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, chúng tôi trích xuất những loại đất có không gian xanh là đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp và một số loại đất như đất khu vui chơi, giải trí. Tiếp tục, chúng tôi tiến hành tính mật độ không gian xanh ở TP Đà Nẵng. Theo đó, mật độ cây xanh đô thị của TP Đà Nẵng trong nghiên cứu này là $7.51 \text{ m}^2/\text{người}$. Tỷ lệ này cũng đã liên tục được cải thiện trong các năm vừa qua, từ $1,62 \text{ m}^2/\text{người}$ (năm 2009) đến $4,5 \text{ m}^2/\text{người}$ (năm 2014) và $7,51 \text{ m}^2/\text{người}$ (2019).



Hình 2.6. Bản đồ không gian xanh ở TP Đà Nẵng

Chú thích: BHK: Đất bãi trồng cây hàng năm khác; CLN: Đất trồng cây lâu năm; COC: Đất cỏ dùng vào chăn nuôi; HNK: Đất trồng cây hàng năm khác; LUC: Đất chuyên trồng lúa nước; LUK: Đất trồng lúa nước còn lại; NHK: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; NHK: Đất nông nghiệp khác; RDD: Đất rừng đặc dụng; RPH: Đất rừng phòng hộ; RSX: Đất có rừng sản xuất là rừng trồng.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp (2021), hiện nay tỷ lệ cây xanh trên mỗi người dân tại các đô thị lớn của Việt Nam ở mức từ 2 - 3 m²/người. Thực tế này cho thấy, tỷ lệ cây xanh đô thị thực tế của Việt Nam chỉ bằng 1/5 đến 1/10 so với thế giới. TP Đà Nẵng mặc dù có mật độ không gian xanh cao hơn so với trung bình cả nước (7,51 m²/người năm 2020), tỉ lệ này vẫn thấp hơn so với khuyến cáo của Liên Hiệp Quốc và thấp hơn nhiều đô thị lớn trên thế giới. Hiện nay, chỉ số tỷ lệ cây xanh/người của các thành phố hiện đại trên thế giới phổ biến từ 20 - 25 m²/người. Trong đó, nhiều quốc gia đạt tỷ lệ cao như Singapore 30,3 m²/người, Seoul (Hàn Quốc) 41 m²/người, Berlin (Đức) 50 m²/người, Moscow (Nga) là 44 m²/người, Paris (Pháp) 25 m²/người... Còn chỉ tiêu xanh tối thiểu của Liên Hiệp Quốc đưa ra ở mức tối thiểu là 10 m².

2.5. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CÔNG BẰNG VÀ HÒA NHẬP XÃ HỘI

2.5.1. Hệ số GINI

Hệ số GINI đo lường mức độ phân phối thu nhập giữa các cá nhân hoặc hộ gia đình trong một nền kinh tế. Hệ số Gini bằng 0 thể hiện sự bình đẳng hoàn hảo, hệ số Gini là 01 thể hiện sự bất bình đẳng tối đa trong xã hội. Những quốc gia có hệ số GINI từ 0,5 trở lên thì được coi là có mức độ bất bình đẳng phân phối thu nhập cao, còn trong khoảng từ 0,2 đến 0,35 thì phân phối tương đối công bằng. Một thành phố thịnh vượng, công bằng và toàn diện tìm cách giảm chênh lệch thu nhập giữa các cư dân của nó (UN-Habitat, 2016).

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập vẫn đang là vấn đề nan giải của TP Đà Nẵng hiện nay. Bất bình đẳng không chỉ giữa thành thị so với nông thôn, mà còn giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất đang có dấu hiệu ngày càng dãn ra. Trước đại dịch, năm 2019, thu nhập bình quân một người một tháng theo giá hiện hành chung là 6.057 nghìn đồng, trong đó ở thành thị là 6.440 nghìn đồng và ở nông thôn là 3.577 nghìn đồng. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất là 6,74 lần và có xu hướng ngày càng dãn ra (so với mức chênh năm 2014 là 6,38. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh khiến kinh tế tăng trưởng khó khăn, mức chênh thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất giảm xuống còn 5,33. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Đà Nẵng là 0,334, thấp hơn so với mức trung bình chung của cả nước 0,42 năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2021), (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020).

2.5.2. Tỷ lệ nghèo

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu. Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Một thành phố thịnh vượng, công bằng và toàn diện tìm cách nâng cao phúc lợi cho người dân bằng cách giảm thiểu nghèo đói (UN-Habitat, 2016).

Đà Nẵng đặc biệt coi trọng công tác “xóa đói, giảm nghèo” để cho toàn thành phố không còn hộ đói nghèo, không còn

người lang thang cơ nhỡ xin ăn. Khi thực hiện Đề án giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, toàn TP Đà Nẵng có 23.276 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 9,16% dân số. Kết quả sau 4 năm (2019) triển khai Đề án này, Đà Nẵng giảm số hộ nghèo xuống còn hơn 2.300 hộ, chiếm tỷ lệ 0,69%. Đến cuối năm 2021, thành phố còn lại 4.500 hộ nghèo theo chuẩn thành phố, chiếm tỷ lệ 1,5% (trong đó, hơn 0,5% tỷ lệ hộ nghèo phát sinh do ảnh hưởng của Covid-19). Đà Nẵng đặt mục tiêu phấn đấu đến cuối năm 2025 không còn hộ nghèo còn sức lao động theo chuẩn thành phố và tập trung mọi nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân (Báo Nhân dân, 2022).

2.5.3. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt

Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt là tỷ lệ người sống trong các hộ gia đình thiếu thốn các điều kiện về nhà ở như: tiếp cận với nguồn nước được cải thiện; tiếp cận với các cơ sở vệ sinh được cải thiện; đủ diện tích sinh sống (tức là không quá đông đúc); và nhà ở lâu bền (United Nations, 2007).

Thành ủy, Hội đồng Nhân dân TP Đà Nẵng đã ban hành Quyết định thực hiện mục tiêu Chương trình thành phố “5 không” (không có hộ đói, không có người mù chữ, không có người lang thang xin ăn, không có người nghiện ma túy trong cộng đồng và không có giết người để cướp của), “3 có” (có nhà ở, có việc làm và có nếp sống văn hóa-văn minh đô thị), “4 an” (an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và an sinh xã hội). Đối với Chương trình thành phố “3 có”,

thành phố ban hành nhiều cơ chế, chính sách, đề án hỗ trợ giải quyết vấn đề nhà ở cho nhân dân, người lao động trên địa bàn. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu thốn điều kiện sinh hoạt về điện, nước, và nhà ở tạm bợ đã giảm mạnh, từ 3,9% năm 2004 xuống còn 0,5% vào năm 2019 (Báo Đà Nẵng, 2022).

2.5.4. Tỷ lệ thất nghiệp lao động thanh niên

Lực lượng lao động thanh niên bao gồm tất cả những người trong độ tuổi từ 15 đến 24 đang có việc làm hoặc thất nghiệp trong một khoảng thời gian tham chiếu xác định. Thanh niên là lực lượng lao động lớn của xã hội và là nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một thành phố thịnh vượng và toàn diện sẽ có thể cung cấp cơ hội việc làm cho lao động thanh niên (UN-Habitat, 2016).

Theo Cục Thống kê Đà Nẵng giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm Đà Nẵng có khoảng gần 20.000 sinh viên tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn. Ngoài ra, thành phố có khoảng 20.000 đến 25.000 lao động trẻ nhập cư và người dân địa phương đến tuổi lao động mỗi năm (cả nước 1,3 triệu đến 1,5 triệu người). Trong khi đó, nền kinh tế thành phố chỉ có khả năng tạo ra bình quân mỗi năm hơn 14.000 việc làm trong giai đoạn này. Tỷ lệ lao động thất nghiệp trung bình Đà Nẵng (giai đoạn 2011-2020) là khoảng 4,5%/năm (tỷ lệ trung bình của cả nước là hơn 3%/năm). Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp tại Đà Nẵng đạt mức 8,76% (cao gấp 2,5% tỷ lệ trung bình của cả nước). Tỷ lệ thất nghiệp của

lao động trẻ vẫn cao 10,1% năm 2019, tuy có giảm mạnh so với 25,1% năm 2004 (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2021).

2.5.5. Bình đẳng giới trong nhập học Trung học

Bình đẳng giới trong nhập học Trung học được tính bằng tỷ lệ nhập học trung học giữa nam và nữ, ở cả trường tư thục và trường công lập. Một kịch bản lý tưởng là 1 và bất kỳ sai lệch nào so với 1 là điều không mong muốn vì nó phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ. Một thành phố thịnh vượng phải giảm bất bình đẳng giới và tạo cơ hội bình đẳng cho nam và nữ trong tiếp cận giáo dục trung học (UN-Habitat, 2016).

Từ năm 2011, Thành ủy Đà Nẵng đã ban hành chỉ thị 06-CT/TU về việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020, trong đó chỉ rõ các kế hoạch, chương trình hành động phải đảm bảo sự bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội tham gia và hưởng thụ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, giáo dục đào tạo, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, từng bước xóa bỏ “bạo lực trên cơ sở giới” ...

Đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo được thành phố quan tâm trên cả hai phương diện: giáo dục toàn dân, không phân biệt đối xử về giới và đào tạo nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với nữ giới. Tỷ lệ nhập học trung học giữa nam và nữ, ở cả trường tư thục và trường công lập phản ánh mức độ bình đẳng giới trong nhập học Trung học ở Đà Nẵng gần như tuyệt đối, tỉ lệ này giao động trong khoảng từ 0.97 – 1.00 trong giai đoạn 2004 – 2019 (Nguyễn Thị Huyền, 2015).

2.5.6. Tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố

Tỷ lệ nữ giới tham gia vào hội đồng nhân dân thành phố là thước đo bình đẳng giới và công bằng do Liên Hiệp Quốc thiết lập để quan sát việc đưa phụ nữ vào đời sống chính trị - xã hội của một quốc gia và các thành phố của quốc gia đó. Sự tham gia của nữ giới nếu bị hạn chế, phụ nữ sẽ bị loại khỏi cơ hội đưa ra quyết định và đấu tranh cho quyền lợi của họ. Khi điều này xảy ra, các kỹ năng, cơ hội đào tạo và phát triển của phụ nữ bị xâm phạm và giám sát, đồng thời cản trở tăng trưởng kinh tế và xã hội của các thành phố. Một thành phố thịnh vượng phải tạo ra được sự bình đẳng giới trong hệ thống chính trị (UN-Habitat, 2016).

Lãnh đạo TP Đà Nẵng luôn quan tâm đến công tác cán bộ nữ, và với sự vào cuộc của các cấp, các ngành, hội đoàn thể, đặc biệt là sự nỗ lực của chính bản thân phụ nữ, công tác bình đẳng giới trên địa bàn thành phố từ năm 2011 đến nay đã có nhiều chuyển biến và đạt được nhiều kết quả tích cực (Báo Đà Nẵng, 2020). Số lượng cán bộ nữ lãnh đạo các cấp đều tăng lên rõ rệt. Năm 2015, Đà Nẵng có 14/35 đơn vị có cán bộ chủ chốt là nữ, đạt tỷ lệ 40%, đến năm 2019, tỷ lệ này đã tăng lên 68%. Năm 2020, 63% số cơ quan của Đảng, đoàn thể và quản lý nhà nước có lãnh đạo chủ chốt là nữ nếu ở đó có trên 30% nữ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp cũng cải thiện đáng kể: Nhiệm kỳ 2011-2016 cấp thành phố 28% (14 nữ/50 đại biểu), cấp xã 27,8% (Đà Nẵng được chọn thí điểm không tổ chức HĐND cấp huyện);

nhiệm kỳ 2016 - 2020 cấp thành phố đạt 24%, cấp huyện 31,6% và cấp xã 35,2% (tăng 7% so với nhiệm kỳ trước). Tỷ lệ này phản ánh chuyển biến tích cực trong sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý trong bộ máy Nhà nước chính quyền thành phố (Sở nội vụ TP Đà Nẵng, 2020).

2.5.7. Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động

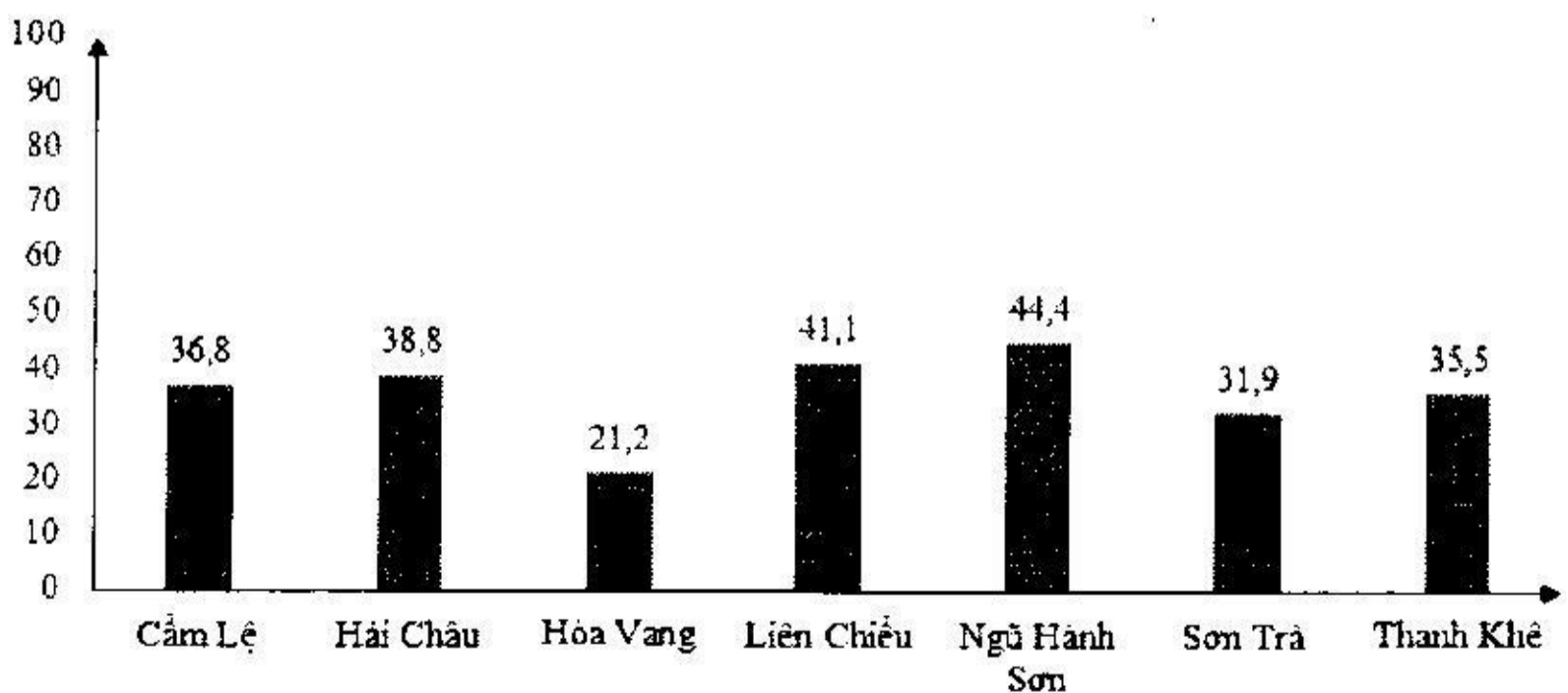
Tỷ lệ nữ giới tham gia lao động là tỷ lệ giữa lao động nữ tham gia lực lượng lao động trên tổng số lực lượng lao động của thành phố được biểu thị bằng phần trăm. Một thành phố thịnh vượng tìm cách tăng cường sự tham gia của nữ giới trong lực lượng lao động như một cách để đạt được cơ hội bình đẳng cho nam giới và phụ nữ, đồng thời cải thiện sức khỏe và giáo dục (United Nations, 2007).

Trong lĩnh vực kinh tế, phụ nữ Đà Nẵng tham gia hầu hết các ngành nghề, công việc, kể cả những công việc trước đây dường như chỉ giành cho nam giới, ví dụ như các ngành kỹ thuật điện, cơ khí ô tô và một số lĩnh vực lao động đòi hỏi phải có sức khỏe. Tỷ lệ nữ giới tham gia thị trường lao động tuy nhỏ hơn nam giới nhưng con số chênh lệch không lớn, dao động trong khoảng 48 – 49%. Thành phố đã thực hiện các phong trào, chương trình, mô hình như “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế”, “Tiếp sức cho phụ nữ nghèo”, “Thực hành tiết kiệm theo gương Bác”... giúp phụ nữ phát triển kinh tế, làm ăn, ổn định cuộc sống. Bằng các biện pháp kết hợp giữa hỗ trợ vốn với hướng dẫn kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, dạy

nghề, tạo việc làm, xây dựng mô hình phát triển kinh tế..., các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Đà Nẵng đã giúp trên 28 nghìn lượt hộ phụ nữ nghèo, trong đó 12.126 hộ đã thoát nghèo, đạt tỷ lệ 42,9% (Báo Đà Nẵng, 2020).

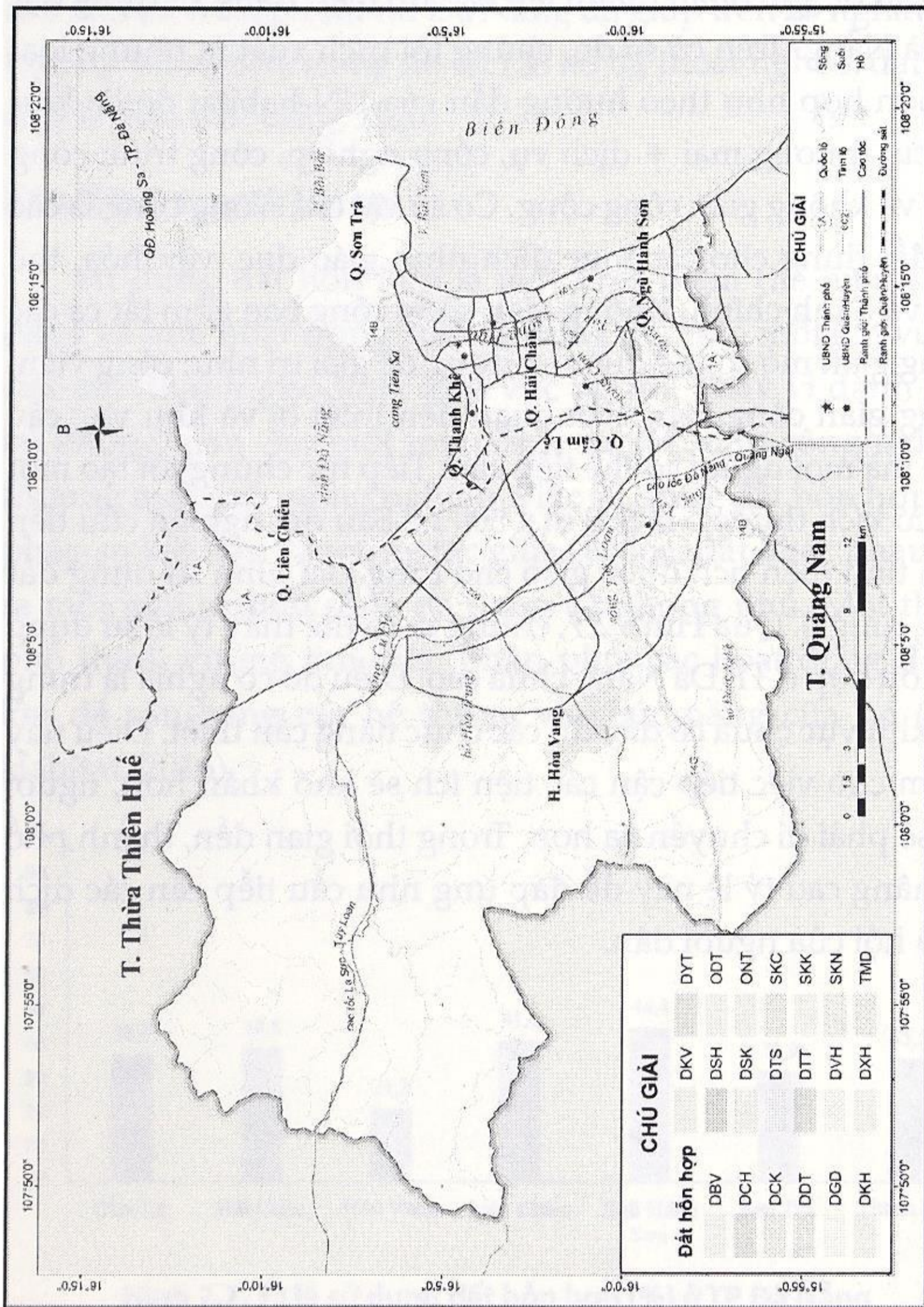
2.5.8. Tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp

Sử dụng đất hỗn hợp là một khái niệm thể hiện sự đa dạng và linh hoạt trong việc sử dụng đất trên mỗi km vuông của một thành phố hoặc khu vực đô thị. Thay vì dành toàn bộ không gian cho một mục đích cụ thể, như công nghiệp, thương mại hoặc nông nghiệp, việc sử dụng đất hỗn hợp cho phép sự kết hợp và tương tác giữa các loại đất khác nhau, tạo ra một môi trường sống đa dạng và phong phú. Một thành phố thịnh vượng tìm cách phân phối các hoạt động đô thị lớn để cân bằng các hệ thống và chức năng của nó (UN-Habitat, 2016).



Hình 2.7. Tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp (%) ở TP Đà Nẵng phân theo quận, huyện năm 2019

Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng ảnh viễn thám Landsat để giải đoán thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất TP Đà Nẵng. Trên cơ sở đó, chúng tôi trích xuất ra những loại đất hỗn hợp như theo hướng dẫn của UN-habitat đó là: khu dân cư, thương mại + dịch vụ, công nghiệp, công trình công cộng và không gian công cộng. Cơ sở vật chất công cộng là các loại đất dùng cho các mục đích như: giáo dục, văn hóa, thể thao và hành chính. Không gian công cộng bao gồm tất cả các không gian mở có thể được sử dụng để giải trí như: công viên, không gian công cộng liên quan đến thiết bị và khu vực cây xanh mà mọi người có thể tiếp cận. Tiếp tục chúng tôi tạo một lưới có kích thước ô là 500 m x 500 m. Sau đó, nghiên cứu tiến hành tính diện tích được giao cho từng loại hình sử dụng đất trong từng ô. Qua Hình 2.7, chúng ta có thể thấy tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp ở TP Đà Nẵng chưa cao. Điều đó có nghĩa là trong một khu vực chưa có đầy đủ các chức năng cần thiết. Điều này sẽ làm cho việc tiếp cận các tiện ích sẽ khó khăn hơn, người dân sẽ phải di chuyển xa hơn. Trong thời gian đến, thành phố cần nâng cao tỷ lệ này để đáp ứng nhu cầu tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân.



Hình 2.8. Bản đồ các loại đất hỗn hợp ở TP Đà Nẵng

Chú thích: DBV: Đất công trình bưu chính viễn thông; DCH: Đất chợ; DCK: Đất công trình công cộng khác; DDT: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; DGD: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; DKH: Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; DKV: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; DSH: Đất sinh hoạt cộng đồng; DSK: Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; DTS: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; DTT: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; DVH: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; DXH: Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; DYT: Đất y tế; ODT: Đất ở đô thị; ONT: Đất ở nông thôn; SKC: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; SKN: Đất cụm công nghiệp; SKK: Đất khu công nghiệp; TMD: Đất thương mại, dịch vụ.

2.6. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG

2.6.1. Số lượng trạm quan trắc

Số lượng trạm quan trắc được định nghĩa là số lượng trạm quan trắc tự động cố định đang hoạt động trong một khu vực đô thị. Giám sát chất lượng không khí được thực hiện để đánh giá mức độ ô nhiễm theo tiêu chuẩn quốc gia. Chất lượng đo lường phụ thuộc vào số lần quan trắc, các trạm đặt quan trắc đặt trong các khu vực đô thị. Một thành phố thịnh vượng tìm cách đo lường chất lượng không khí thích hợp bằng cách sử dụng một số trạm quan trắc, liên quan đến quy mô dân số. Tùy thuộc vào quy mô dân số của đô thị, mà cần phải có số lượng trạm quan trắc phù hợp (UN-Habitat, 2016).

Bảng 2.4. Tương quan giữa quy mô dân số và số trạm quan trắc

Quy mô dân số (người)	Giá trị PM 10		
	$\geq 48 \mu\text{g}/\text{m}^3$	$\geq 32 \mu\text{g}/\text{m}^3$ and $< 48 \mu\text{g}/\text{m}^3$	$< 32 \mu\text{g}/\text{m}^3$
$>1.000.000$	1 trạm trên 125.000 người	1 trạm trên 250.000 người	1 trạm trên 500.000 người
500.000 – 1.000.000	8	4	2
250.000 – 500.000	4	2	1
100.000 – 250.000	2	1	-

(Nguồn: LIN-Habitat, 2016)

Đến năm 2014, thành phố có 1 trạm quan trắc ở 41 Lê Duẩn và quy mô dân số nằm trong khoảng 500.000 – 1.000.000 người. Hiện nay, TP Đà Nẵng đã có thêm 1 trạm quan trắc không khí do Tổng cục Khí tượng Thủy văn quản lý ở Hòa Thuận Tây – Đà Nẵng. Tuy nhiên trạm chỉ có số liệu đo bắt đầu từ năm 2021, nên không được thu thập cho việc tính toán trong nghiên cứu này. Với việc tăng số trạm quan trắc môi trường không khí lên 2 trạm, chỉ số này ở thời điểm hiện nay đã được cải thiện hơn. Trong thời gian tới, thành phố nghiên cứu lắp đặt thêm các trạm quan trắc môi trường để có thể có được những kết quả cụ thể, chính xác hơn nữa về những thông tin liên quan đến chất lượng môi trường không khí ở các khu vực khác nhau của TP Đà Nẵng.

2.6.2. Nồng độ bụi PM 2.5

PM là các hạt có kích thước ~ 10 micromet cũng như kích thước ~ 2,5 micromet. PM2.5 là hạt vật chất có kích thước dưới

2,5 micronmet. Chỉ số nồng độ PM 2.5 trong không khí thường được sử dụng vì tác động lớn hơn đến sức khỏe của nó. Hỗn hợp phức tạp này bao gồm cả các hạt hữu cơ và vô cơ, chẳng hạn như bụi, phấn hoa, bồ hóng, khói và các giọt chất lỏng. Một thành phố thịnh vượng phải tìm cách cải thiện chất lượng không khí và tính bền vững của đô thị. Một trong những công việc quan trọng đó là tìm cách giảm nồng độ bụi PM 2.5.

Đà Nẵng là thành phố biển, nồng độ PM 10 và PM 2.5 trung bình năm đều trong giới hạn cho phép của QCVN. Giá trị trung bình năm của PM 10 và PM 2.5 tại trạm Đà Nẵng giao động trong khoảng 22,0 – 28,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ và 15,7 – 21,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ (Lê Hoàng Anh, Dương Thành Nam, and Vương Như Luận, 2019). TP Đà Nẵng đã và đang có quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh. Vì vậy, trong quá trình phát triển, thành phố cần quan tâm hơn nữa đến chất lượng không khí, đặc biệt là nồng độ bụi PM 2.5 ở các khu vực đông dân cư sinh sống.

2.6.3. Lượng phát thải CO₂

Lượng phát thải CO₂ là tổng lượng phát thải CO₂ trong một năm. Khí thải carbon dioxide là những khí phát sinh từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Chúng bao gồm CO₂ được tạo ra trong quá trình tiêu thụ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và khí đốt (The World Bank, 2014). Một thành phố thịnh vượng tìm cách giảm mức độ phát thải CO₂ để cải thiện tính bền vững của môi trường và chất lượng không khí.

Tổng lượng phát thải khí nhà kính của Đà Nẵng năm 2010 là 1,54 triệu tấn CO₂ quy đổi, trong đó có 280 nghìn tấn CO₂

quy đổi cho lĩnh vực hộ gia đình và 80 nghìn tấn CO₂ quy đổi lĩnh vực dịch vụ. Dự báo đến năm 2025, lượng CO₂ sẽ tăng lên 1.368 nghìn tấn, do đó, cần phải giảm đáng kể trong lĩnh vực gia đình và dịch vụ để kiểm soát phát khí thải nhà kính ở mức cơ sở năm 2010 (UBND Thành phố Đà Nẵng, 2022). Mặc dù, TP Đà Nẵng được đánh giá là một trong những thành phố ở Việt Nam có chất lượng môi trường tốt. Tuy nhiên, so với tiêu chuẩn của UN-habitat thì Thành phố cần có nhiều biện pháp để hạn chế phát thải CO₂ vào môi trường để nâng cao giá trị của chỉ số này, cải thiện chất lượng môi trường, góp phần vào mục tiêu phát triển thành phố môi trường.

2.6.4. Thu gom chất thải rắn

Thu gom chất thải rắn là tỷ lệ chất thải được thành phố thu gom và xử lý thỏa đáng tại các bãi chôn lấp hợp vệ sinh, khu đốt rác hoặc tại các cơ sở tái chế theo quy định. Chất thải rắn (trong trường hợp này là rác thải sinh hoạt/ hộ gia đình hoặc rác thải sinh hoạt) là chất thải bao gồm rác và rác (chẳng hạn như chai lọ, lon, quần áo, phân hữu cơ, đồ dùng một lần, bao bì thực phẩm, thức ăn thừa, báo và tạp chí và đồ trang trí sân vườn) có nguồn gốc từ nhà riêng hoặc căn hộ. Một thành phố thịnh vượng tìm cách thu gom phần lớn chất thải rắn để cải thiện mức sống bằng cách giảm xác suất và tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến chất thải (UN-Habitat, 2016).

Những năm gần đây, khối lượng chất thải rắn của TP Đà Nẵng tăng nhanh cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đến năm 2019, khối lượng chất thải rắn thu gom toàn thành phố

vào khoảng 1.100 tấn/ngày, được vận chuyển đến khu xử lý chất thải Khánh Sơn để chôn lấp. Theo dự báo, chất thải rắn của thành phố đến năm 2025 trên 1.800 tấn/ngày; đến năm 2030 khoảng trên 2.400 tấn/ngày, và đến năm 2040 khoảng trên 3.000 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác thải hiện nay ở TP Đà Nẵng đạt khoảng 95% (Công ty cổ phần môi trường đô thị Đà Nẵng, 2022). Chúng ta có thể thấy giá trị về thu gom chất thải rắn của TP Đà Nẵng là rất tốt. Mặc dù vậy, thành phố cần giữ vững và nâng cao hơn nữa tỉ lệ thu gom chất thải rắn dưới áp lực của quá trình đô thị hóa và gia tăng dân số trong thời gian tới.

2.6.5. Xử lý nước thải

Xử lý nước thải là tỷ lệ phần trăm nước thải được xử lý từ nước thải trong khu đô thị. Nếu nước không được làm sạch đúng cách sau khi sử dụng, nước thải có thể có tác động tiêu cực rất lớn đến môi trường và có thể trở thành nguyên nhân dẫn đến các bệnh truyền nhiễm. Một thành phố thịnh vượng tìm cách tăng tỉ lệ nước thải được xử lý càng nhiều càng tốt để đảm bảo môi trường bền vững và hạn chế ô nhiễm (UN-Habitat, 2016).

Thành phố đã tập trung ưu tiên đầu tư mở rộng phạm vi thu gom nước thải, tập trung xử lý các điểm ngập úng, thoát nước tại các khu dân cư, khu công nghiệp. Đến nay đã có 5/6 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, tỷ lệ đầu nối nước thải tại các khu công nghiệp đạt 98% và trên 80% nước thải công nghiệp đã được thu gom, xử lý. Hệ thống thoát nước Thành phố chủ yếu là hệ thống thoát nước chung cho

nước mưa và nước thải, tổng chiều dài khoảng 963km và được từng bước xây dựng trong nhiều giai đoạn, thu gom toàn bộ nước thải vào tuyến công chung đưa về 05 trạm xử lý nước thải tập trung. Ở các khu vực thí điểm, tỷ lệ đầu nối nước thải của các hộ gia đình vào hệ thống gom nước thải ước đạt khoảng 50-60%. Các dự án nêu trên bám sát theo định hướng quy hoạch chung đã thực sự mở rộng thêm quy mô đô thị, cải thiện số lượng và chất lượng hạ tầng, diện mạo đô thị và tạo được động lực mới phát triển đô thị (Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng, 2020).

2.6.6. Tái chế chất thải rắn

Tỷ lệ tái chế là trọng tải được tái chế từ rác thải đô thị chia cho tổng lượng rác thải đô thị phát sinh. Tái chế và tái sử dụng chất thải rắn là một cách để giảm lượng chất thải được xử lý tại các bãi chôn lấp (US Environmental Protection Agency, 2014). Một thành phố thịnh vượng tìm cách tái chế phần lớn chất thải rắn để tăng tuổi thọ của các bãi chôn lấp và thu lợi nhuận từ chất thải rắn càng nhiều càng tốt.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái sử dụng qua các năm tăng dần ở TP Đà Nẵng từ 5.5% năm 2004 lên 12.0% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn rất thấp so với giá trị trung bình của các thành phố khác trên thế giới. Trong thời gian tới, Thành phố cần đẩy mạnh việc tăng cường thu gom, tái chế chất thải rắn để tiết kiệm nguyên liệu đầu vào và giảm áp lực cho bãi rác Khánh Sơn đang trong tình trạng quá tải và dự kiến sẽ bị lấp đầy trong thời gian tới (Công ty cổ phần môi trường đô thị Đà Nẵng, 2022).

2.6.7. Sử dụng năng lượng tái tạo

Phần trăm sản lượng điện từ các nguồn năng lượng tái tạo (% tổng lượng điện sản xuất) là tỷ lệ điện được sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo như điện địa nhiệt, điện mặt trời quang điện, điện nhiệt mặt trời, điện thủy triều, điện gió, điện từ khí sinh học, điện từ xăng sinh học... (The World Bank, 2014). Nguồn năng lượng tái tạo thường thân thiện với môi trường hơn nhiều so với nhiên liệu hóa thạch. Một thành phố thịnh vượng tìm cách cải thiện tính bền vững trong tiêu thụ năng lượng và giảm lượng khí thải từ sản xuất năng lượng bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tái tạo.

Tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong tổng cung năng lượng sơ cấp của thành phố ngày càng tăng. Thành phố luôn khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân tham gia phát triển các dự án phát điện, sử dụng năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, thành phố cần bố trí nguồn lực hợp lý cho nghiên cứu sử dụng công nghệ năng lượng tái tạo, xây dựng cơ sở dữ liệu của các nguồn năng lượng tái tạo cho mục đích dài hạn. UBND TP. Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 1737/QĐ-UBND năm 2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới trên địa bàn thành phố đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Theo đó, TP Đà Nẵng tiếp tục phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới đã được khảo sát, đánh giá, lập dự án và đưa vào quy hoạch. Dự kiến, tỉ lệ các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong tổng cung năng

lượng sơ cấp trên địa bàn thành phố đạt khoảng 9,71% vào năm 2025, và đạt 9,69% vào năm 2035 (UBND Thành phố Đà Nẵng, 2021).

2.7. THỰC TRẠNG CÁC CHỈ SỐ QUẢN TRỊ VÀ PHÁP LUẬT ĐÔ THỊ

2.7.1. Tỷ lệ bầu cử

Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu là số cử tri đủ điều kiện bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử. Tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu cho thấy mức độ tham gia của công dân trong một xã hội và thước đo sự tham gia của cá nhân vào cuộc bầu cử. Sự tham gia chính trị là nền tảng của các thể chế dân chủ; nó đảm bảo trách nhiệm giải trình của các chính phủ và định chế công và làm tăng khả năng các quyết định và các nhà hoạch định chính sách phản ánh ý chí của một số lượng lớn cá nhân. Một thành phố thịnh vượng tìm cách thúc đẩy các cử tri đủ điều kiện tham gia vào tất cả các cuộc bầu cử và do đó thúc đẩy dân chủ và tăng cơ hội để các hệ thống chính trị phản ánh ý chí của đa số và để chính quyền thành phố có tính pháp lý cao (UN-Habitat, 2016).

Theo báo cáo của UBND TP Đà Nẵng, tổng số cử tri đi bầu cử qua các năm đều rất cao, xấp xỉ là 99,9%. Đây là con số gần như tuyệt đối và phản ánh sự tham gia của cộng đồng người dân vào hoạt động bầu cử là rất tốt.

2.7.2. Khả năng tiếp cận thông tin công cộng

Phương pháp xác định chỉ số về khả năng tiếp cận thông tin công cộng theo hướng dẫn của UN Habitat (2016) dựa vào việc xác định website Chính phủ điện tử của địa phương có

bao gồm 10 yếu tố (1- Ngân sách và chi tiêu; 2- Chế độ tiền lương; 3- Sơ đồ tổ chức; 4- Bản sao hợp đồng, hồ sơ dự thầu; 5- Truy cập số liệu thống kê; 6- Niêm yết công khai các thông báo về cuộc họp, nghị quyết...; 7- Báo cáo địa phương về các khiếu nại, mối quan tâm và trường hợp khẩn cấp; 8- Kết quả bầu cử địa phương; 9- Thông tin thuế; 10- Thủ tục đấu thầu rộng rãi).

Chỉ số Khả năng tiếp cận thông tin công cộng được đo lường bằng số lượng các thông tin xuất hiện trên website của địa phương dựa trên 10 tiêu chí thông tin cơ bản trên. Khả năng tiếp cận thông tin công cộng, truy cập thông tin về các hoạt động của chính quyền địa phương là rất quan trọng để cải thiện trách nhiệm giải trình của Chính phủ bằng cách giảm thiểu cơ hội tham nhũng trong chính quyền địa phương và giúp kiểm tra thực tế tại địa phương và các điều kiện cụ thể dẫn đến tham nhũng kéo dài (UN-Habitat and Transparency International, 2014).

Tại Cổng thông tin điện tử TP Đà Nẵng (<https://danang.gov.vn>), có thể thấy rằng có 8/10 nội dung về khả năng tiếp cận thông tin công cộng xuất hiện trên trang website Chính phủ điện tử của TP Đà Nẵng (trừ nội dung số 2 và số 4). Vì vậy, chỉ số về khả năng tiếp cận thông tin công cộng của TP Đà Nẵng được xác định là 80%.

Cổng Thông tin Điện tử TP Đà Nẵng hiện nay liên kết tới 53 Trang thông tin điện tử các Sở, ban, ngành, UBND quận huyện, các tổ chức chính trị xã hội và các cơ quan Trung ương trên địa bàn thành phố. Về cơ bản, các đơn vị đảm bảo tình hình cập nhật thông tin, phát triển các chuyên mục theo Nghị

định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Một số đơn vị đã xây dựng, cung cấp nhiều thông tin, tiện ích, dịch vụ tốt phục vụ nhu cầu tra cứu người dùng.

2.7.3. Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Cử tri đi bỏ phiếu chỉ cung cấp một phần thông tin về việc tham gia chính trị và cần xem xét các hình thức khác liên quan đến quản trị và quản lý thành phố. Sự tham gia của công dân có thể được định nghĩa là các hành động cá nhân và tập thể được thiết kế để xác định và giải quyết các vấn đề mà công chúng quan tâm. Một thành phố thịnh vượng tìm cách tăng cường sự tham gia của công dân để thúc đẩy dân chủ, đồng thời điều chỉnh các chính sách và hành động của chính phủ phù hợp với nhu cầu và ý chí của tất cả cư dân (UN-Habitat, 2016).

Ở Việt Nam, chỉ số về sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở có thể được xác định thông qua các báo cáo về chỉ số PAPI (Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh) của từng địa phương. PAPI tập trung tìm hiểu hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên. Ở Việt Nam, PAPI không chỉ là một bộ chỉ báo hữu dụng phản ánh năng lực và hiệu quả quản trị ở cấp tỉnh, mà còn là công cụ đánh giá mức độ cải thiện của

các cấp chính quyền qua thời gian. Nội dung của PAPI bao gồm 6 trục nội dung là: (1) Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở; (2) Công khai minh bạch; (3) Trách nhiệm giải trình; (4) Phòng chống tham nhũng trong khu vực công; (5) Thủ tục hành chính công; và (6) Chất lượng dịch vụ công. Từ năm 2018, PAPI có thêm 2 trục nội dung nữa là (7) Quản trị môi trường; (8) Quản trị điện tử. Theo báo cáo chỉ số PAPI 2020 (<https://papi.org.vn/>) của Việt Nam thì Đà Nẵng có chỉ số tham gia của người dân ở cấp cơ sở thấp nhất cả nước, chỉ có 4,5/10 điểm. Đến năm 2021, chỉ số này của Đà Nẵng lại tiếp tục giảm chỉ còn 4,06/10 điểm. Vì vậy, Đà Nẵng cần có những chính sách và hành động cấp thiết để nâng cao tỉ lệ tham gia của người dân ở cấp cơ sở.

2.7.4. Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương

Chỉ số này được xác định bằng tỉ lệ của doanh thu riêng trên tổng doanh thu hàng năm của địa phương. Chính quyền địa phương, bao gồm các thành phố, phải huy động các nguồn lực để tài trợ cho nhu cầu chi tiêu của khu vực của họ. Những doanh thu này thường bao gồm: doanh thu riêng (thu ngân sách địa phương), doanh thu được chia sẻ và chuyển giao của chính phủ (thu từ ngân sách Trung ương). Một thành phố thịnh vượng tìm cách tạo ra doanh thu của riêng mình (ngân sách địa phương) và giảm bớt sự phụ thuộc vào ngân sách Trung Ương. Tài chính lớn hơn, quyền tự chủ đảm bảo hiệu quả chi tiêu cao hơn và có thể được sử dụng làm chỉ số hiệu quả tài chính địa phương (UN-Habitat, 2016).

Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương của Đà Nẵng qua các năm tương đối cao dao động quanh 90%. Theo QĐ số 5110/QĐ-UBND TP Đà Nẵng về công khai thu chi ngân sách năm 2019, nguồn thu ngân sách địa phương năm 2019 là 16.693.007 triệu đồng, và thu từ ngân sách Trung ương là: 872.177 triệu đồng. Như vậy doanh thu riêng của TP Đà Nẵng năm 2019 đạt tới 95%.

2.7.5. Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh

Một thành phố thịnh vượng nên phát triển khung pháp lý cho phép dễ dàng gia nhập thị trường của bất kỳ doanh nghiệp nào. Cách đơn giản để xác định mức độ dễ dàng của việc thành lập doanh nghiệp là số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh. Đăng ký phải nhanh chóng, hiệu quả bao gồm việc có được tất cả các giấy phép và giấy phép cần thiết và hoàn thành mọi thông báo, xác minh hoặc con dấu cho công ty và nhân viên của mình với các cơ quan hữu quan (UN-Habitat, 2016).

Theo Cổng thông tin dịch vụ công tại TP Đà Nẵng (dichvucong.danang.gov.vn), số ngày trung bình giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh ở TP Đà Nẵng năm 2019 - 2020 là 6 ngày. Tuy nhiên, đến năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng công khai thời gian giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh là 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Việc giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh tại TP Đà Nẵng được thực hiện linh hoạt dưới nhiều hình thức: nộp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, nộp

qua bưu điện hoặc có thể nộp bằng hình thức trực tuyến qua mạng Internet.

2.7.6. Tỷ lệ nợ trên tài sản

Tỷ lệ phần trăm nợ trên doanh thu của chính quyền địa phương (tỷ lệ nợ trên tài sản) được tính bằng tỷ lệ tổng nợ tại một thời điểm nhất định chia cho doanh thu của chính quyền địa phương. Theo đánh giá của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF, 2011), tỷ lệ nợ trên tài sản của một địa phương có giá trị lý tưởng nhất là 60% (giá trị ngưỡng). Một thành phố thịnh vượng tìm cách vay bền vững và quản lý tài chính nợ của mình, đồng thời sử dụng hiệu quả các khoản vay để tạo điều kiện cho các dự án có tác động lớn đến thành phố và cư dân của họ (UN-Habitat, 2016).

Theo số liệu Niên giám Thống kê năm 2019 của TP Đà Nẵng (Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng, 2020), tỷ lệ nợ trên tài sản của TP Đà Nẵng là 61,7%. Tỷ lệ này có xu hướng giảm qua các năm, từ 77,3% năm 2004 xuống còn 61,7% năm 2019.

2.7.7. Hiệu quả chi tiêu địa phương

Chỉ số về hiệu quả chi tiêu địa phương được xác định bằng tỷ lệ tổng chi ngân sách trong năm so với dự toán. Tỷ lệ này lý tưởng nhất là 100%, nghĩa là địa phương dự toán một cách chính xác nhất số tiền có khả năng chi tiêu trong một năm. Tỷ lệ chi tiêu thực tế so với ước tính ngân sách có thể chỉ ra năng lực của chính quyền địa phương trong việc dự đoán chi tiêu trong tương lai và cải thiện việc sử dụng ngân sách của

họ. Mục tiêu không phải là đạt được mức chi tiêu địa phương cao hơn mà thay vào đó là tìm kiếm một mức phù hợp với khả năng tài chính của thành phố. Một thành phố thịnh vượng tìm cách cân bằng ngân sách chi tiêu. Để đạt được điều này, chính quyền địa phương phải dự đoán ngân sách của họ theo nhu cầu và doanh thu của họ, có nghĩa là chi tiêu thực tế của địa phương gần bằng với chi tiêu ước tính (UN-Habitat, 2016).

Tỉ lệ tổng chi ngân sách trong năm so với dự toán của Đà Nẵng có xu hướng biến động qua các năm, và đều có xu hướng vượt dự toán ngân sách, từ 103,5% năm 2004 lên đến 116,4% năm 2014. Theo QĐ số 5110/QĐ-UBND TP Đà Nẵng về công khai thu chi ngân sách năm 2019, tổng chi ngân sách Thành phố năm 2019 đã vượt 175,0% so với dự toán.

2.7.8. Hiệu quả sử dụng đất

Chỉ số hiệu quả sử dụng đất được đo lường bởi tỷ lệ giữa tốc độ sử dụng đất với tốc độ tăng dân số. Chỉ số này nhằm giám sát mối quan hệ giữa tiêu thụ đất và tăng dân số để cho phép những người ra quyết định theo dõi và quản lý tăng trưởng đô thị ở nhiều quy mô để thúc đẩy mở rộng đô thị có trật tự.

Phương pháp xác định chỉ số này theo hướng dẫn của UN Habitat như sau:

$$\text{Hiệu quả sử dụng đất} = \left| \frac{\text{Tỉ lệ mở rộng đất đô thị hàng năm}}{\text{Tỉ lệ gia tăng dân số hàng năm}} \right|$$

Các thành phố thường có nhu cầu mở rộng đô thị để sử dụng đất hiệu quả hơn. Họ cần chuẩn bị cho tương lai sự gia tăng dân số và phát triển mạnh các chức năng đô thị. Tuy nhiên, thường thì sự phát triển vật chất của các khu vực đô thị là không tương xứng trong liên quan đến sự gia tăng dân số, và điều này dẫn đến việc sử dụng đất lãng phí dưới nhiều hình thức khác nhau. Điều này dẫn đến việc phát triển đô thị không bền vững, tiêu tốn đất đai và tài nguyên. Việc sử dụng đất kém hiệu quả, không tương xứng với quá trình đô thị hoá tạo ra một thách thức lớn đối với việc “làm cho các thành phố trở nên toàn diện, an toàn, có khả năng phục hồi và bền vững”. Một thành phố thịnh vượng sẽ có thể theo dõi và quản lý sự phát triển đô thị so với nhu cầu dân số của nó (UN-Habitat, 2016).

Để đánh giá hiệu quả sử dụng đất cho TP Đà Nẵng, nghiên cứu đã sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất TP Đà Nẵng tại các thời điểm khác nhau để chiết tách diện tích đất ở đô thị và tính tỉ lệ tăng đất ở đô thị hàng năm. Sau đó, dựa vào Niên giám thống kê của TP Đà Nẵng lấy số dân đô thị tại 2 thời điểm tương ứng và tính tỉ lệ tăng dân số đô thị hàng năm trong cùng giai đoạn. Cuối cùng, áp dụng công thức (*), nghiên cứu đã tính được hiệu quả sử dụng đất đô thị cho TP Đà Nẵng. Nhìn chung hiệu quả sử dụng đất của TP Đà Nẵng có xu hướng tăng lên từ 0,63 năm 2004 lên 0,70 năm 2009, 0,83 năm 2014, và 0,86 năm 2019.

Chương 3

ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP MỨC ĐỘ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ

Trên cơ sở hệ thống chỉ số đã chọn, có thể sử dụng nhiều cách để đánh giá tổng hợp mức độ thịnh vượng của thành phố. Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp chuẩn hóa số liệu cơ bản đó là phương pháp quy đổi theo thang đo từ 0 đến 100 và phương pháp FPPSI (Full Permutation Polygon Synthetic Indicator) để đo lường mức độ thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng. Trong đó phương pháp quy đổi theo thang đo từ 0 đến 100 rất thường được các nghiên cứu sử dụng. Theo phương pháp này, các chỉ số thành phần dựa trên các giá trị tối đa và tối thiểu sẽ được tính toán quy về thang đo 0-100 với 0 là giá trị kém nhất và 100 là giá trị tốt nhất. Nhóm tác giả, trong khuôn khổ của cuốn sách, cũng đã công bố các nghiên cứu sử dụng phương pháp quy đổi theo thang đo từ 0 đến 100 như trong nghiên cứu về “Đánh giá chỉ số phát triển cơ sở hạ tầng thành phố Đà Nẵng dựa trên bộ chỉ số thịnh vượng đô thị của *Liên Hiệp Quốc*” đăng trên Tạp chí Khoa học – Công nghệ của Đại học Đà Nẵng, Vol 20 - số 8/2022, trang 20-27, và nghiên

cứu về “Đánh giá chất lượng môi trường đô thị Thành phố Đà Nẵng theo khung tiếp cận chỉ số thịnh vượng đô thị của UN-HABITAT” đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Vol 19 – số 11-2022, trang 1865-1877.

Trong cuốn sách này, nhóm tác giả sẽ tập trung trình bày về phương pháp FPPSI (Chỉ số tổng hợp đa giác hoán vị đầy đủ - Full Permutation Polygon Synthetic Indicator). Phương pháp này đã được nhóm tác giả sử dụng để đánh giá mức độ thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng và đã công bố các nghiên cứu liên quan như: “*Measuring Social Dimension of City Prosperity by Using A Comprehensive Method: A Case Study of Da Nang City*” đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol 67 – số 4-2022, trang 92-102, và nghiên cứu “*A Full Permutation Polygon Synthetic Indicator (FPPSI) Approach For Measuring and Evaluating the City Prosperity: Case Study in Da Nang City, Vietnam*” đăng trên tạp chí SCOPUS-Q1 của Bulletin of Geography. Socio-economic Series, 59(59): 167-180.

Phương pháp FPPSI được phát triển bởi Feng Li và các cộng tác viên để đánh giá sự phát triển bền vững đô thị ở thành phố Jining của Trung Quốc (Feng Li et al, 2009). Lợi ích của việc sử dụng phương pháp FPPSI là nó kết hợp các tính năng hệ thống và đa yếu tố của mục tiêu. Quy trình đánh giá theo phương pháp này giúp làm giảm tác động của các yếu tố chủ quan, kết quả đánh giá tổng hợp giúp cho việc phân tích và so sánh dễ dàng hơn (Feng Li et al, 2009). Ngoài ra, phương pháp FPPSI không bắt buộc thiết lập trọng số theo đánh giá chủ quan của chuyên gia, điều này làm giảm tính ngẫu nhiên

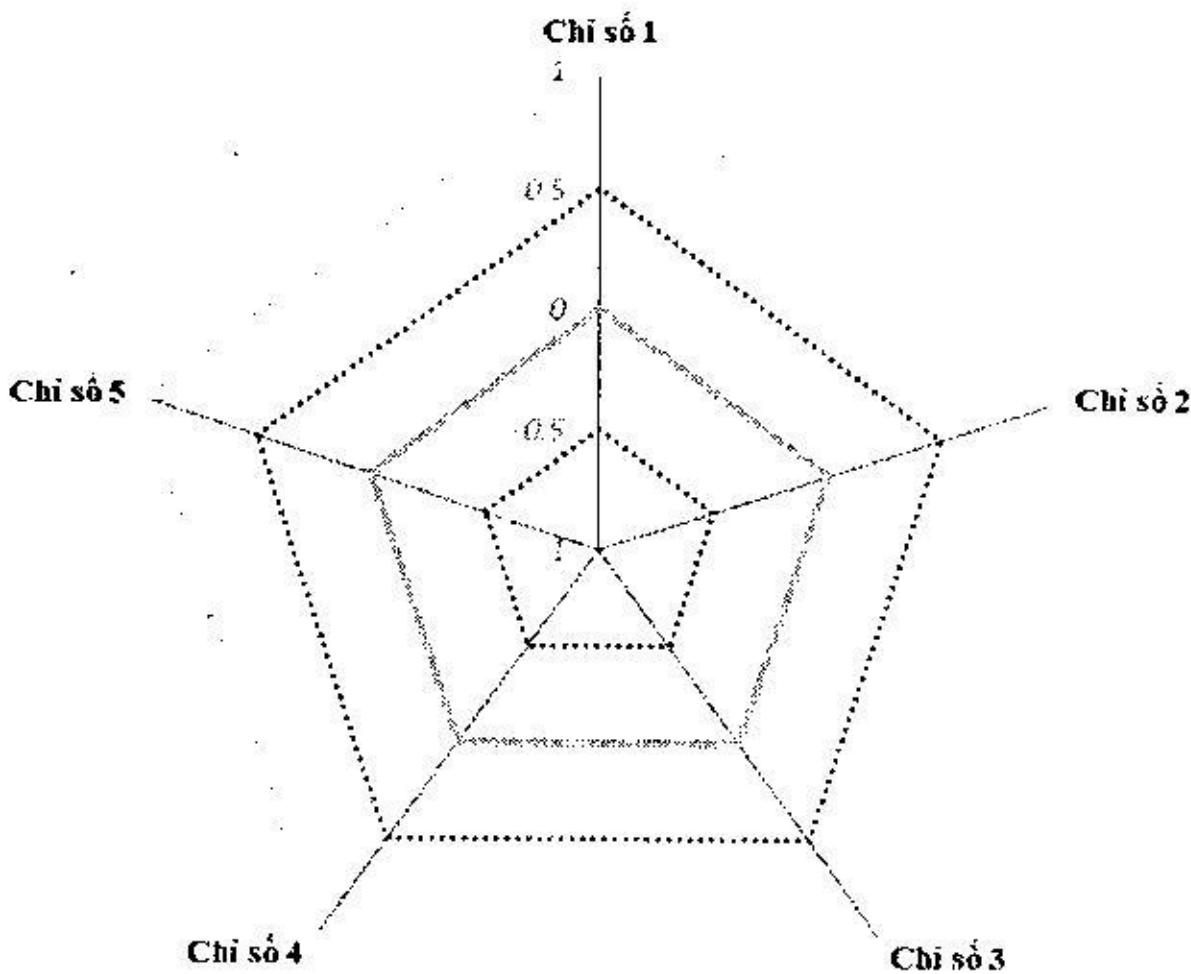
chủ quan so với các phương pháp thiết lập trọng số thông thường. Phương pháp FPPSI có thể giúp các nghiên cứu tạo thành các chỉ số tổng hợp bằng cách sử dụng phương pháp đa chiều. Điều này thể hiện rõ hơn và chính xác hơn khái niệm hệ thống tích hợp không phải là trung bình cộng của từng bộ phận (Xu, C., et al, 2016).

Đối với chỉ số i , giá trị chuẩn hóa S_i được biểu thị bằng:

$$S_i = \frac{(U_i - L_i)(X_i - T_i)}{(U_i + L_i - 2T_i) X_i + U_i T_i + L_i T_i - 2U_i L_i}$$

Trong đó S_i là giá trị chuẩn hóa của chỉ số i ; X_i là giá trị thực của chỉ số i ; U_i là giới hạn trên của chỉ số i , thường là giá trị tốt nhất của chỉ số i ; L_i là giới hạn dưới của chỉ số i , thường là giá trị thấp nhất của chỉ số i ; và T_i là giá trị ngưỡng của chỉ số i , thường là giá trị trung bình của chỉ số i . Giới hạn dưới, giới hạn trên được xác định bằng cách tìm kiếm giá trị tốt nhất và tệ nhất của các thành phần trên thế giới. Với các chỉ số tiêu cực (ví dụ: tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi), giá trị số cao nhất là tồi tệ nhất (giới hạn dưới) và thấp nhất là tốt nhất (giới hạn trên). Trong khi đó, đối với các chỉ số tích cực, giá trị cao nhất là tốt nhất (giới hạn trên) và thấp nhất là kém nhất (giới hạn dưới) (ví dụ: tuổi thọ trung bình). Đối với các chỉ số trung tính, giá trị giới hạn trên là giá trị kì vọng, còn giá trị giới hạn dưới được lấy theo chiều phù hợp với giá trị thực và theo đề xuất phương pháp tính toán lấy giới hạn của UN - Habitat. Để loại bỏ ảnh hưởng của các giá trị cực đoan, các giá trị ở mức 5% tốt nhất và xấu nhất và 95% phần còn lại được lấy làm giới hạn

trên, giới hạn dưới và giá trị ngưỡng tương ứng. Chỉ số tổng hợp chuẩn hóa dao động trong khoảng $[-1, +1]$. Đáng chú ý là các giá trị $S_i = -1$ khi $X_i = L_i$; $S_i = 0$ khi $X_i = T_i$; và $S_i = 1$ khi $X_i = U_i$. Phần bên trong của đường giới hạn giá trị 0 cho thấy giá trị chuẩn hóa của từng chỉ số nhỏ hơn giá trị ngưỡng và do đó có giá trị âm. Khu vực bên ngoài cho thấy giá trị chuẩn hóa của từng chỉ số lớn hơn ngưỡng tới hạn và có giá trị dương, như minh họa trong Hình 3.1.



**Hình 3.1. Sơ đồ của Phương pháp FPPSI
(Full Permutation Polygon Synthetic Indicator
- Phương pháp chỉ thị tổng hợp đa giác hoán vị đầy đủ)**

Nguồn: (Xiao, W, 2017)

Chỉ số tổng hợp tính theo phương pháp FPPSI được định nghĩa là tỷ lệ giá trị trung bình của tất cả diện tích đa giác

không đều so với diện tích đa giác trung tâm. Giá trị của chỉ số tổng hợp của các đa giác hoán vị của mỗi chiều có thể được lấy như sau:

$$S = \frac{\sum_{i \neq j}^{i,j} (S_i + 1)(S_j + 1)}{2n(n-1)}$$

Trong đó S là giá trị của chỉ số tổng hợp, S_i là giá trị chuẩn hóa của chỉ số i, và S_j là giá trị chuẩn hóa của chỉ số j, n là số lượng các chỉ số thành phần. Giá trị của chỉ tiêu tổng hợp được phân loại thành hệ thống phân loại bốn mức dựa trên giá trị của S như trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Phân loại mức độ thịnh vượng đô thị theo Phương pháp FPPSI

Mức độ	Giá trị chỉ số tổng hợp	Mức định tính
I	$\geq 0,75$	Rất tốt
II	$0,5 - < 0,75$	Tốt
III	$0,25 - < 0,5$	Trung bình
IV	$< 0,25$	Kém

Nguồn: (Feng Li et al, 2009)

Bảng 3.2. Số liệu của các chỉ số đánh giá sự thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng giai đoạn 2004–2019

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
1. Năng suất kinh tế	1	1. Tổng sản phẩm bình quân đầu người (USD, PPP)	3914,7	6972,6	8732,7	13047,8	108819,0	714,6	Xử lý từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	2	2. Tỷ lệ phụ thuộc già (%)	8,4	8,5	8,7	8,8	2,9	40,5	Xử lý từ Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	3	3. Thu nhập trung bình hộ gia đình (USD, PPP)	11071,9	19061,2	24935,5	28235,7	44773,0	6315,0	Xử lý từ Điều tra mức sống dân cư Việt Nam qua các năm
	4	4. Mật độ kinh tế (Triệu USD/km ²)	2,3	4,9	7,1	11,6	857,4	0,0	Xử lý từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	5	5. Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp (hàng số)	0,04	0,05	0,06	0,08	0,2	0,0	Xử lý từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm

¹ Các giá trị giới hạn trên và giới hạn dưới được tính toán và đề xuất bởi UN Habitat (2016) trong báo cáo “The City Prosperity Index: Methodology and Metadata”

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
2. Phát triển cơ sở hạ tầng	6	6. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,2	6,5	3,8	3,6	1,0	28,2	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	7	7. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm (%)	68,4	70,2	71,9	73,6	75,0	30,5	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	8	8. Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%)	58,5	52,9	50,5	46,5	11,0	75,0	Báo cáo việc làm phi chính thức Việt Nam
	9	Nhà ở được cải thiện (%)	96,2	97,4	99,3	99,5	98,0	84,8	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	10	Tiếp cận với nguồn nước được cải thiện (nước sạch) (%)	88,7	92,8	93,2	94,1	100,0	50,0	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	11	Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện (%)	93,2	95,7	98,6	100,0	100,0	15,0	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	12	Tiếp cận với hệ thống điện (%)	99,1	100,0	99,8	100,0	100,0	7,0	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	13	Không gian sinh hoạt (%)	29,8	41,1	42,8	44,6	57,8	2,5	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	14	Mật độ dân số (người/km ²)	2464,0	3149,0	3565,0	4031,0	15000,0	0,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
	15	Mật độ bác sĩ (trên 1000 dân)	1,3	1,2	1,3	1,5	7,7	0,0	Xử li từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	16	Số lượng thư viện công cộng (trên 100 000 dân)	2,0	1,7	1,6	1,7	7,0	1,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	17	Truy cập Internet (%)	35,7	59,6	77,7	78,3	100,0	0,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	18	Truy cập máy tính tại nhà (%)	15,1	33,1	52,2	57,3	100,0	0,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	19	Tốc độ băng thông rộng trung bình (kbps)	30560,0	35980,0	38900,0	40940,0	87088,0	470,0	Speedtest Global Index
	20	Sử dụng phương tiện giao thông công cộng (%)	4,5	4,7	5,5	6,0	62,2	6,0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng 2023, tầm nhìn 2045
	21	Thời gian đi lại trung bình hàng ngày (phút)	34,2	34,7	35,7	36,3	30,0	60,0	Xử li từ https://www.numbeo.com/cost-of-living/

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
	22	Tỉ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân (km/million population)	54,2	65,4	75,6	80,3	80,0	0,0	Sở Giao thông vận tải TP Đà Nẵng
	23	Tử vong do tai nạn giao thông (trên 100,000 dân)	19,5	14,8	9,3	0,5	1,0	31,0	Niên giám thông kê TP Đà Nẵng qua các năm
	24	Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại (%)	19,4	17,3	17,0	14,3	4,0	26,0	Xử lý từ báo cáo của UBND TP Đà Nẵng
	25	Mật độ nút giao thông đường phố (nút/km ²)	30,3	31,5	32,7	34,4	100,0	0,0	Xử lý từ dữ liệu GIS và Viễn thám
	26	Mật độ đường phố (km/km ²)	7,5	8,7	9,3	10,6	20,0	0,0	Xử lý từ dữ liệu GIS và Viễn thám
	27	Đất dành cho xây dựng đường phố (km ²)	7,5	9,9	15,4	28,3	36,0	6,0	Xử lý từ dữ liệu GIS và Viễn thám
	28	Tuổi thọ trung bình (năm)	75,4	75,7	75,9	76,1	83,5	49,0	Niên giám thông kê TP Đà Nẵng qua các năm
3. Chất lượng cuộc sống	29	Tỉ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (‰)	14,3	13,7	13,3	12,6	2,2	181,6	Sở Y tế TP Đà Nẵng
	30	Tỉ lệ tiêm phòng vắc xin (%)	98,7	99,5	98,5	97,04	100,0	0,0	Sở Y tế TP Đà Nẵng

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
	31	Tỉ lệ tử vong bà mẹ (tính trên 100.000 trẻ sơ sinh)	0,00	0,00	0,00	0,02	1,0	1100,0	Sở Y tế TP Đà Nẵng
	32	Tỉ lệ người lớn biết chữ (%)	94,8	96,5	97,8	98,7	99,9	15,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	33	Số năm đến trường trung bình (năm)	8	8,3	8,6	9,1	14,0	0,0	Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	34	Tỉ lệ giáo dục mầm non (%)	100,0	98,5	99,4	96,5	100,0	0,0	Sở Giáo dục và Đào tạo TP Đà Nẵng
	35	Tỉ lệ tuyển sinh đại học (%)	12,7	17,8	22,5	27,9	100,0	0,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	36	Tỉ lệ tội phạm giết người (trên 100.000 dân)	0,91	0,85	0,76	0,71	1,0	1654,0	Báo cáo hàng năm của Công an TP Đà Nẵng
	37	Tỉ lệ trộm cắp (trên 100.000 dân)	46,4	38,8	33,3	26,6	25,5	6159,1	Báo cáo hàng năm của Công an TP Đà Nẵng
	38	Khả năng tiếp cận không gian công cộng (%)	4,3	8,2	33,2	58,7	100,0	0,0	Xử lý từ bản đồ sử dụng đất các năm

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
	39	Mật độ không gian xanh bình quân đầu người (m ² /người)	1,1	1,62	4,5	7,51	15,0	0,0	Sở Xây dựng TP Đà Nẵng
	40	Hệ số GINI (0 – 1)	0,314	0,356	0,344	0,334	0,200	0,600	Xử lý từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	41	Tỉ lệ nghèo (%)	4,1	5,2	1,0	0,7	0,0	81,3	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
4. Công bằng và hòa nhập xã hội	42	Tỉ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt (%)	3,9	2,6	0,2	0,5	0,0	80,0	Xử lý từ Điều tra dân số và nhà ở qua các năm
	43	Tỉ lệ thất nghiệp lao động thanh niên (%)	25,1	20,1	11,4	10,1	2,7	62,8	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	44	Bình đẳng giới trong nhập học Trung học (hạng số)	0,97	0,98	0,99	1,0	1,0	0,0	Xử lý từ Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	45	Tỉ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố (%)	21,5	23,6	28	24	50,0	0,0	Báo cáo hàng năm của Sở Nội vụ TP Đà Nẵng

Khía cạnh	Stt	Chỉ số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
5. Bền vững môi trường	46	Tỉ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động (%)	49,2	48,3	49,4	48,1	50,0	0,0	Niên giám thống kê TP Đà Nẵng qua các năm
	47	Tỉ lệ sử dụng đất hỗn hợp (hàng số)	0,34	0,42	0,49	0,48	1,6	0,0	Xử lý từ dữ liệu GIS và Viễn thám
	48	Số trạm quan trắc (trạm)	0,0	0,0	1,0	1,0	2,0	0,0	Báo cáo hàng năm của Tổng cục Môi trường
	49	Nồng độ bụi PM 2.5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	14,6	15,3	17,1	18,8	10,0	20,0	Xử lý từ dữ liệu của Tổng cục Môi trường và Air Quality Index
	50	Phát thải CO ₂ (tấn/người)	6,7	7,4	7,8	8,1	0,0	40,3	Báo cáo hàng năm của Tổng cục Môi trường
	51	Thu gom chất thải rắn (%)	82,0	85,0	93,0	95,0	100,0	0,0	Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng
	52	Xử lý nước thải (%)	52,6	50,9	56,3	60,0	100,0	0,0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng 2023, tầm nhìn 2045

Khía cạnh	Stt	Chi số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
6. Quản trị và pháp luật đô thị	53	Tái chế chất thải rắn (%)	5,5	7,0	8,5	12,0	50,0	0,0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng 2023, tầm nhìn 2045
	54	Tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo (%)	4,1	5,3	7,7	9,7	20,0	0,0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng 2023, tầm nhìn 2045
	55	Tỉ lệ cử tri đi bầu cử (%)	95,0	99,5	99,6	99,9	100,0	0,0	Báo cáo hàng năm của UBND TP Đà Nẵng
	56	Tỉ lệ tiếp cận thông tin công cộng (%)	54,0	65,0	73,0	82,0	100,0	0,0	Báo cáo hàng năm của UBND TP Đà Nẵng
	57	Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở (%)	5,5	5,3	4,8	4,5	100,0	0,0	Chỉ số PAPI cấp tỉnh
	58	Doanh thu riêng tư ngân sách địa phương (%)	96,8	94,3	90,3	95,0	80,0	17,0	Báo cáo hàng năm của UBND TP Đà Nẵng
	59	Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh (ngày)	12,0	12,0	9,0	6,0	2,0	208,0	dichvucong.Da Nang.gov.vn

Khía cạnh	Stt	Chi số thành phần	2004	2009	2014	2019	Giới hạn trên ¹	Giới hạn dưới	Nguồn dữ liệu
	60	Tỉ lệ nợ trên tài sản (%)	77,3	72,8	68,1	61,7	60,0	120,0	Niên giám thông kê TP Đà Nẵng qua các năm
	61	Hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương (%)	103,5	163,7	116,4	175,0	100,0	200,0	UBND TP Đà Nẵng
	62	Hiệu quả sử dụng đất (hàng số)	0,63	0,70	0,83	0,86	0,0	3,0	Xử lý từ bản đồ sử dụng đất các năm

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

3.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên dữ liệu của TP Đà Nẵng trong giai đoạn 2004–2019 được mô tả trong Bảng 3.2, các tác giả đã đánh giá sự thịnh vượng của TP Đà Nẵng trên sáu khía cạnh: năng suất kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng; chất lượng cuộc sống; công bằng và hòa nhập xã hội; môi trường bền vững; và quản trị và pháp luật. Sau đó, các tác giả đã tổng hợp các kết quả để cung cấp một chỉ số toàn diện duy nhất về sự thịnh vượng.

3.2.1. Đánh giá tổng hợp về Năng suất kinh tế

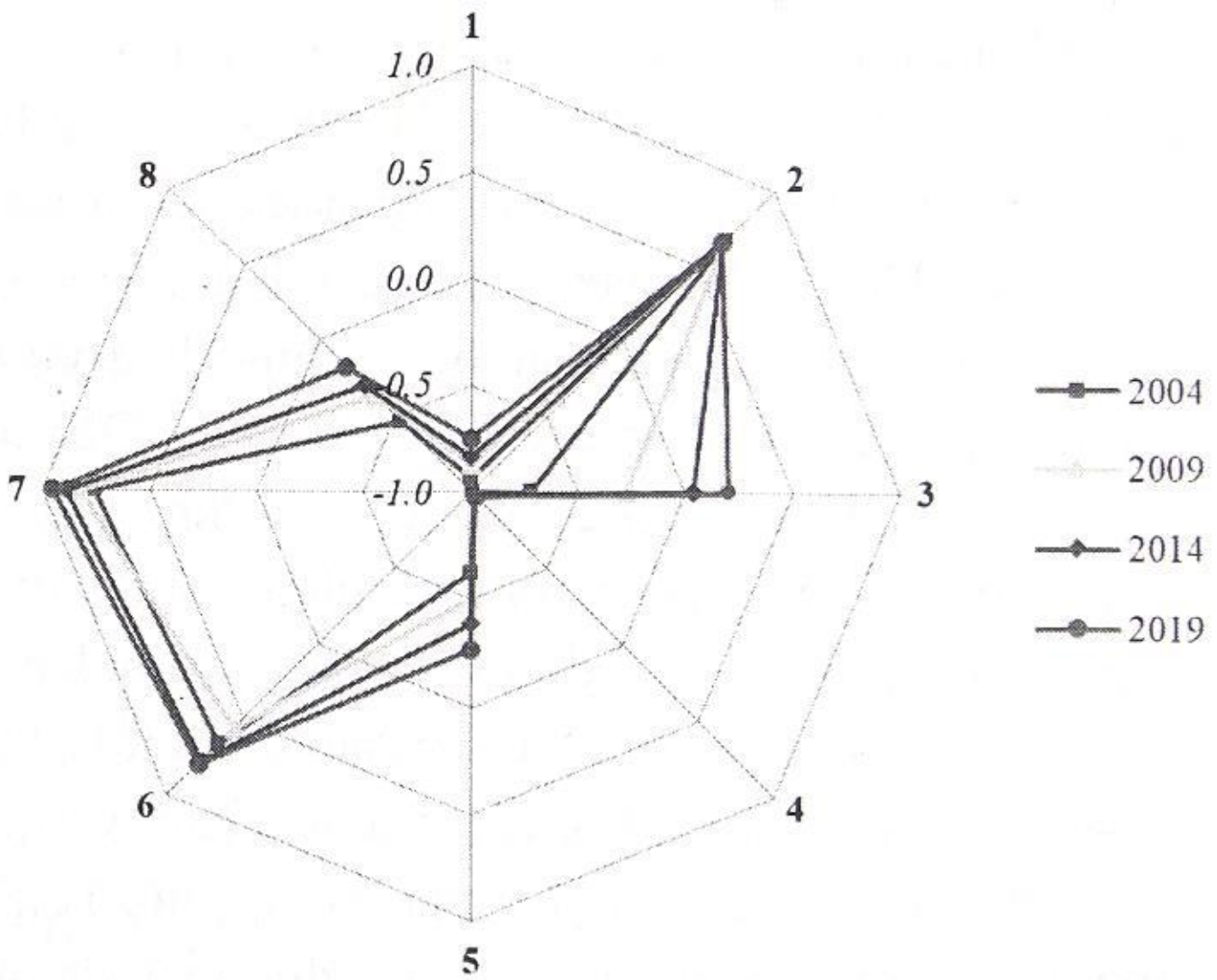
Khía cạnh năng suất kinh tế đo lường cách thức các thành phố tạo ra của cải và đóng góp vào tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng như cách thức các thành phố tạo ra thu nhập cá nhân, việc làm và cơ hội bình đẳng để nâng cao mức sống phù hợp cho toàn bộ người dân (UN-Habitat, 2014).

Bảng 3.3. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Năng suất kinh tế của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
1	Tổng sản phẩm bình quân đầu người (USD, PPP)	-0,93	-0,87	-0,84	-0,75
2	Tỉ lệ phụ thuộc già (%)	0,68	0,67	0,66	0,66
3	Thu nhập trung bình hộ gia đình (USD, PPP)	-0,72	-0,28	0,03	0,20
4	Mật độ kinh tế (Triệu USD/km ²)	-0,99	-0,99	-0,98	-0,97
5	Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp (hàng số)	-0,62	-0,50	-0,39	-0,27
6	Tỉ lệ thất nghiệp (%)	0,67	0,56	0,78	0,79

7	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm (%)	0,76	0,83	0,89	0,95
8	Tỉ lệ việc làm phi chính thức (%)	-0,53	-0,37	-0,30	-0,18
	Chỉ số tổng hợp Năng suất kinh tế	0,14	0,18	0,23	0,26

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.2. Đánh giá tổng hợp Năng suất kinh tế của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

- (1) Tổng sản phẩm bình quân đầu người, (2) Tỷ lệ phụ thuộc già, (3) Thu nhập trung bình hộ gia đình, (4) Mật độ kinh tế, (5) Mức độ chuyên môn hóa và tập trung sản xuất công nghiệp, (6) Tỷ lệ thất nghiệp, (7) Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm, (8) Tỉ lệ việc làm phi chính thức

Dựa trên số liệu năm 2004, 2009 và 2014, chỉ số năng suất tổng hợp của TP Đà Nẵng ở mức thấp (tương ứng là 0,14; 0,18; 0,23) và được xếp vào loại IV (kém). Năm 2019, chỉ số năng suất tăng dần lên 0,26 (mức III, trung bình) (Bảng 3.3). Những lý do chính cho vấn đề này là các chỉ số về GDP bình quân đầu người, thu nhập hộ gia đình, mật độ kinh tế và chuyên môn hóa kinh tế của thành phố so với ngưỡng chung của thế giới là rất thấp. Đặc biệt, mật độ kinh tế rất thấp do TP Đà Nẵng có hơn 50% diện tích là khu vực ngoại thành và nông thôn với hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Tuy nhiên, với sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động dịch vụ và công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của TP Đà Nẵng, GDP bình quân đầu người và thu nhập hộ gia đình trong thời gian gần đây có xu hướng tăng lên nhanh, như thể hiện trong Bảng 3.2. Về khía cạnh lao động, cả tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp đều đạt mức I (rất tốt) (Hình 3.2). Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm mới và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động của thành phố. TP Đà Nẵng cần tiếp tục giảm hơn nữa tỷ lệ thất nghiệp và gia tăng tỷ lệ việc làm trên dân số để đảm bảo môi trường việc làm tốt nhất cho thành phố.

3.2.2. Đánh giá tổng hợp về Phát triển cơ sở hạ tầng

Khía cạnh này đánh giá mức độ hoàn thành của thành phố trong phát triển cơ sở hạ tầng. Nó cho thấy cách một thành phố sử dụng các nguồn lực của mình để triển khai một hệ thống cơ sở hạ tầng hiệu quả và đảm bảo chức năng phục vụ đặc lực việc phát triển kinh tế - xã hội. Các tài sản vật chất

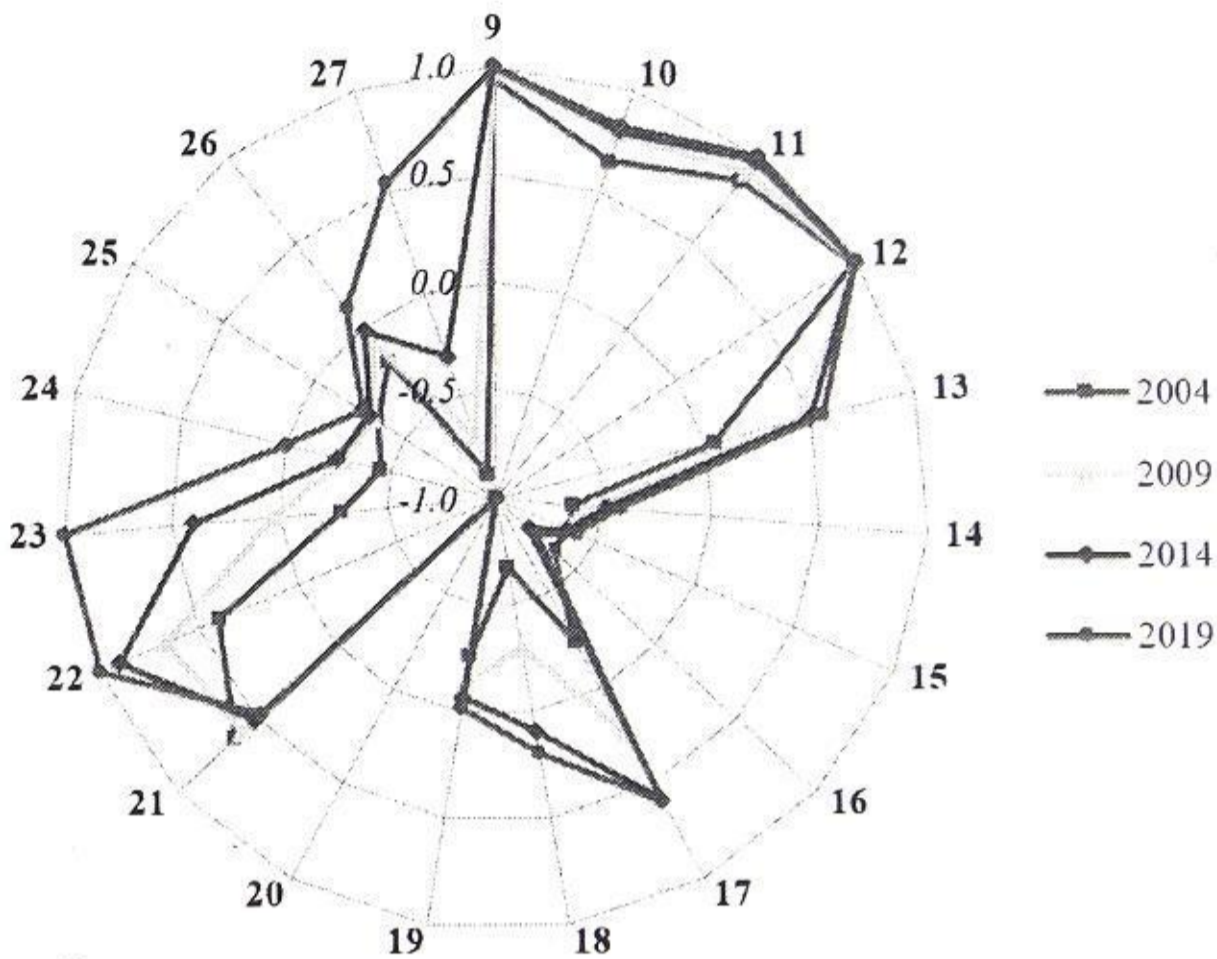
và tiện nghi như nước máy, hệ thống thoát nước, cấp điện, mạng lưới đường bộ, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) là cần thiết để duy trì dân số, cải thiện nền kinh tế và đảm bảo chất lượng cuộc sống cao (UN-Habitat, 2016).

Năm 2004, chỉ số cơ sở hạ tầng của TP Đà Nẵng là 0,20 (kém, mức IV). Tuy nhiên, chỉ số này tăng đáng kể trong các năm tiếp theo đến trung bình (mức III) với số điểm là 0,27 vào năm 2009; 0,33 vào năm 2014 và 0,41 vào năm 2019 (Bảng 3.4). Điểm trung bình cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng còn kém hiệu quả. Điểm mạnh trong phát triển cơ sở hạ tầng của thành phố là lĩnh vực nhà ở, với mức độ cao về nơi ở được cải thiện, khả năng tiếp cận nguồn nước được cải thiện, khả năng tiếp cận điều kiện vệ sinh được cải thiện và khả năng tiếp cận điện. Hơn nữa, tính di động đô thị của TP Đà Nẵng có mức độ cao liên quan đến mức độ tốt về giá trị trong các chỉ số như thời gian đi lại trung bình hàng ngày, chiều dài mạng lưới giao thông so với số dân và tử vong do tai nạn giao thông. Những yếu kém trong chỉ số cơ sở hạ tầng gắn liền với một số yếu tố về hạ tầng xã hội như mật độ dân số, mật độ bác sĩ, số lượng thư viện công cộng và giao thông đô thị như mức độ sử dụng phương tiện công cộng, khả năng chi trả của phương tiện giao thông, mật độ giao lộ, mật độ đường phố đô thị còn rất thấp. Tuy nhiên, chỉ số về quỹ đất giao cho đường phố tăng đột biến do TP Đà Nẵng ngày càng phát triển nhiều khu đô thị mới với mật độ đường phố rất cao trong những năm gần đây. (Hình 3.3)

Bảng 3.4. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Phát triển cơ sở hạ tầng của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
9	Nhà ở được cải thiện (%)	0,94	0,98	1,00	1,00
10	Tiếp cận với nguồn nước được cải thiện (nước sạch) (%)	0,64	0,78	0,79	0,82
11	Tiếp cận với hệ thống vệ sinh được cải thiện (%)	0,86	0,91	0,97	1,00
12	Tiếp cận với hệ thống điện (%)	0,98	1,00	1,00	1,00
13	Không gian sinh hoạt (%)	0,04	0,44	0,50	0,56
14	Mật độ dân số (người/km ²)	-0,64	-0,55	-0,49	-0,42
15	Mật độ bác sĩ (trên 1000 dân)	-0,63	-0,67	-0,64	-0,59
16	Số lượng thư viện công cộng (trên 100 000 dân)	-0,64	-0,73	-0,79	-0,75
17	Truy cập Internet (%)	-0,24	0,24	0,59	0,60
18	Truy cập máy tính tại nhà (%)	-0,67	-0,29	0,09	0,19
19	Tốc độ băng thông rộng trung bình (kbps)	-0,26	-0,13	-0,06	-0,02
20	Sử dụng phương tiện giao thông công cộng (%)	-1,00	-1,00	-1,00	-1,00
21	Thời gian đi lại trung bình hàng ngày (phút)	0,64	0,60	0,52	0,47
22	Tỉ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân (km/million population)	0,40	0,66	0,90	1,00
23	Tử vong do tai nạn giao thông (trên 100,000 dân)	-0,28	0,03	0,40	1,00
24	Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại (%)	-0,45	-0,28	-0,25	0,00
25	Mật độ nút giao thông đường phố (nút/km ²)	-0,35	-0,33	-0,30	-0,27
26	Mật độ đường phố (km/km ²)	-0,20	-0,09	-0,02	0,11
27	Đất dành cho xây dựng đường phố (km ²)	-0,88	-0,70	-0,31	0,54
	Chỉ số tổng hợp Phát triển cơ sở hạ tầng	0,20	0,27	0,33	0,41

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.3. Đánh giá tổng hợp Phát triển Cơ sở hạ tầng của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

(9) Nhà ở được cải thiện, (10) Tiếp cận nguồn nước được cải thiện, (11) Tiếp cận hệ thống vệ sinh được cải thiện, (12) Tiếp cận hệ thống điện, (13) Không gian sinh hoạt, (14) Mật độ dân số, (15) Mật độ bác sĩ, (16) Số lượng thư viện công cộng, (17) Truy cập Internet, (18) Truy cập máy tính tại nhà, (19) Tốc độ băng thông rộng trung bình, (20) Sử dụng phương tiện giao thông công cộng, (21) Thời gian di chuyển trung bình hàng ngày, (22) Tỷ lệ chiều dài của mạng lưới giao thông so với số dân, (23) Tử vong do tai nạn giao thông, (24) Khả năng chi trả cho các hoạt động đi lại, (25) Mật độ nút giao thông đường phố, (26) Mật độ đường phố, (27) Đất dành cho xây dựng đường phố

3.2.3. Đánh giá tổng hợp về Chất lượng cuộc sống

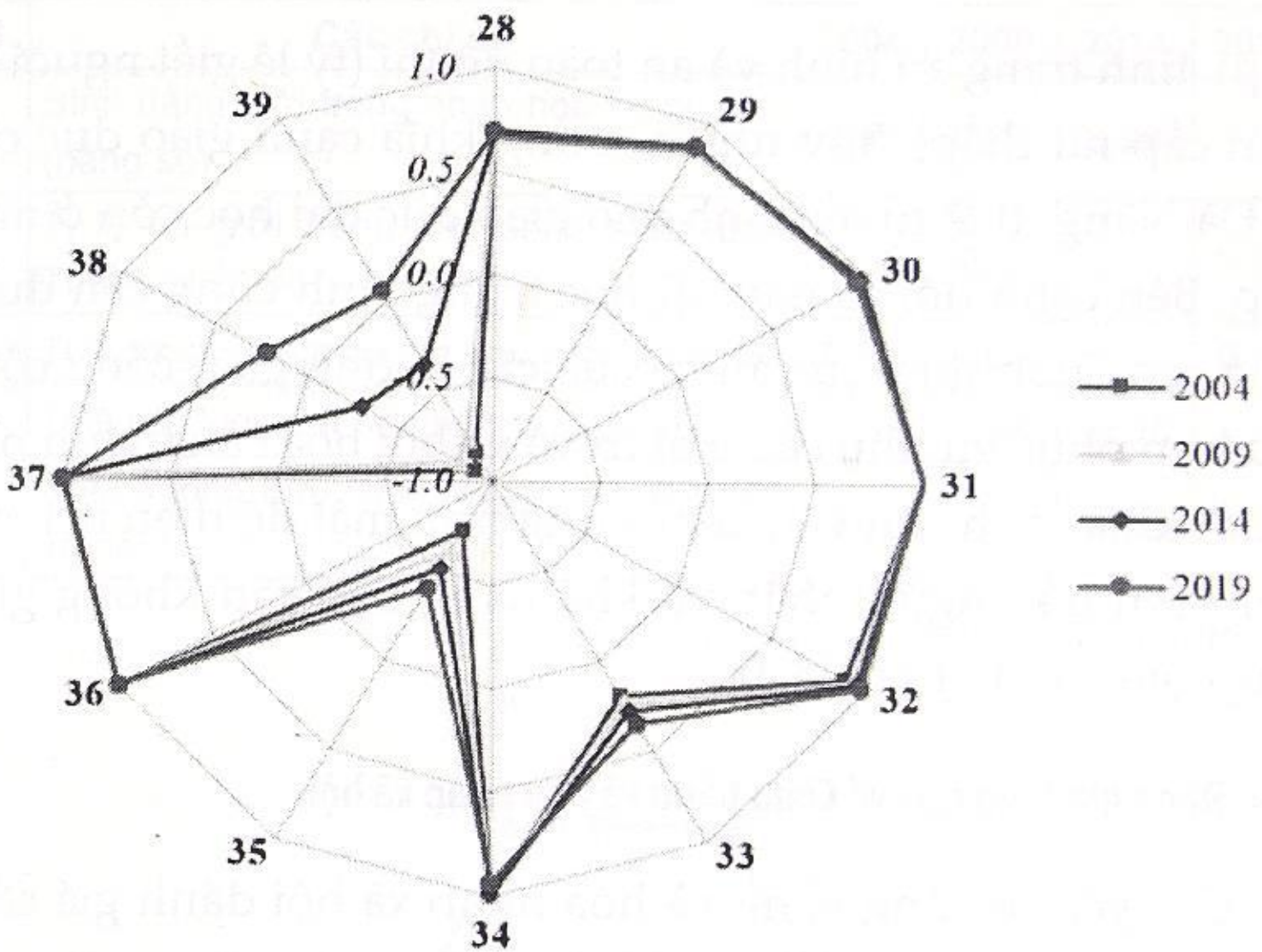
Chất lượng cuộc sống đề cập đến hạnh phúc, sức khỏe tốt và phúc lợi chung của cá nhân và xã hội. Khía cạnh chất lượng cuộc sống đo lường những thành tựu của thành phố trong

việc cung cấp các tiện nghi thiết yếu giúp thúc đẩy hạnh phúc và phúc lợi chung. Chúng bao gồm các dịch vụ và tiện nghi cơ bản như giáo dục, y tế, giải trí, an toàn, an ninh, v.v. Chúng cần thiết để cư dân sống lâu, thỏa mãn cuộc sống và phát huy tối đa tiềm năng cá nhân của họ (UN-Habitat, 2014).

Bảng 3.5. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Chất lượng cuộc sống của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
28	Tuổi thọ trung bình (năm)	0,66	0,67	0,68	0,69
29	Tỉ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi (‰)	0,85	0,86	0,86	0,87
30	Tỉ lệ tiêm phòng vắc xin (%)	0,98	0,99	0,97	0,95
31	Tỉ lệ tử vong bà mẹ (tính trên 100 000 trẻ sơ sinh)	1,00	1,00	1,00	1,00
32	Tỉ lệ người lớn biết chữ (%)	0,89	0,93	0,96	0,98
33	Số năm đến trường trung bình (năm)	0,19	0,23	0,28	0,34
34	Tỉ lệ giáo dục mầm non (%)	1,00	0,97	0,99	0,94
35	Tỉ lệ tuyển sinh đại học (%)	-0,72	-0,61	-0,51	-0,40
36	Tỉ lệ tội phạm giết người (trên 100,000 dân)	1,00	1,00	1,00	1,00
37	Tỉ lệ trộm cắp (trên 100,000 dân)	0,99	1,00	1,00	1,00
38	Khả năng tiếp cận không gian công cộng (%)	-0,91	-0,82	-0,29	0,22
39	Mật độ không gian xanh bình quân đầu người (m ² /người)	-0,84	-0,76	-0,36	0,05
	Chỉ số tổng hợp Chất lượng cuộc sống	0,50	0,52	0,59	0,67

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.4. Đánh giá tổng hợp Chất lượng cuộc sống của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

(28) Tuổi thọ trung bình, (29) Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi, (30) Tỷ lệ tiêm phòng vắc xin, (31) Tỷ lệ tử vong bà mẹ, (32) Tỷ lệ người lớn biết chữ, (33) Số năm đến trường trung bình, (34) Tỷ lệ giáo dục mầm non, (35) Tỷ lệ tuyển sinh đại học, (36) Tỷ lệ tội phạm giết người, (37) Tỷ lệ trộm cắp, (38) Khả năng tiếp cận không gian công cộng, (39) Mật độ không gian xanh bình quân đầu người

Chỉ số tổng hợp về chất lượng cuộc sống của TP Đà Nẵng ở mức tốt (mức II) và được cải thiện từ 0,5 năm 2004 lên 0,52 năm 2009, 0,59 năm 2014 và 0,67 năm 2019 (Bảng 3.5). Chất lượng cuộc sống tốt ở thành phố có liên quan đến mức độ tốt về hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt (tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi thấp, tỷ lệ tiêm chủng rất cao và tỷ lệ tử vong ở bà mẹ

thấp), tình trạng an ninh và an toàn đô thị (tỷ lệ giết người và trộm cắp rất thấp). Tuy nhiên, trong khía cạnh giáo dục của TP Đà Nẵng, tỉ lệ tuyển sinh vào giáo dục đại học còn ở mức thấp. Bên cạnh đó, số năm đi học trung bình cũng cần được nâng cao. Hơn nữa, sự sẵn có của các không gian công cộng phù hợp phục vụ nhu cầu giải trí và xã hội hóa của thành phố là một khía cạnh còn yếu kém, cũng như mật độ diện tích cây xanh trên đầu người thấp và khả năng tiếp cận không gian công cộng kém. (Hình 3.4)

3.2.4. Đánh giá tổng hợp về Công bằng và hòa nhập xã hội

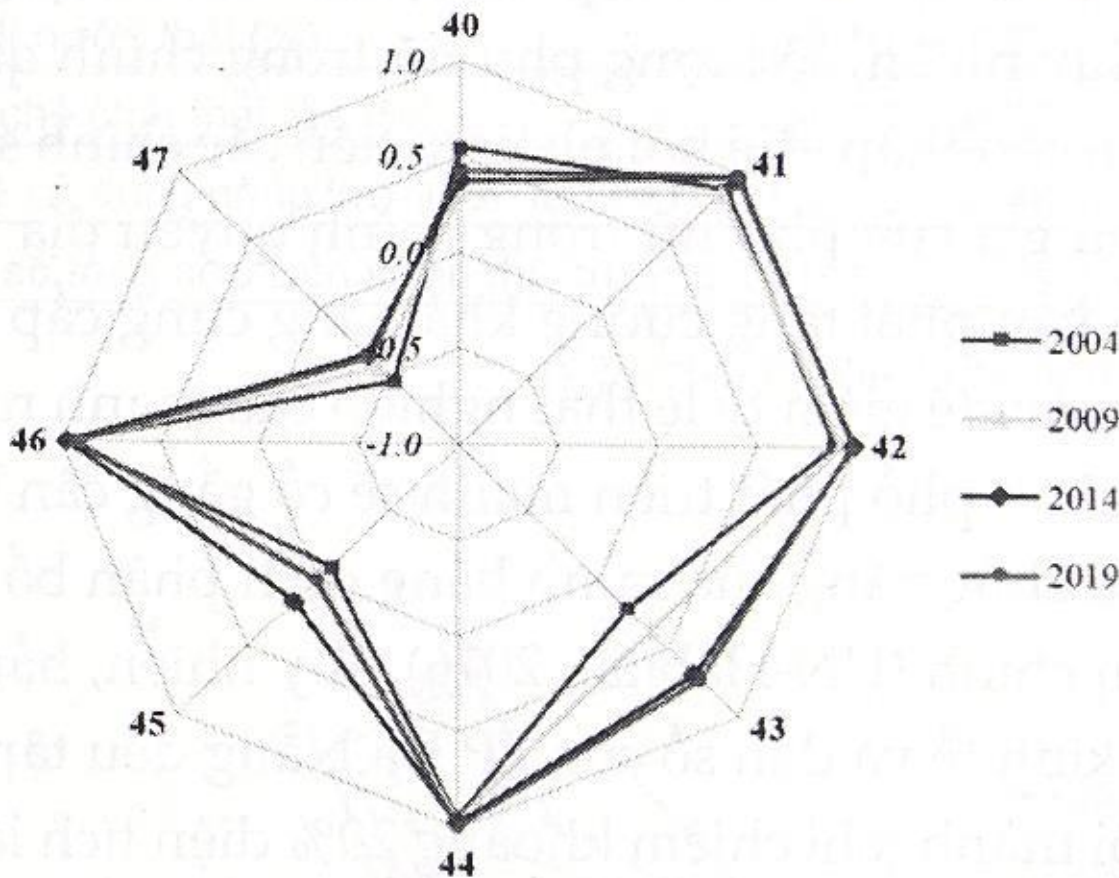
Các yếu tố công bằng và hòa nhập xã hội đánh giá cách các thành phố phân phối sự thịnh vượng giữa các cư dân của họ. Các thành phố hòa nhập đảm bảo rằng không một bộ phận dân cư nào bị bỏ lại phía sau trong tình trạng nghèo đói hoặc thiếu thốn khi thành phố phát triển. Các thành phố hòa nhập hơn về mặt xã hội và công bằng về kinh tế sẽ có năng suất cao hơn và có mức sống cũng như chất lượng cuộc sống cao hơn (UN-Habitat, 2014).

Bảng 3.6. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Công bằng và hòa nhập xã hội của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
40	Hệ số GINI (0 – 1)	0,55	0,31	0,38	0,43
41	Tỉ lệ nghèo (%)	0,89	0,86	0,97	0,98
42	Tỉ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt (%)	0,89	0,93	0,99	0,99
43	Tỉ lệ thất nghiệp lao động thanh niên (%)	0,20	0,38	0,68	0,73

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
44	Bình đẳng giới trong nhập học Trung học (hằng số)	0,95	0,97	0,98	1,00
45	Tỉ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố (%)	-0,09	-0,01	0,17	0,01
46	Tỉ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động (%)	0,97	0,94	0,98	0,93
47	Tỉ lệ sử dụng đất hỗn hợp (hằng số)	-0,54	-0,44	-0,35	-0,36
	Chỉ số tổng hợp Công bằng và hòa nhập xã hội	0,54	0,55	0,63	0,62

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.5. Đánh giá tổng hợp Công bằng và Hòa nhập xã hội của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

(40) Hệ số GINI, (41) Tỷ lệ nghèo đói, (42) Tỷ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt, (43) Tỷ lệ thất nghiệp lao động thanh niên, (44) Bình đẳng giới trong nhập học Trung học, (45) Tỷ lệ nữ giới trong Hội đồng nhân dân Thành phố, (46) Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động, (47) Tỷ lệ sử dụng đất hỗn hợp

Dựa trên dữ liệu 2004 – 2019, chỉ số tổng hợp về khía cạnh công bằng và hòa nhập xã hội ở TP Đà Nẵng là tốt (mức II) với 0,54 năm 2004, 0,55 năm 2009, 0,63 năm 2014 và 0,62. vào năm 2019 (Bảng 3.6). Hệ số GINI, tỉ lệ nghèo đói, tỉ lệ hộ gia đình sống trong các khu vực thiếu điều kiện sinh hoạt, tỉ lệ thất nghiệp lao động thanh niên, bình đẳng giới trong nhập học Trung học và phụ nữ tham gia lực lượng lao động địa phương đều là những yếu tố thuận lợi phản ánh mức độ cao về bình đẳng kinh tế, hòa nhập xã hội và hòa nhập giới ở TP Đà Nẵng. Tuy nhiên, số lượng phụ nữ trong chính quyền địa phương vẫn còn thấp, đòi hỏi phải ưu tiên các chính sách thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong chính quyền địa phương. Thành phố vẫn phải tăng cường khả năng cung cấp việc làm cho thanh niên để giảm tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên. Hơn nữa, một thành phố phát triển mạnh sẽ cố gắng cân bằng các hệ thống và chức năng của mình bằng cách phân bổ các hoạt động đô thị chính (UN-Habitat, 2016). Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động kinh tế và dân số của TP Đà Nẵng đều tập trung ở khu vực nội thành (chỉ chiếm khoảng 20% diện tích lãnh thổ). Do đó, mức độ sử dụng đất hỗn hợp còn rất thấp (hỗn hợp nhà ở, nơi làm việc và thương mại địa phương) phản ánh tình trạng mất cân bằng trong phân bố không gian của các hoạt động kinh tế, cấu trúc và tổ chức của thành phố. (Hình 3.5)

3.2.5. Đánh giá tổng hợp về Bền vững môi trường

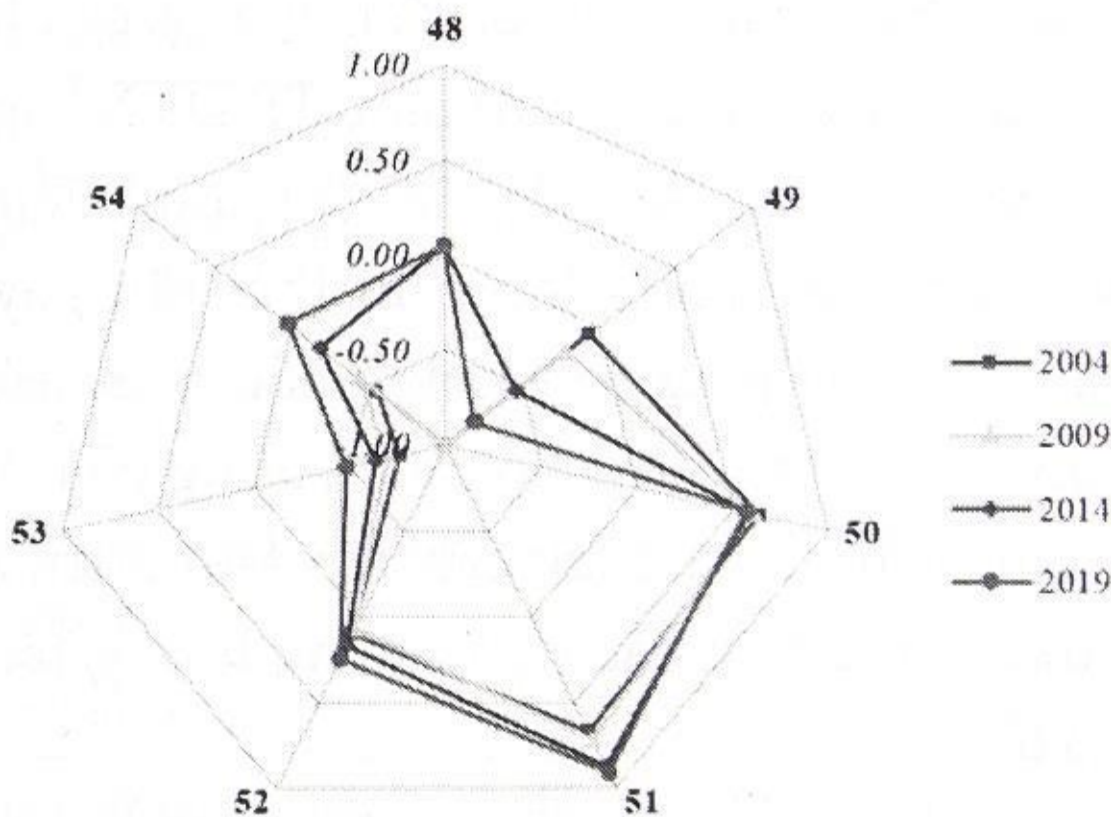
Khi mở rộng và phát triển về mặt kinh tế và xã hội, các thành phố thịnh vượng đảm bảo rằng môi trường của thành phố không bị xấu đi và duy trì sự lành mạnh và có thể sinh

sống được, đồng thời các nguồn tài nguyên thiên nhiên của thành phố được bảo tồn cho các thế hệ tương lai.

Bảng 3.7. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Bền vững môi trường của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
48	Số trạm quan trắc (trạm)	-1,00	-1,00	0,05	0,05
49	Nồng độ bụi PM 2.5 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	-0,06	-0,21	-0,54	-0,81
50	Phát thải CO ₂ (tấn/người)	0,64	0,60	0,58	0,57
51	Thu gom chất thải rắn (%)	0,67	0,72	0,87	0,91
52	Xử lý nước thải (%)	0,10	0,07	0,17	0,25
53	Tái chế chất thải rắn (%)	-0,76	-0,70	-0,63	-0,48
54	Tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo (%)	-0,55	-0,44	-0,19	0,02
	Chỉ số tổng hợp Bền vững môi trường	0,17	0,18	0,26	0,28

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.6. Đánh giá tổng hợp Bền vững Môi trường của TP Đà Nẵng

(48) Số lượng trạm quan trắc, (49) Nồng độ bụi PM2.5, (50) Lượng khí thải CO₂, (51) Thu gom chất thải rắn, (52) Xử lý nước thải, (53) Tái chế chất thải rắn, (54) Tỉ lệ sử dụng năng lượng tái tạo

Chỉ tiêu bền vững môi trường năm 2004 và 2009 của TP Đà Nẵng đều ở mức kém (0,17 và 0,18, mức IV). Chỉ số này tăng dần, đến 0,26 năm 2014 và 0,28 năm 2019 ở mức độ III (trung bình) (Bảng 3.7). Mức độ thấp trong chỉ số đo lường về bền vững môi trường có liên quan đến điểm của chỉ số nồng độ PM2.5 cao của thành phố và tỷ lệ tái chế chất thải rắn thấp. Mặc dù chỉ số nồng độ PM2.5 tại TP Đà Nẵng nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn Việt Nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023), nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với ngưỡng đo lường khuyến nghị của Liên Hiệp Quốc. Ngoài ra, tuy thành phố có tỉ lệ thu gom chất thải rắn hiệu quả (95%), nhưng chỉ có khoảng 12% chất thải rắn được tái chế. Do đó, tỷ lệ chất thải rắn được tái chế rất thấp mặc dù tỷ lệ thu gom chất thải rắn cao. Kết quả là các bãi rác có nguy cơ trở thành nguồn gây ô nhiễm. TP Đà Nẵng nên đầu tư vào lĩnh vực tái chế chất thải rắn để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các bãi chôn lấp chất thải rắn gây ra. Hơn nữa, để nâng cao điểm số cho tỷ lệ phần trăm của các chỉ số năng lượng tái tạo và làm cho môi trường của thành phố bền vững hơn trong tương lai, cần tập trung triển khai và phát triển mạnh mẽ hơn các dạng năng lượng tái tạo thay thế. (Hình 3.6)

3.2.6. Đánh giá tổng hợp về Quản trị và pháp luật đô thị

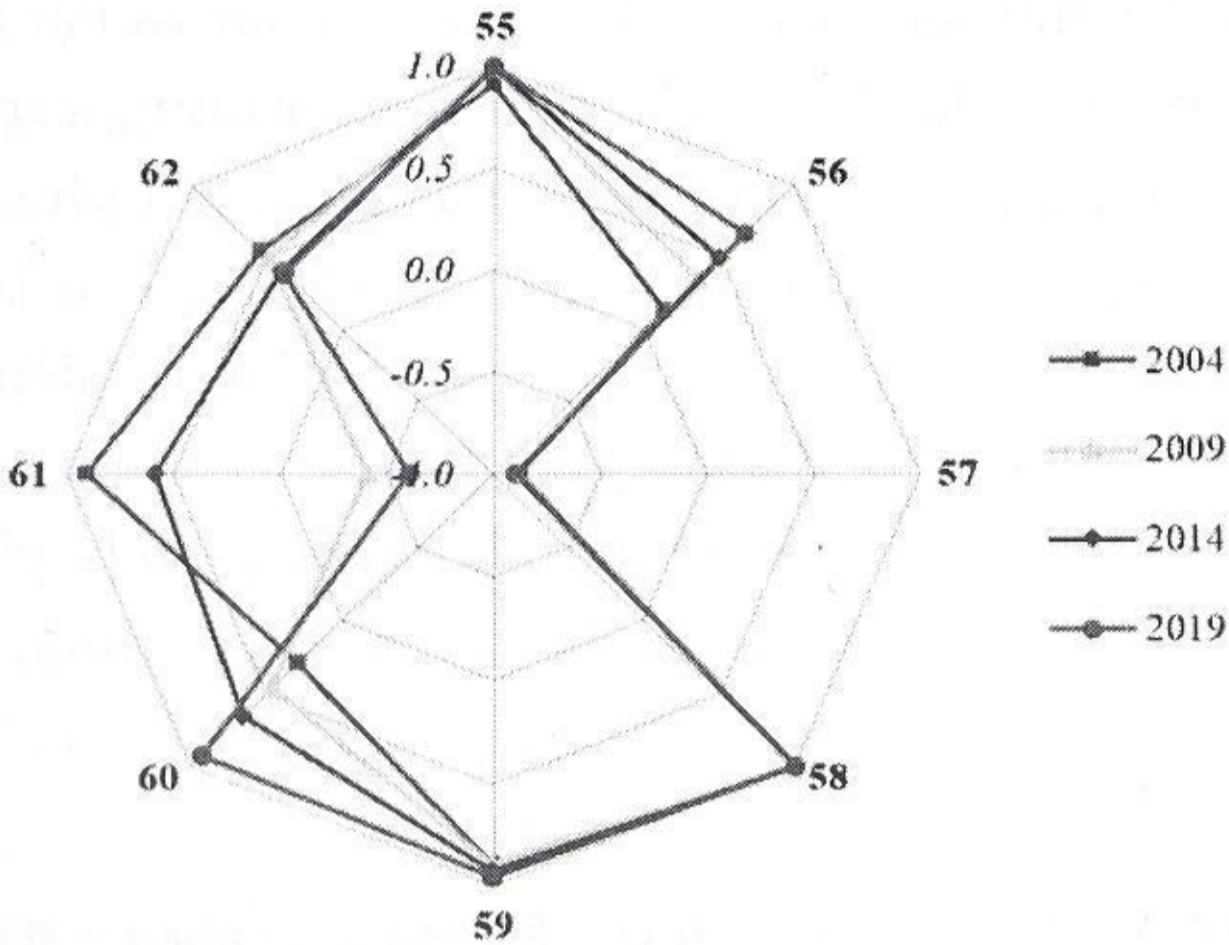
Một xã hội tốt đẹp không chỉ thịnh vượng về tài chính mà còn toàn diện về mặt xã hội, bền vững về môi trường và được quản lý tốt. Quản trị tốt và pháp quyền được thực

hiện nghiêm minh thúc đẩy cảm giác an toàn và hạnh phúc của người dân. Mặt khác, vẫn nạn tham nhũng, các chính trị gia không trung thực, các dịch vụ của chính phủ không vận hành kém, pháp luật và quan trị có sự phân biệt đối xử nghiêm trọng giữa các tầng lớp nhân dân... khiến nhiều người không hài lòng (Sachs, J. D., 2015). Để cung cấp một môi trường phù hợp cho thành phố nhằm quản lý phù hợp các nguồn lực khác của sự thịnh vượng và đạt được sự bền vững, thì việc quản trị và luật pháp phù hợp là điều cần thiết (UN-Habitat, 2016).

Bảng 3.8. Số liệu chuẩn hóa các chỉ số Quản trị và pháp luật đô thị của TP Đà Nẵng theo phương pháp FPPSI

Stt	Các chỉ số	2004	2009	2014	2019
55	Tỉ lệ cử tri đi bầu cử (%)	0,91	0,99	0,99	1,00
56	Tỉ lệ tiếp cận thông tin công cộng (%)	0,13	0,34	0,50	0,67
57	Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở (%)	-0,88	-0,88	-0,89	-0,90
58	Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương (%)	1,00	1,00	1,00	1,00
59	Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh (ngày)	0,89	0,89	0,93	0,96
60	Tỉ lệ nợ trên tài sản (%)	0,29	0,46	0,65	0,92
61	Hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương (%)	0,91	-0,41	0,58	-0,60
62	Hiệu quả sử dụng đất (hằng số)	0,55	0,49	0,40	0,39
	Chỉ số tổng hợp Quản trị và pháp luật đô thị	0,53	0,45	0,57	0,50

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán



Hình 3.7. Đánh giá tổng hợp Quản trị và pháp luật đô thị của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

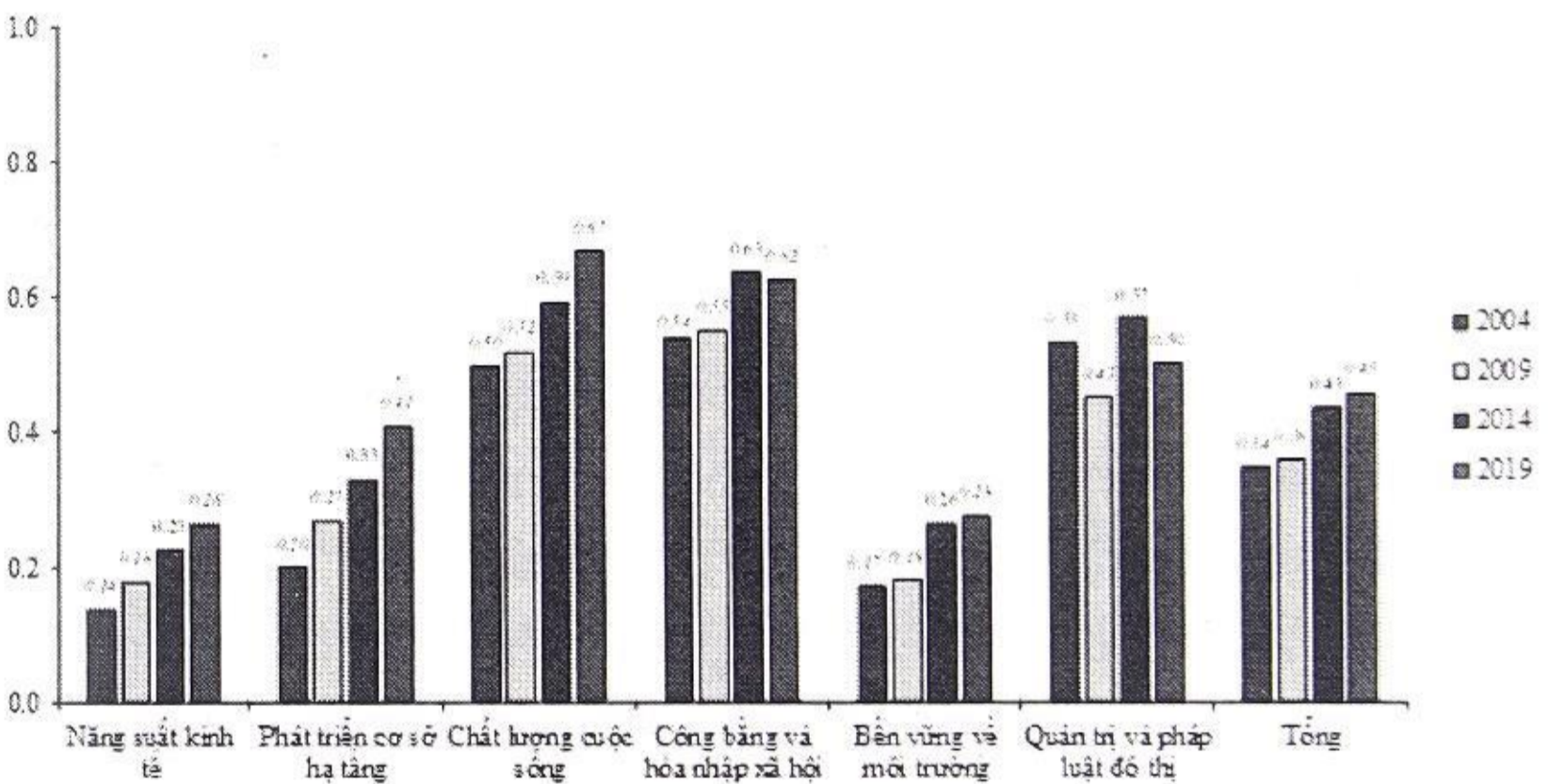
(55) Tỷ lệ cử tri đi bầu cử, (56) Tiếp cận thông tin công cộng, (57) Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (58) Doanh thu riêng từ ngân sách địa phương, (59) Số ngày giải quyết thủ tục đăng kí kinh doanh, (60) Tỷ lệ nợ trên tài sản, (61) Hiệu quả sử dụng ngân sách địa phương, (62) Hiệu quả sử dụng đất

Dựa trên các thông tin có sẵn, chỉ số quản trị và pháp luật đô thị chung của TP Đà Nẵng nhìn chung là tốt (mức II) với 0,53 vào năm 2004, 0,45 vào năm 2009, 0,57 vào năm 2014 và 0,50 vào năm 2019 (Bảng 3.8). TP Đà Nẵng được xếp hạng cao về tỷ lệ cử tri đi bầu, tiếp cận thông tin công cộng, doanh thu riêng từ ngân sách địa phương, số ngày khởi nghiệp và hiệu quả sử dụng đất, đồng thời, tỉ lệ nợ trên tài sản thấp. Trên thực tế, TP Đà Nẵng liên tục được xếp hạng cao trong danh sách năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam nhờ những tiến bộ

đáng kể trong cơ chế, chính sách quản lý kinh tế (VCCI, 2020). Tuy nhiên, sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở còn tương đối thấp và hiệu quả chi tiêu của địa phương không ổn định. (Hình 3.7)

3.2.7. Đánh giá tổng hợp về sự thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng

Tính chung trong giai đoạn từ 2004 đến năm 2019, chỉ số tổng hợp về sự thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng đều ở mức III (trung bình), tuy nhiên có sự gia tăng dần từ 0,34 năm 2004, 0,36 năm 2009, 0,43 năm 2014, lên 0,45 năm 2019.



Hình 3.8. Đánh giá tổng hợp về sự thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán

Biểu đồ hình 3.8 minh họa các kết quả chỉ số thành phần và tổng hợp của sự thịnh vượng đô thị, cho thấy sự thiếu cân bằng giữa các khía cạnh trong phát triển thịnh vượng ở TP Đà Nẵng. Ba trong số sáu khía cạnh được đánh giá là mức độ tốt,

trong khi ba khía cạnh còn lại ở mức độ trung bình. Các khía cạnh ở mức độ tốt bao gồm chất lượng cuộc sống (0,67 năm 2019), công bằng và hòa nhập xã hội (0,62), và quản trị và pháp luật đô thị (0,50). Trong khi đó, các khía cạnh khác như phát triển cơ sở hạ tầng, bền vững môi trường, và năng suất kinh tế đều ở mức trung bình (lần lượt là 0,41; 0,28; và 0,26). Một thành phố cần đảm bảo cân đối trong sự phát triển, người dân không phải chịu những thiếu thốn cùng cực do các chỉ số rất thấp. Vì vậy, TP Đà Nẵng cần đạt được sự tiến bộ và cân bằng giữa và trong các chiều của chỉ số thịnh vượng để phát triển bền vững và thịnh vượng hơn nữa.

3.3. NHẬN XÉT VỀ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ CỦA TP ĐÀ NẴNG THEO PHƯƠNG PHÁP FPPSI

Phát triển bền vững và thịnh vượng đô thị là một mục tiêu dài hạn liên quan đến việc phát triển một cách tổng hợp hơn các yếu tố xã hội, kinh tế, môi trường và quản trị. Hệ thống chỉ số CPI, do UN Habitat phát triển là một công cụ mới để đánh giá sự thịnh vượng của đô thị một cách toàn diện, tích hợp và quan trọng để thúc đẩy và giám sát sự phát triển kinh tế xã hội, hòa nhập và thực hiện dần dần các quyền con người cho cư dân của các thành phố. Nhóm tác giả đã sử dụng hệ thống chỉ tiêu này và áp dụng phương pháp FPPSI để đánh giá sự thịnh vượng của thành phố trong trường hợp nghiên cứu là TP Đà Nẵng của Việt Nam trong giai đoạn 2004 –2019. Thay vì sử dụng các đánh giá chủ quan của chuyên gia về trọng số cho các chỉ số, phương pháp đánh giá FPPSI chỉ yêu

cầu các nhà phân tích chỉ định các giới hạn trên và dưới và các giá trị trung bình, điều này sẽ làm giảm mức độ sai lệch có thể tạo ra do các đánh giá chủ quan. Cách tiếp cận này chính xác hơn, có tính định lượng đo lường được và có hiệu quả hơn. Phương pháp FPPSI ít nhất cho phép các nhà lập kế hoạch lựa chọn các chỉ số có thể đo lường được có liên quan đến các mục tiêu quản lý, mặc dù trên thực tế là việc lựa chọn chỉ số để đánh giá còn khá tùy tiện, điều này đòi hỏi phải có một quy trình lựa chọn chỉ số đánh giá có tính khoa học. Khác với cách tiếp cận thông thường, Phương pháp FPPSI kết hợp các chỉ số bằng cách sử dụng cách tiếp cận đa chiều phản ánh chính xác hơn khái niệm hệ thống không phải là sự tích hợp, hay là tổng của các bộ phận (Feng Li et al, 2009).

Chỉ số thịnh vượng tổng hợp của TP Đà Nẵng trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng thành phố có mức độ thịnh vượng ở mức trung bình, nhưng đang dần được cải thiện theo thời gian, với một số khía cạnh đã đạt được ở mức tốt như chất lượng cuộc sống, công bằng và hòa nhập xã hội, và chỉ số quản trị và pháp luật đô thị. Tuy nhiên, chỉ số CPI cũng cho thấy TP Đà Nẵng có một số yếu tố thịnh vượng ở mức trung bình yếu liên quan chủ yếu đến môi trường, năng suất và phát triển cơ sở hạ tầng. Vì vậy, để tạo điều kiện cho TP Đà Nẵng phát triển bền vững, các dự án, chính sách và chiến lược tập trung vào phát triển các dịch vụ cơ sở hạ tầng tiên tiến, đầu tư năng suất chuyên sâu và các giải pháp môi trường hiệu quả cần được thực hiện trong thời gian tới. Hơn nữa, chỉ số này là một công cụ cho phép chính quyền thành

phố và các bên liên quan ở địa phương và quốc gia xác định các khả năng và lĩnh vực hành động khả thi để cộng đồng đô thị trở nên giàu có hơn. Do đó, kết quả phân tích của chúng tôi như là một kênh tham khảo để hỗ trợ việc ra quyết định hoặc các chính sách được thực hiện để khuyến khích sự phát triển bền vững của thành phố và đồng thời cho phép giám sát tác động và hiệu quả của các quyết định, chính sách của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở chỗ sử dụng các ngưỡng đo do UN Habitat đề xuất để so sánh mức độ thịnh vượng của TP Đà Nẵng với các tiêu chuẩn toàn cầu, nghiên cứu trong tương lai nên so sánh và đánh giá mức độ thịnh vượng giữa các thành phố lớn ở Việt Nam bằng phương pháp FPPSI.

3.4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO MỨC ĐỘ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ CỦA TP ĐÀ NẴNG

3.4.1. Cơ sở của việc đề xuất giải pháp

Cơ sở chủ yếu của việc đề xuất kiến nghị là các văn bản của Đảng, Nhà nước, và của TP Đà Nẵng về phát triển thành phố, cũng như căn cứ trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng các chỉ số thành phần và đánh giá tổng hợp chỉ số thịnh vượng đô thị TP Đà Nẵng trong nghiên cứu. Các văn bản của Đảng, Nhà nước quan trọng hàng đầu phải kể đến là Quyết định số 1287/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các quan điểm và mục tiêu phát triển như sau (Thủ tướng Chính phủ, 2023):

a) Quan điểm phát triển

- Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 dựa trên việc khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, vị trí địa kinh tế, chiến lược quan trọng của thành phố, phát huy hiệu quả kết nối, liên kết vùng.

- Đổi mới căn bản mô hình tăng trưởng, chú trọng phát triển theo chiều sâu kết hợp với phát triển theo chiều rộng một cách hợp lý; lấy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và tăng năng suất lao động làm định hướng; lấy phát triển hạ tầng, cải cách hành chính đồng bộ, hiện đại làm nền tảng; lấy giáo dục đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ làm động lực; lấy phát triển văn hóa, xây dựng đô thị văn minh, sinh thái, duy trì các điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường làm trọng điểm.

- Xây dựng, phát triển thành phố Đà Nẵng trên cơ sở kết nối chặt chẽ với các cực tăng trưởng, các trung tâm phát triển, các thành phố lớn trong cả nước và khu vực. Phân bổ không gian phát triển hợp lý theo mô hình các cụm liên kết ngành chặt chẽ. Tập trung phát triển kinh tế theo 3 trụ cột: (1) Du lịch gắn với bất động sản nghỉ dưỡng, trung tâm tổ chức sự kiện quốc tế và gắn với yếu tố văn hóa, tạo nên sự độc đáo, khác

biệt, tạo thêm giá trị gia tăng cho trụ cột Du lịch; (2) Kinh tế tri thức với 02 mũi nhọn: (i) công nghiệp công nghệ cao gắn với xây 3 dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp và (ii) công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số; (3) Trung tâm dịch vụ chất lượng cao với 02 mũi nhọn: (i) cảng biển, cảng hàng không gắn với dịch vụ logistics và (ii) trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực.

- Kết hợp tốt giữa đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, gia tăng mật độ kinh tế trên một diện tích đất và hiệu quả sử dụng kết cấu hạ tầng dùng chung; giữa phát triển kinh tế nhanh, bền vững với phát triển văn hóa, con người, phát triển văn hóa ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội và gắn với phát triển du lịch trở thành một trong các trụ cột quan trọng, coi việc nâng chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao là nhiệm vụ trung tâm; giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền biển đảo.

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành Thành phố đáng sống; duy trì đa dạng sinh học, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên; đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý, tận dụng tối đa ưu điểm, lợi thế của từng vùng; ưu tiên lựa chọn công nghệ giảm phát thải các bon nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hội nghị COP 26.

b) Mục tiêu tổng quát phát triển đến năm 2030

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông

Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của cả nước; Trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; Thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, khu vực Bắc Tây Nguyên và đạt đẳng cấp khu vực Châu Á; Đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

3.4.2. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Năng suất kinh tế

Bên cạnh những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, TP Đà Nẵng cũng đang đối mặt với một số thách thức lớn trong quá trình phát triển. Trong đó, tăng trưởng kinh tế chủ yếu nhờ vào tăng vốn đầu tư, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng còn thấp; năng suất lao động chưa đạt được như tiềm lực sẵn có. Trên cơ sở phân tích thực trạng năng suất lao động, nghiên cứu này nhận diện một số vấn đề trọng tâm đối với việc tăng năng suất TP Đà Nẵng trong thời gian đến như sau:

Theo đó, đổi mới thể chế chính là hướng đến tạo môi trường thông thoáng, minh bạch cho cạnh tranh bình đẳng của các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế. Tăng cường tính minh bạch trong hành chính công nhằm giảm thiểu tệ

nạn tham nhũng, nâng cao hiệu quả bộ máy công vụ, góp phần giảm chi phí phi chính thức cho doanh nghiệp. Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về đầu tư, kinh doanh, thương mại. Rà soát, loại bỏ mọi điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính không cần thiết và các loại phí không chính thức.

Xây dựng một chiến lược tổng thể cho việc cải thiện năng suất lao động của TP Đà Nẵng trong thời gian đến. Đặc biệt là việc phân bổ và sử dụng một cách hợp lý các nguồn lực đầu tư, cải thiện năng suất lao động tập trung vào một số ngành nằm trong định hướng phát triển của thành phố có NSLĐ còn thấp như Vận tải kho bãi; Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Giáo dục, đào tạo và nghệ thuật vui chơi giải trí.

Tận dụng và tiếp cận với những thành tựu và những bước phát triển mới của khoa học công nghệ để tăng năng suất lao động. Doanh nghiệp phải là đội ngũ tiên phong thực hiện công việc này nhưng với vai trò của mình nhà nước phải có những cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp, thậm chí phải dùng các những biện pháp cứng rắn, ép buộc để doanh nghiệp phải đổi mới.

Nhanh chóng thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp quốc gia tại Đà Nẵng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận khoa học công nghệ của doanh nghiệp trên địa bàn, đảm bảo cho quá trình tăng năng suất lao động bền vững.

Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến

khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển tế - xã hội; tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ; tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

Nâng cao tốc độ tăng năng suất lao động đối với các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố như du lịch, thương mại, công nghệ cao, công nghệ thông tin, logistics...

Tập trung công tác đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, cần chính sách đột phá nhằm cải thiện tiền lương, thu nhập và các yếu tố đời sống của người lao động. Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố tổng hợp góp phần vào tăng trưởng năng suất lao động.

3.4.3. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giải pháp nâng cao chỉ số cơ sở hạ tầng nhà ở

Đây là tiêu chí mà TP Đà Nẵng được đánh giá cao nhất trong bộ tiêu chí về cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, thông số về mật độ dân số có giá trị dưới mức trung bình. Thành phố có thể tập trung vào một số giải pháp để nâng cao hơn nữa chỉ số này, cụ thể như sau:

- Tái thiết đô thị tại một số khu vực không đảm bảo điều kiện về hạ tầng. Quy hoạch quỹ đất phát triển nhà ở xã hội để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu tại từng khu vực.

- Trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, thành phố cần dành khoảng 20% quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội. Phát triển đô thị theo đúng quy định của pháp luật. Các khu nhà ở đô thị cần đảm bảo không gian xanh hợp lí theo hướng phát triển đô thị sinh thái.

- Xã hội hóa việc phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội. Tạo điều kiện để người dân tự sửa chữa, cải tạo, nâng cao chất lượng nhà ở phù hợp với quy hoạch chi tiết và kiến trúc đô thị.

b) Giải pháp nâng cao chỉ số cơ sở hạ tầng xã hội

Đây là tiêu chí có giá trị thấp nhất trong những tiêu chí về cơ sở hạ tầng của TP Đà Nẵng. Vì vậy, trong thời gian tới, thành phố cần quan tâm thực hiện những giải pháp mạnh để có thể cải thiện giá trị của tiêu chí này như:

- Chỉ tiêu mật độ bác sĩ trên 1000 dân: Để có thể thu hút được các bác sĩ, đặc biệt là những người có chuyên môn tốt về làm việc, thành phố cần có những giải pháp như:

+ Đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ khám chữa bệnh hiện có.

+ Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hiện nay cần được nâng cấp, mở rộng; Các bệnh viện mới cần được định hướng nhằm phục vụ cho dân số ngày càng tăng và phát triển Đà Nẵng làm du lịch y tế.

+ Đặc biệt trong điều kiện dịch bệnh đang diễn ra phức tạp hiện nay, việc tăng cường bác sĩ đến những tuyến y tế cấp Quận/huyện và Xã/phường là rất cần thiết.

+ Thành lập các bệnh viện quốc tế và cho phép các bác sĩ từ nước ngoài đến làm việc trong các bệnh viện này.

- Chỉ tiêu về số lượng thư viện công cộng (trên 100.000 dân): Đây là một trong những tiêu chí quan trọng để phát triển văn hóa đọc và nghiên cứu. Qua đó, góp phần nâng cao trình độ dân trí của người dân. Trong đó, cần tập trung vào những việc sau:

+ Đầu tư từ ngân sách nhà nước để xây dựng mới, cải tạo, đổi mới thiết bị, chuyển giao công nghệ liên quan đến hệ thống thư viện.

+ Cần có nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của các thư viện, nhất là các thư viện ở cấp quận, huyện, xã, phường. Bổ sung thêm sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác để phục vụ nhu cầu tìm hiểu, học tập của người dân trên địa bàn.

+ Tăng cường liên kết với các nhà xuất bản, các nhà sách, thư viện trong cả nước và các tổ chức quốc tế có khả năng hỗ trợ cho việc phát triển thư viện ở trong cộng đồng.

+ Khuyến khích các cá nhân, tổ chức xã hội đầu tư, xây dựng các thư viện tư nhân phục vụ cộng đồng. Có sự hỗ trợ, luân chuyển sách, báo giữa các hệ thống thư viện để nâng cao hiệu quả sử dụng.

c) Giải pháp nâng cao chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông

Đây là chỉ số mà TP Đà Nẵng được đánh giá khá cao. Tuy nhiên, trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thành phố cần quan tâm một số giải pháp để giữ vững và cải thiện hơn nữa chỉ số này.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng để người dân có thể dễ dàng truy cập internet thông qua mạng cố định cáp quang hay sử dụng mạng di động 3G và 4G. Mở rộng mạng lưới truy cập Internet miễn phí tại các điểm công cộng.

- Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp CNTT trong việc phát triển thị trường. Hỗ trợ vườn ươm doanh nghiệp, cho phép các doanh nghiệp vay vốn từ Quỹ đầu tư phát triển thông qua việc thế chấp các hợp đồng gia công xuất khẩu phần mềm, tạo điều kiện để doanh nghiệp chuẩn bị nguồn lực mở rộng sản xuất.

- Đầu tư ứng dụng CNTT theo mô hình sử dụng trung tâm dữ liệu của thành phố, cung cấp các phần mềm, giải pháp CNTT phục vụ các doanh nghiệp và thu phí dịch vụ ưu đãi.

- Tăng cường các dịch vụ công trực tuyến để khuyến khích người dân sử dụng máy tính tại nhà giải quyết các công việc có liên quan.

- Hỗ trợ về thiết bị truy cập cho người dân ở những khu vực khó khăn, nhất là địa bàn huyện Hòa Vang để người dân có điều kiện truy cập, sử dụng máy tính tại nhà.

- Để phát triển tốc độ băng thông rộng trung bình, thành phố cần tập trung nguồn lực để nâng cấp băng thông, nâng

cao năng lực thiết bị modern. Đối với băng rộng di động, cần bổ sung thêm băng tần cho mạng 4G. Các doanh nghiệp viễn thông hoạt động ở thành phố cần áp dụng thêm công nghệ mới, mở rộng quy mô thử nghiệm và đẩy nhanh việc thương mại hóa 5G.

- Tăng cường việc chia sẻ dùng chung hạ tầng, ưu tiên bổ sung số lượng trạm 4G tại những địa bàn trọng yếu trên địa bàn thành phố.

d) Giải pháp nâng cao chỉ số di chuyển trong đô thị

Nhìn chung, đây là chỉ số mà TP Đà Nẵng có giá trị tương đối tốt. Tuy nhiên, vẫn còn những tiêu chí có giá trị thấp đó là việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng và khả năng chi trả cho đi lại còn cao. Thành phố có thể tập trung vào một số giải pháp để nâng cao giá trị của chỉ số này, cụ thể như:

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng các điểm dừng hiện nay của hệ thống xe buýt và bổ sung thêm các vị trí mới, đặc biệt là các khu đô thị, khu dân cư mới và các địa bàn vùng ven của huyện Hòa Vang để cho phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân.

- Cải thiện hệ thống giao thông công cộng: Đầu tư vào các phương tiện công cộng như xe buýt, tàu điện, và đảm bảo chất lượng, tần suất và phạm vi phục vụ rộng rãi. Điều này có thể giúp tăng sự thu hút của người dân để sử dụng giao thông công cộng thay vì ô tô cá nhân.

- Khuyến khích đi bộ và xe đạp: Xây dựng hệ thống đường dành riêng cho người đi bộ và xe đạp, tạo điều kiện an toàn và thuận lợi cho việc di chuyển bằng các phương tiện

này. Đồng thời, xây dựng các cơ sở vật chất hỗ trợ như bãi đỗ xe đạp, phòng chờ xe buýt và các trạm giao thông công cộng.

- Khắc phục kịp thời các điểm dừng hư hỏng để đảm bảo các tuyến buýt hoạt động ổn định.

- Tăng khả năng tiếp cận với nhóm đối tượng có nhu cầu sử dụng xe buýt như học sinh, sinh viên, khách du lịch, người lao động ngoài khu vực trung tâm thành phố.

- Đầu tư hệ thống bãi đỗ xe dành cho phương tiện cá nhân trên dọc các trục tuyến xe buýt đi qua để tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách gửi xe, tham gia giao thông bằng xe buýt.

- Tạo không gian công cộng: Đẩy mạnh việc xây dựng và bảo tồn không gian công cộng, bao gồm công viên, vườn hoa và các khu vực dành cho người đi bộ. Điều này tạo điều kiện cho người dân thư giãn, tạo nên môi trường sống thân thiện và hấp dẫn hơn trong thành phố.

e) Giải pháp nâng cao chỉ số cấu trúc đô thị

Đây là chỉ số có giá trị rất thấp của TP Đà Nẵng trong nhóm chỉ số về hạ tầng đô thị. Các yếu tố dẫn đến chỉ số cấu trúc đô thị thấp bao gồm các chỉ số về mật độ nút giao thông đường phố, mật độ đường phố và đất dành cho xây dựng đường phố. Các chỉ tiêu này của TP Đà Nẵng đều dưới mức trung bình. Trong thời gian tới, thành phố có thể tập trung vào những giải pháp sau để cải thiện chỉ số này như:

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, quản lý, khai thác các công trình

giao thông, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, cơ chế để áp dụng các hình thức đầu tư đa dạng, hấp dẫn để huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

- Tập trung vào việc duy tu và bảo dưỡng; Tối ưu hóa và cải thiện khả năng vận chuyển của hệ thống đường giao thông hiện nay;

- Đối với các tuyến đường nhỏ, đường khu vực, đường gom và đường nội bộ giao cắt với đường trục chính, với các tuyến đường có cấp hạng đường cao hơn nên được định hướng cắt giảm giao cắt bằng nút giao khác mức. Xây dựng, lắp đặt hệ thống tín hiệu hoặc đóng dải phân cách tại các nút giao,... và tổ chức giao thông một chiều các tuyến đường để cho phép lưu lượng giao thông thông suốt hơn và hiệu quả hơn.

- Xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách đầu tư công của Thành phố theo hướng dành tỉ trọng cao cho đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống đường giao thông. Đối với các khu đô thị mới cần quy hoạch thiết kế quỹ đất dành cho xây dựng đường phố một cách hợp lý, tránh tình trạng quá tải rồi mới nâng cấp mở rộng, vừa tốn kém về ngân sách vừa không đảm bảo sự phát triển thịnh vượng của đô thị.

3.4.4. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Chất lượng cuộc sống

a) Giải pháp nâng cao chỉ số về sức khoẻ

Các chỉ số về sức khoẻ người dân của TP Đà Nẵng về cơ bản đảm bảo tốt so với mức trung bình cả nước. Tuy nhiên, Đà Nẵng cũng cần tập trung một số giải pháp để nâng cao

chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Mục tiêu chung của ngành Y tế là: Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khoẻ, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển y tế trở thành lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao. Trong giai đoạn đến, TP Đà Nẵng cần tập trung các nội dung đảm bảo tiếp tục phát huy những điểm mạnh đạt được, cải thiện điểm yếu, tận dụng cơ hội, hạn chế rủi ro, thách thức, cụ thể như sau:

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và hội nhập quốc tế; Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình y tế theo quy hoạch mạng lưới của ngành. Đến năm 2030, ngành y tế sẽ đưa vào hoạt động các công trình y tế quan trọng: Bệnh viện Đà Nẵng 2 tại phường Hòa Quý, Ngũ Hành Sơn với quy mô 04 khu nhà gồm Trung tâm huyết học và truyền máu, Trung tâm Y học nhiệt đới, Bệnh viện đa khoa quốc tế, Trung tâm Lão khoa; Đầu tư Trung tâm Chẩn đoán Y khoa Công nghệ cao tại Bệnh viện Đà Nẵng; Dự án mở rộng Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng xây dựng Khu điều trị nội trú mới quy mô 400 giường bệnh... phấn đấu phát triển 100% đơn vị y tế xếp từ hạng 2 trở lên.

- Đổi mới hệ thống cung cấp dịch vụ y tế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong các lĩnh vực y tế; trong đó:

+ Đổi mới toàn diện cơ chế quản lý, điều hành tại các bệnh viện, trung tâm y tế chuyên ngành để phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở trong việc huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; hướng đến việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ

máy, nhân sự và tài chính của các đơn vị sự nghiệp công gắn với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch; từng bước áp dụng mô hình quản trị đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như quản trị doanh nghiệp; khuyến khích các cơ sở y tế đầu tư mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, kể cả của người có thu nhập cao, người nước ngoài. Tăng cường triển khai thêm đơn vị khám chữa bệnh du lịch, đơn vị y tế quốc tế như tại Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện Răng hàm mặt và Bệnh viện đa khoa quốc tế tại Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện Y học cổ truyền.

+ Tiếp cận các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế để nâng cao hiệu quả và chất lượng chăm sóc sức khoẻ người dân, phát triển các lĩnh vực y tế chuyên sâu như phẫu thuật, chẩn đoán và điều trị đột quy, khám và điều trị ung thư tại Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện Phụ sản - Nhi, Bệnh viện Ung bướu.

+ Hoàn thiện hệ thống quản lý sức khỏe công dân, áp dụng các mô hình bệnh viện thông minh, bệnh viện điện tử.

+ Đổi mới và chuyển đổi mô hình cung ứng dịch vụ (chuyển dịch giảm dần từ tuyến xã, phường đến thành phố, trung ương), thực hiện nghiêm ngặt về phân tuyến danh mục kỹ thuật cho từng tuyến, đối với các bệnh viện tuyến thành phố chỉ tập trung triển khai các kỹ thuật y tế chuyên sâu, góp phần giảm tình trạng quá tải tại tuyến trên.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ y tế đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu theo chức danh nghề nghiệp,

theo lĩnh vực, ngành nghề; ưu tiên đào tạo cán bộ có trình độ kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu phát triển y tế chuyên sâu và năng lực hội nhập. Đồng thời, thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế; đặc biệt là cán bộ y tế về công tác tại tuyến y tế cơ sở, trong các lĩnh vực đặc thù, khó khăn và kêu gọi thu hút các chuyên gia.

- Đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại ngân sách nhà nước trong lĩnh vực y tế đi đôi với đa dạng hoá các nguồn lực, các hình thức hợp tác công - tư để có nguồn lực triển khai toàn diện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, khắc phục căn bản tình trạng quá tải bệnh viện và hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh; triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế dân số, công tác dự phòng và y tế cơ sở.

- Chủ động trong chuẩn bị các kịch bản, sẵn sàng ứng phó với các thảm họa y tế; Chuyển trạng thái mới cho toàn bộ hệ thống y tế của địa phương, không để xảy ra tình trạng “bị động, bất ngờ” với các diễn biến phức tạp của một số bệnh dịch truyền nhiễm mới; ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát, phát hiện, truy vết dịch tế học và đặc biệt là tăng cường năng lực hệ thống xét nghiệm cho hệ dự phòng. Ngoài ra, trên cơ sở xây dựng Trung tâm Y học nhiệt đới thuộc Bệnh viện Đà Nẵng cơ sở 2 (tại Hòa Quý) đã được UBND thành phố phê duyệt làm cơ sở sớm thành lập Bệnh viện Y học nhiệt đới làm đầu mối chỉ đạo tuyến về các bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh của toàn thành phố, góp phần nâng cao năng lực cách ly người có dấu hiệu phơi nhiễm dịch bệnh.

b) Giải pháp nâng cao chỉ số về giáo dục

Hiện nay, mạng lưới trường, lớp tại Đà Nẵng được quy hoạch vừa phù hợp với hệ thống giáo dục quốc dân, vừa đáp ứng phát triển quy mô, yêu cầu phát triển đô thị và nhu cầu học tập của mọi người dân, mọi lứa tuổi. Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa.

Để nâng cao chất lượng giáo dục, TP Đà Nẵng cần lên phương án chuẩn bị cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên; đặt mục tiêu phát triển giáo dục hướng đến tiêu chuẩn cao ngang tầm quốc tế, trên mục quốc gia để tương xứng với những gì hiện có. Bên cạnh đó, trong kế hoạch phát triển giáo dục tương lai, Đà Nẵng cũng cần dành không gian cho các khu vui chơi giải trí, làm sao để người dân chỗ nào cũng có thể vui chơi, học tập. Cần đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, từng bước tiếp cận với giáo dục có đầu tư lớn. Môi trường giáo dục tốt sẽ tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Riêng đối với dự án Làng ĐHĐN, dự án là khu chức năng đặc thù, trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực cấp quốc gia, quốc tế, được quy hoạch theo hướng đô thị thông minh, đô thị xanh. TP Đà Nẵng cần tập trung triển khai các giai đoạn của dự án ngay khi hoàn tất việc giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn...

Thành phố cần chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo trên địa bàn bao gồm cả các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung

cấp, sơ cấp... để đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm cải thiện chất lượng đào tạo. Cụ thể:

- Đẩy nhanh xây dựng chiến lược phát triển các trường đại học theo các định hướng cụ thể như định hướng nghiên cứu - đổi mới sáng tạo và định hướng ứng dụng nghề nghiệp.

- Thu hút thành lập các trường Đại học Quốc tế, xúc tiến Đề án thành lập trường Đại học Quốc tế trên cơ sở Viện nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh.

- Tăng cường sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để có những mô hình, chương trình đào tạo hiệu quả, để học viên ra trường có thể tiếp cận ngay với công việc tại doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh tập trung triển khai đào tạo nguồn nhân lực ở các ngành: Công nghệ thông tin, truyền thông, y tế, cơ khí - tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, du lịch... Có cơ chế chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi về làm việc tại hành phố, nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

c) Giải pháp nâng cao chỉ số về an ninh an toàn xã hội

TP Đà Nẵng nằm ở vị trí trung độ của đất nước, có vị trí trọng yếu cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh; là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ chính ra Biển Đông của các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và các nước tiểu vùng sông Mêkông. TP Đà Nẵng đang phát triển khá mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Đà Nẵng đã trở thành điểm đến thân thiện, mến khách, điểm đến của những sự kiện lớn trong và ngoài nước, của nhiều đoàn nguyên thủ quốc tế. Điều đó, đòi hỏi

công tác an ninh chính trị phải không ngừng được củng cố, luôn ở trong tư thế sẵn sàng, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Các giải pháp trọng tâm “đột phá” trong vấn đề đảm bảo an ninh an toàn đô thị cho TP Đà Nẵng đó là:

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về an ninh trật tự và xây dựng lực lượng Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu thực tiễn;

+ Tập trung xây dựng Công an xã, phường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao, góp phần tích cực giải quyết hiệu quả tình hình an ninh trật tự tại cơ sở;

+ Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ các mặt công tác Công an.

d) Giải pháp cải thiện chỉ số về không gian công cộng

Không gian công cộng (KGCC) có vai trò vô cùng quan trọng giúp thay đổi bộ mặt đô thị và chất lượng cuộc sống của người dân thông qua sự tương tác của con người với con người, con người với thiên nhiên, lưu giữ các ký ức chung và tạo dựng nên các biểu tượng gắn liền với một thành phố. Hiện nay với tình trạng phát triển đô thị mạnh mẽ cùng với sự gia tăng dân số đô thị, hầu hết các thành phố ở Việt Nam đều đối mặt với tình trạng thiếu thốn về không gian công cộng. Ở TP Đà Nẵng, mặc dù các chỉ số về mật độ không gian xanh và không gian công cộng vẫn cao hơn mức trung bình cả nước, tỉ lệ này vẫn còn thấp so với nhiều đô thị phát triển trên thế giới. Để cải thiện các chỉ số về KGCC, TP Đà Nẵng cần xem xét một số giải pháp sau:

+ Đầu tư ngân sách hợp lí cho các dự án xây dựng công trình công cộng, công viên, quảng trường.

+ Cải tạo KGCC hiện có của thành phố; nâng cao vai trò quy hoạch và thiết kế KGCC của Nhà nước,

+ Áp dụng các chính sách kêu gọi tham gia và hỗ trợ của các tổ chức nghiên cứu khoa học, các tổ chức phi chính phủ... phát triển các sáng kiến về KGCC, lồng ghép yếu tố thiên nhiên vào các KGCC để thu hút mọi người (cây xanh, hồ nước...), biến không gian tại các cơ quan Nhà nước thành KGCC, bổ sung các KGCC tâm linh...

+ Phát huy tiềm lực của người dân nhằm giảm gánh nặng Ngân sách và xây dựng các KGCC có chất lượng tốt nhất.

3.4.5. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Công bằng và hòa nhập xã hội

a) Các giải pháp chủ yếu thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, trách nhiệm quản lý của chính quyền các cấp trong việc nâng cao nhận thức, triển khai thực hiện và hoàn thiện thể chế về bình đẳng giới. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định về bình đẳng giới.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng giới trên các lĩnh vực có liên quan. Thực hiện lồng ghép các nội dung bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật và các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng và triển khai các Chương trình nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới; đưa nội dung về bình đẳng giới vào hệ thống bài giảng chính thức trong các cấp học; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; nâng cao năng lực về bình đẳng giới cho cán bộ làm công tác pháp chế, tăng cường lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới. Hằng năm, tổ chức triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Tuyên truyền, giới thiệu các mô hình, dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; nhân rộng những điển hình tốt, người có uy tín tại cộng đồng; xây dựng môi trường bình đẳng, tiến bộ trong từng gia đình, cơ quan, đơn vị; tích cực đấu tranh, phản bác những thông tin sai lệch về bình đẳng giới.

Tích cực xây dựng, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với từng địa bàn, đối tượng cụ thể; thu hút sự tham gia của nam giới, trẻ em trai trong các hoạt động truyền thông về bình đẳng giới. Tiếp tục triển khai tuyên truyền nội dung về bình đẳng giới, phòng ngừa bạo lực trên cơ sở giới vào các trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học;

trong đó, chú trọng giáo dục kỹ năng sống, vấn đề bạo lực trên cơ sở giới để định hướng thanh thiếu niên về bình đẳng giới và phòng ngừa bạo lực trên cơ sở giới. Đồng thời, đa dạng hoá các hình thức, sản phẩm truyền thông về bình đẳng giới; tăng cường ứng dụng, khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông trên nền tảng số.

Tăng cường năng lực bộ máy quản lý về bình đẳng giới các cấp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê về giới.

Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế trong thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới; tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, chuyên môn của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực bình đẳng giới.

b) Các giải pháp chủ yếu thu hẹp bất bình đẳng về thu nhập

Thứ nhất, chính quyền thành phố phải hướng vào việc khuyến khích và tạo cơ hội để người nghèo và các nhóm yếu thế tham gia hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể thực hiện qua các chính sách trợ giúp về phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, vốn tín dụng, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm. Những biện pháp bao gồm việc đầu tư và nâng cấp hệ thống giao thông, liên lạc, bảo quản, chế biến sau thu hoạch để kết nối với các khu vực kinh tế khác. Thành phố cần phải khuyến khích phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ và các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở cả khu vực thành thị và nông thôn để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

Thứ hai, đảm bảo người dân được chia sẻ thành quả của sự phát triển bằng cách quan tâm tới ba lĩnh vực trọng yếu: giáo dục, y tế và mạng lưới an sinh xã hội. Đối với vấn đề giáo dục, thành phố phải đảm bảo cho tất cả mọi người dân tiếp cận đối với giáo dục có chất lượng. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục - đào tạo cần chú trọng tới hoạt động dạy nghề và rèn luyện kỹ năng để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và tạo công ăn việc làm cho người dân.

Thứ ba, để đảm bảo những kết quả tăng trưởng kinh tế đến được với mọi người dân thì nhất thiết phải thực hiện công bằng xã hội về nhiều mặt. Cần phải không ngừng tạo lập điều kiện để mọi người và toàn thể cộng đồng xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận với những nguồn lực chung và được phân phối công bằng những lợi ích công cộng, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau, đồng thời sử dụng tiết kiệm những tài nguyên không thể tái tạo được và phát triển hệ thống sản xuất sạch và thân thiện với môi trường.

Thứ tư, thành phố cần phải cải cách chính sách phân phối tài sản, thu nhập và cơ hội phát triển theo hướng phải đảm bảo công bằng và hướng đến người nghèo. Sự thành công của giảm nghèo có liên quan chặt chẽ với các chính sách khuyến khích sử dụng rộng rãi tài sản chủ yếu của người nghèo, đó là sức lao động. Do vậy, thành phố cần bảo vệ các quyền đảm bảo cho mọi người có cơ hội như nhau trong việc sử dụng cơ hội phát triển và đạt được thành công.

c) Giải pháp tăng cường tỉ lệ sử dụng đất hỗn hợp

- Quy hoạch đô thị thông minh: Xây dựng quy hoạch đô thị thông minh để tối ưu hóa việc sử dụng đất. Điều này bao gồm việc xác định vị trí và chức năng của các khu vực, như khu dân cư, khu công nghiệp, khu thương mại, khu vui chơi giải trí, và khu đô thị xanh. Quy hoạch đô thị thông minh sẽ đảm bảo sử dụng đất hỗn hợp đạt hiệu quả cao hơn.

- Phát triển đô thị đa chức năng: Thúc đẩy phát triển các khu đô thị đa chức năng, trong đó kết hợp các hoạt động khác nhau như thương mại, dịch vụ và dân cư trong cùng một khu vực. Điều này giúp tận dụng tối đa diện tích đất có sẵn và giảm thiểu chi phí vận hành hạ tầng của thành phố.

- Tích hợp đô thị xanh: Xây dựng các khu vực đô thị xanh và công viên công cộng để cải thiện chất lượng môi trường và tạo ra không gian sống tốt hơn cho cộng đồng. Các khu vực xanh không chỉ làm đẹp môi trường, mà còn cung cấp không gian cho hoạt động giải trí, thể thao và tạo ra một môi trường sống lành mạnh.

- Sử dụng công nghệ và quản lý thông minh: Áp dụng công nghệ thông tin và quản lý thông minh để tối ưu hóa sử dụng đất. Điều này bao gồm việc sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để phân tích và quản lý thông tin về đất đai, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dự đoán và tối ưu hóa sử dụng đất, cũng như sử dụng hệ thống thông minh để giảm tắc nghẽn giao thông và tiết kiệm thời gian di chuyển.

- Đầu tư vào hạ tầng: Hạ tầng là yếu tố quan trọng để hỗ trợ sự phát triển các dự án sáng tạo và sử dụng đất đa chức năng. Cần đầu tư vào hạ tầng công cộng như đường giao thông, cầu cống, điện, nước, viễn thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và phát triển các dự án này.

3.4.6. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Bền vững môi trường

a) Giải pháp nâng cao chỉ số chất lượng không khí

Để nâng cao chỉ số chất lượng không khí ở TP Đà Nẵng, có thể áp dụng các giải pháp sau:

- Kiểm soát ô nhiễm từ nguồn gốc: Thực hiện các biện pháp để giảm ô nhiễm từ các nguồn chính như các nhà máy công nghiệp, giao thông, xây dựng và đốt rác. Áp dụng các quy định và tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường để kiểm soát khí thải và chất thải từ các nguồn này.

- Khuyến khích sử dụng năng lượng sạch: Thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo và sạch, bao gồm năng lượng mặt trời và gió. Khuyến khích việc sử dụng các phương tiện điện để giảm ô nhiễm khí thải từ phương tiện giao thông.

- Xanh hóa đô thị: Tăng cường việc trồng cây xanh và xây dựng công viên, vườn hoa. Các khu vực xanh không chỉ giúp tạo ra không gian mở và điều hòa khí hậu mà còn hấp thụ khí CO₂ và các chất ô nhiễm khác.

- Quản lý giao thông thông minh: Điều phối giao thông hiệu quả, giảm ùn tắc và thời gian chờ đợi. Điều này giúp giảm lượng khí thải từ phương tiện giao thông và cải thiện chất lượng không khí.

- Nâng cao quyền truy cập vào thông tin về chất lượng không khí: Cung cấp thông tin và cảnh báo về chất lượng không khí cho cư dân thành phố. Điều này giúp người dân có nhận thức về tình trạng không khí và có thể áp dụng biện pháp bảo vệ sức khỏe của mình.

- Tăng cường giám sát và kiểm soát chất lượng không khí: Xây dựng hệ thống giám sát chất lượng không khí liên tục và chính xác. Điều này giúp xác định nguồn gốc và mức độ ô nhiễm để có các biện pháp khắc phục kịp thời.

Để thành công trong việc nâng cao chất lượng không khí, sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ địa phương, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư là rất quan trọng. Dưới đây là một số cách để thúc đẩy sự phối hợp này:

- Hợp tác chính phủ - tổ chức xã hội: Các cơ quan chính phủ địa phương và các tổ chức xã hội nên thiết lập cơ chế giao tiếp và hợp tác chặt chẽ nhằm chia sẻ thông tin, kế hoạch và các hoạt động liên quan đến cải thiện chất lượng không khí. Cần tổ chức các cuộc họp, hội thảo và phiên họp để đưa ra các quyết định chung và đề ra các giải pháp cụ thể.

- Tăng cường tư vấn và giáo dục: Các tổ chức xã hội có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn và giáo dục cộng đồng về ý thức và hành động bảo vệ môi trường và chất lượng không khí. Đồng thời, cần cung cấp thông tin và hướng dẫn cụ thể về cách giảm ô nhiễm không khí trong cuộc sống hàng ngày.

- Tham gia xây dựng chính sách: Các tổ chức xã hội có thể tham gia vào quá trình xây dựng và đánh giá chính sách về môi trường và chất lượng không khí. Việc có sự đại diện của các lợi ích công cộng trong quá trình ra quyết định sẽ giúp đảm bảo rằng các quyết định được đưa ra phù hợp với nhu cầu và quyền lợi của cộng đồng.

- Thực hiện chiến dịch cộng đồng: Tổ chức các chiến dịch cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức về vấn đề ô nhiễm không khí và tác động của nó đến sức khỏe và môi trường. Các hoạt động như cuộc thi, sự kiện, chiếu phim và chương trình giáo dục có thể được tổ chức để thu hút sự quan tâm và tham gia của cộng đồng.

b) Giải pháp nâng cao chỉ số quản lý chất thải

Để nâng cao chỉ số quản lý chất thải ở TP Đà Nẵng, có thể áp dụng các giải pháp sau:

- Quy định và chính sách về quản lý chất thải: Xây dựng và thực thi quy định và chính sách liên quan đến quản lý chất thải, bao gồm việc xác định các tiêu chuẩn môi trường, quy định về việc phân loại, xử lý và tái chế chất thải. Đồng thời, đảm bảo tuân thủ và thực hiện các quy định này.

- Thu gom và xử lý chất thải: Tăng cường hệ thống thu gom chất thải và đảm bảo quy trình xử lý an toàn và hiệu quả. Đồng thời, khuyến khích sự tách rời chất thải tại nguồn và thúc đẩy tái chế và tái sử dụng.

- Khuyến khích hành vi tái chế: Tổ chức các chiến dịch và chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của cộng

đồng về tái chế và tái sử dụng chất thải. Cung cấp thông tin và hướng dẫn về các hoạt động tái chế và khuyến khích người dân tham gia.

- Phát triển cơ sở hạ tầng tái chế: Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ tái chế chất thải. Xây dựng và nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải, trạm tái chế và các cơ sở tái chế khác để tăng khả năng xử lý và tái sử dụng chất thải.

- Quản lý chất thải nguy hại: Đặc biệt chú trọng đến việc quản lý chất thải nguy hại, bao gồm chất thải công nghiệp, hóa chất và chất thải y tế. Áp dụng các biện pháp đặc biệt để thu thập, vận chuyển, lưu trữ và xử lý an toàn các chất thải này để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Hợp tác đa phương: Tạo ra các liên kết và hợp tác giữa chính quyền địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng để thực hiện quản lý chất thải.

c) Giải pháp nâng cao chỉ số sử dụng năng lượng bền vững – năng lượng tái tạo

Để nâng cao sử dụng năng lượng bền vững và sử dụng năng lượng tái tạo ở TP Đà Nẵng, có thể áp dụng các giải pháp sau:

- Phát triển năng lượng mặt trời: Đầu tư vào hệ thống năng lượng mặt trời, bao gồm cả hệ thống điện mặt trời trên mái nhà và các dự án năng lượng mặt trời trên đất. Khuyến khích các hộ gia đình, doanh nghiệp và cơ quan chính phủ sử dụng năng lượng mặt trời để tạo ra điện và nước nóng.

- Khuyến khích sử dụng năng lượng gió: Nghiên cứu và triển khai dự án năng lượng gió tại các vị trí phù hợp. Xây dựng các trạm năng lượng gió và khuyến khích việc sử dụng các hình thức năng lượng gió như các máy phát điện gió cá nhân hoặc hệ thống năng lượng gió trong các công trình xây dựng.

- Quảng bá và khuyến khích sử dụng năng lượng sinh học: Khuyến khích sử dụng năng lượng sinh học như khí sinh học, sinh khối và nhiên liệu sinh học. Tạo điều kiện và hỗ trợ cho việc phát triển các dự án sản xuất và sử dụng năng lượng sinh học ở các ngành công nghiệp và hộ gia đình.

- Đầu tư vào năng lượng điện quang nhiệt: Nghiên cứu và triển khai các dự án năng lượng điện quang nhiệt để sử dụng nhiệt từ mặt trời để tạo điện và nước nóng. Khuyến khích việc sử dụng các hệ thống điện quang nhiệt trong các tòa nhà và cơ sở công cộng.

Để tạo ra các chính sách và quy định hỗ trợ việc sử dụng năng lượng tái tạo tại TP Đà Nẵng, có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Thiết lập mục tiêu và cam kết: Đặt mục tiêu cụ thể về tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong nguồn cung cấp năng lượng của thành phố. Đồng thời, đưa ra cam kết về việc phát triển và ưu tiên sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

- Hỗ trợ tài chính: Tạo ra các chính sách hỗ trợ tài chính như hỗ trợ vốn đầu tư, quỹ khuyến khích và các chương trình khuyến mãi thuế cho các dự án năng lượng tái tạo. Cung cấp hỗ trợ tài chính cho các hộ gia đình, doanh nghiệp và tổ chức xã hội để cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng năng lượng tái tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư và phát triển: Tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Đơn giản hóa thủ tục đăng ký, cấp phép và cho thuê đất. Tăng cường công tác tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật để giúp doanh nghiệp triển khai dự án năng lượng tái tạo.

- Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển: Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo. Tạo ra các chương trình khuyến khích và hỗ trợ cho việc nghiên cứu, thử nghiệm và áp dụng công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

- Xây dựng hệ thống quản lý và giám sát: Thành lập các cơ quan và cơ chế giám sát để đảm bảo tuân thủ và thực thi các quy định liên quan đến năng lượng tái tạo. Theo dõi và đánh giá hiệu quả của các dự án năng lượng tái tạo và đưa ra các biện pháp cần thiết để nâng cao hiệu suất và đảm bảo tuân thủ quy định.

- Tăng cường hệ thống thông tin và tuyên truyền: Cung cấp thông tin đầy đủ và rõ về lợi ích của việc sử dụng năng lượng tái tạo.

3.4.7. Giải pháp nâng cao nhóm chỉ số Quản trị và pháp luật đô thị

a) Giải pháp nâng cao chỉ số về sự tham gia của cộng đồng

Việc mở rộng hình thức tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý nhà nước không chỉ đòi hỏi từ sự hội nhập mà quan trọng hơn là từ chính yêu cầu của công cuộc đổi mới,

phát triển kinh tế thị trường, dân chủ hóa đời sống xã hội và của bản thân Nhà nước. Mở rộng sự tham gia mạnh mẽ của người dân vào các quá trình ra quyết định, các hoạt động quản lý nhà nước sẽ đóng góp quan trọng cho việc xây dựng một xã hội công bằng và dân chủ, ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hiện nay.

Việc mở rộng sự tham gia của người dân vào công việc quản lý nhà nước, xây dựng các chính sách, pháp luật ở nước ta tiếp tục được đề cao. Đặc biệt trong bối cảnh TP Đà Nẵng là địa phương có chỉ số tham gia của người dân ở cấp cơ sở còn thấp. Các phương thức, hình thức để người dân tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp, chính sách, vào công việc quản lý của Nhà nước đã được quy định rất đa dạng, phong phú. Để đẩy mạnh sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng luật pháp, chính sách, quản lý của Nhà nước trong thời gian tới, cần phải làm tốt các công việc chủ yếu sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, có cơ chế huy động người dân tham gia vào quá trình quản lý của Nhà nước. Cần sửa đổi cơ chế bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân sao cho những người được bầu phải gắn bó với người dân, phản ánh được ý chí nguyện vọng của người dân, không còn đại diện chung chung, hình thức. Họ phải chịu sự giám sát của nhân dân, gắn trách nhiệm, lợi ích với sự tín nhiệm của nhân dân, khi không hoàn thành được vai trò đại diện quyền lợi và nguyện vọng của cử tri bầu cho thì họ phải bị bãi miễn. Mở rộng hình thức quyết định trực tiếp - trưng cầu dân ý, để toàn dân có quyền tham gia vào các công việc trọng đại của địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước. Đổi mới cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, mở rộng sự công khai, minh bạch, tạo cơ hội để người dân nắm được các công việc của Nhà nước để tham gia một cách chủ động, thiết thực, có hiệu quả. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và của công chức trong việc tiếp thu các ý kiến và nguyện vọng của nhân dân.

- Tiếp tục mở rộng và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mở rộng sự hình thành và tham gia của các hội, tổ chức phi chính phủ trong việc giải quyết các nhu cầu của nhân dân và tích cực tham gia vào công tác quản lý nhà nước. Có các cơ chế và phương thức để phát huy và tiếp nhận được các ý kiến phản biện của nhân dân và của các tổ chức quần chúng.

- Tiếp tục có biện pháp giáo dục nâng cao kiến thức, trình độ, nhất là ý thức chính trị, tinh thần pháp luật của người dân, làm cho người dân tự giác và có ý thức hơn nữa trong việc tham gia vào các công việc xã hội và các hoạt động quản lý nhà nước.

- Nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng trong việc tuyên truyền, giáo dục và tổ chức tham gia của người dân đối với việc xây dựng chính sách, pháp luật.

- Sử dụng tốt hơn các phương tiện thông tin đại chúng. Mở rộng việc sử dụng các báo điện tử trong việc tuyên truyền các chính sách, pháp luật của Nhà nước và thu thập, phản ánh các ý kiến đóng góp, tham gia của nhân dân.

b) Giải pháp cải thiện chỉ số về năng lực tài chính và thể chế của thành phố

Để cải thiện chỉ số về năng lực tài chính và thể chế của thành phố, Đà Nẵng cần chú trọng một số nhóm giải pháp sau:

+ UBND thành phố và các sở, ban, ngành, UBND quận, huyện cần thể hiện thái độ tích cực hơn đối với khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố, không chỉ là việc tiếp xúc với doanh nghiệp mà còn thể hiện qua việc xử lý các công việc liên quan đến doanh nghiệp một cách kịp thời, hợp tình hợp lý.

+ Các sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện cần tích cực trong việc cung cấp thông tin, văn bản khi có những yêu cầu hoặc đề nghị từ phía doanh nghiệp. Nhanh chóng triển khai quá trình số hóa dữ liệu, lập danh mục các văn bản, số liệu có thể cung cấp cho doanh nghiệp theo định kỳ, lĩnh vực để doanh nghiệp tiếp cận (có thể trả phí hoặc miễn phí theo thời hạn). Đặc biệt, cần quan tâm đến thời gian xử lý, để kịp thời có phản hồi cho doanh nghiệp.

+ Thường xuyên công khai minh bạch các thông tin liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, danh mục thu hồi đất, kế hoạch sử dụng những khu đất trống... tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp.

+ Tiếp tục xây dựng và cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cho tổ chức, công dân; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, năng lực làm việc và giải quyết thỏa đáng vướng mắc của tổ chức trong các lĩnh vực.

c) Giải pháp nâng cao chỉ số về quản lý đô thị hoá

Nhóm yếu tố về quản lý đô thị hoá được thể hiện thông qua chỉ số hiệu quả sử dụng đất. Liên quan đến chỉ số này, việc mở rộng diện tích đất đô thị và gia tăng dân số thành thị là các yếu tố ảnh hưởng chính. TP Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, có vai trò là đô thị lớn; là đầu tàu, động lực phát triển; trung tâm kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục; có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng - an ninh của khu vực miền trung - Tây Nguyên và của cả nước, do vậy nhu cầu mở rộng diện tích đô thị là tất yếu. Tuy nhiên, việc phát triển đô thị tại TP Đà Nẵng còn theo chiều rộng, dàn trải và lãng phí, chủ yếu là sự tiếp nối các xu hướng phát triển tuyến tính dọc theo các trục giao thông chính; Chưa tận dụng tối đa địa hình tự nhiên tạo lập không gian kiến trúc phong phú, đa dạng, bảo vệ thiên nhiên; Chưa chú trọng giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Để đảm bảo hài hoà, cân đối chỉ số về quản lý đô thị hoá, TP Đà Nẵng cần chú trọng các giải pháp sau:

+ Trước hết, TP Đà Nẵng cần tiếp tục tập trung tái cấu trúc nền kinh tế gắn với tiềm năng, lợi thế của Đà Nẵng và toàn vùng, gắn với nhu cầu thị trường trong nước, khu vực và quốc tế; đồng thời gắn với bảo đảm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

+ Trên cơ sở tái cấu trúc, phải tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, lĩnh vực, đặc biệt là quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch hạ tầng, và

các quy hoạch chuyên ngành kỹ thuật khác. Đồng thời, đẩy nhanh việc lập Quy hoạch TP Đà Nẵng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050, trong đó lấy Quy hoạch Đà Nẵng có vai trò trung tâm trong Đồ án Quy hoạch TP Đà Nẵng.

+ Thành phố cần khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện Đồ án Quy hoạch chung TP Đà Nẵng theo giai đoạn năm năm, 10 năm và hằng năm. Trong đó, xác định rõ cơ cấu nguồn lực, các công trình, dự án ưu tiên để huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện, tránh phát triển theo phong trào, gây lãng phí nguồn lực của nhà nước và xã hội.

+ Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát, phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung kiểm soát phát triển đô thị theo quy hoạch, và có kế hoạch. Cần tập trung nguồn lực để chỉnh trang đô thị, xây dựng những khu đô thị mới, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng nông thôn.

+ Bên cạnh đó, cần có các chính sách kiểm soát sự gia tăng dân số đô thị, đặc biệt là các chính sách nhập cư; Đảm bảo hài hoà, cân đối giữa việc mở rộng đô thị và gia tăng dân số, giảm sức ép dân số lên vấn đề đô thị hoá.

KẾT LUẬN

Sự phát triển và thịnh vượng của các đô thị có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự thịnh vượng và bền vững của thế giới vì đô thị đã và đang trở thành loại hình quần cư phổ biến trên thế giới với tỉ lệ dân số sống trong các đô thị đã vượt qua dân số khu vực nông thôn. Các thành phố thịnh vượng đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu đô thị hóa bền vững, nói cách khác là hiện thực hóa mục tiêu xây dựng thành phố đáng sống, năng suất và hòa nhập. Sáng kiến Thịnh vượng Thành phố (The City Prosperity Initiative - CPI) như một công cụ để đo lường tính bền vững của các thành phố được UN-Habitat đã tạo ra năm 2012, tích hợp 6 khía cạnh quan trọng: 1) năng suất kinh tế; 2) phát triển cơ sở hạ tầng; 3) chất lượng cuộc sống; 4) công bằng và hòa nhập xã hội; 5) tính bền vững về môi trường và; 6) quản trị và luật pháp. Trong đó, bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (mở rộng) của Liên Hiệp Quốc được nhóm tác giả sử dụng trong cuốn sách này bao gồm 62 chỉ số được chia thành 6 nhóm bộ chỉ số theo các khía cạnh, trong đó 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số năng suất; 19 chỉ số thuộc nhóm chỉ số về phát triển cơ sở hạ tầng; 12 chỉ số thuộc nhóm chỉ số chất lượng cuộc sống; 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số công bằng và hòa nhập xã hội; 7 chỉ số thuộc nhóm chỉ số bền vững môi trường; và 8 chỉ số thuộc nhóm chỉ số quản trị và pháp luật đô thị.

Cuốn sách đã đi sâu phân tích thực trạng về mức độ thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng theo từng chỉ số thành phần của từng khía cạnh để có cái nhìn cụ thể và chi tiết trước khi đi vào đánh giá tổng hợp. Sau đó nhóm tác giả đã sử dụng hệ thống chỉ số thịnh vượng mở rộng của Liên Hiệp Quốc và áp dụng hai phương pháp chuẩn hóa số liệu là phương pháp chuẩn hóa theo thang đo 0 – 100 và phương pháp FPPSI (Full Permutation Polygon Synthetic Indicator) để đo lường mức độ thịnh vượng đô thị của TP Đà Nẵng dựa trên nhóm chỉ số của Liên Hiệp Quốc và đã công bố các nghiên cứu liên quan đến hai cách tiếp cận này trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Trong đó, phương pháp FPPSI (được trình bày trong báo cáo tổng kết này) là cách tiếp cận khá mới mẻ. Phương pháp đánh giá FPPSI chỉ yêu cầu các nhà phân tích chỉ định các giới hạn trên và dưới và các giá trị trung bình, điều này sẽ làm giảm mức độ sai lệch có thể tạo ra do các đánh giá chủ quan như các phương pháp đánh giá trọng số dựa vào các chuyên gia thông thường khác. Phương pháp FPPSI ít nhất cho phép các nhà lập kế hoạch lựa chọn các chỉ số có thể đo lường được có liên quan đến các mục tiêu quản lý. Với việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc áp dụng chỉ số CPI để đánh giá đô thị theo tiêu chuẩn toàn cầu rất cần thiết nhằm có cơ sở để đánh giá mức độ thịnh vượng của TP Đà Nẵng và có cơ sở so sánh với các đô thị khác trên thế giới. Hơn nữa, kết quả đánh giá CPI cũng là một trong những cơ sở quan trọng để lãnh đạo thành phố nhìn lại một cách toàn diện quá trình phát triển của đô thị và hoạch định các chính sách phù hợp để thúc đẩy thành phố phát triển bền vững.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng chỉ số thịnh vượng tổng hợp của TP Đà Nẵng ở mức trung bình, nhưng đang dần được cải thiện theo thời gian, với một số khía cạnh đã đạt được ở mức tốt như chất lượng cuộc sống, công bằng và hòa nhập xã hội, và chỉ số quản trị và pháp luật đô thị. Tuy nhiên, chỉ số CPI cũng cho thấy TP Đà Nẵng có một số yếu tố thịnh vượng ở mức trung bình thấp liên quan chủ yếu đến môi trường, năng suất của nền kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng. Vì vậy, cũng trong nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích thực trạng từng chỉ số và đánh giá tổng hợp, chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp liên quan đến 06 khía cạnh trong phát triển thịnh vượng đô thị. Trong đó chúng tôi khuyến nghị thành phố tiếp tục có các chính sách hợp lí để duy trì và nâng cao hơn nữa các khía cạnh mà thành phố đã làm rất tốt liên quan đến chất lượng cuộc sống dân cư, quản trị đô thị, công bằng và hòa nhập xã hội, đặc biệt là để tạo điều kiện cho TP Đà Nẵng phát triển bền vững, các dự án, chính sách và chiến lược tập trung vào phát triển các dịch vụ cơ sở hạ tầng tiên tiến, đầu tư năng suất chuyên sâu và các giải pháp môi trường hiệu quả cần được thực hiện trong thời gian tới nhằm hướng đến một mục tiêu chung là phát triển bền vững và xây dựng một đô thị thịnh vượng, đáng sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Báo Đà Nẵng. (2020). *Thực hiện hiệu quả công tác bình đẳng giới*. Truy cập 25/08/2023, từ <https://baodanang.vn/channel/5399/202010/thuc-hien-hieu-qua-cong-tac-binh-dang-gioi-3845981/>.
2. Báo Đà Nẵng. (2022). *Từ thành phố '5 không', '3 có' đến thành phố '4 an'*. Truy cập 25/08/2023, từ <https://baodanang.vn/channel/5399/202201/tu-thanh-pho-5-khong-3-co-den-thanh-pho-4-an-3899756/index.htm>.
3. Báo Đà Nẵng. (2023). *Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế thông qua khả năng tạo việc làm*. Truy cập 25/08/2023, từ <https://www.baodanang.vn/channel/5399/202303/giai-quyet-viec-lam-tai-da-nang-can-nhung-giai-phap-can-co-bai-1-nang-cao-kha-nang-chong-chiu-cua-nen-kinh-te-thong-qua-kha-nang-tao-viec-lam-3941274/index.htm>.
4. Báo Nhân dân. (2022). *Đà Nẵng thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều bền vững*. Truy cập 25/08/2023, từ <https://nhandan.vn/da-nang-thuc-hien-muc-tieu-giam-ngheo-da-chieu-ben-vung-post687750.html>.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2023). *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí*.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2021). *Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia.*
7. Bộ Y Tế. (2022). WHO: Tuổi thọ trung bình trên toàn thế giới tăng thêm 5,5 năm. Truy cập 25/08/2023, từ https://moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publisher/7ng11fEWgASC/content/who-tuoi-tho-trung-binh-tren-toan-the-gioi-tang-them-5-5-nam.
8. Công an Thành phố Đà Nẵng. (2022). *Báo cáo Tổng kết công tác Đảng, công tác Công an năm 2022 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2023.*
9. Công ty Cổ phần môi trường đô thị Đà Nẵng. (2022). *Báo cáo hiện trạng thu gom chất thải rắn ở thành phố Đà Nẵng năm 2021.*
10. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng. (2020). *Niên giám Thống kê 2019.* Hà Nội: NXB Thống kê.
11. Cục Thống kê Thành phố Đà Nẵng. (2021). *Niên giám thống kê TP 2020.* Hà Nội: NXB Thống kê.
12. Đàm Trung Phường. (1995). *Đô thị Việt Nam.* Hà Nội: NXB Xây dựng.
13. Đào Hoàng Tuấn. (2008). *Phát triển bền vững đô thị: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới.* Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
14. Đỗ Hoài Nam, Philippe Papin, Pascal Bourdeaux, Fan. (2014). *Phát triển đô thị bền vững: Các cách tiếp cận phương pháp luận, liên ngành và thực tiễn.* Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

15. Lê Hoàng Anh, Dương Thành Nam, and Vương Như Luận. (2019). Ô nhiễm bụi PM tại một số thành phố ở Việt Nam - Biến động theo không gian, thời gian của PM10 và PM2.5. *Tạp chí Môi trường*.
16. Lê Hồng Kế. (2008). *Đô thị hóa và sự phát triển bền vững*. Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam.
17. Nguyễn Quang Ngọc, Trần Thanh Hà. (2012). *Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội*. Hà Nội: NXB Hà Nội.
18. Nguyễn Thế Nghĩa, Tôn Nữ Quỳnh Trân. (2002). *Phát triển đô thị bền vững*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
19. Nguyễn Thị Huyền. (2015). *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng phụ nữ và việc thực hiện bình đẳng giới ở thành phố Đà Nẵng hiện nay* (Luận văn Thạc sĩ triết học, Đại học Đà Nẵng).
20. Sở nội vụ TP Đà Nẵng. (2020). *Bàn về tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp*. Truy cập 25/08/2023, từ <https://noivu.danang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc?dinhdanh=288163&cat=20840>.
21. Sở Y tế TP Đà Nẵng. (2020). *Một số chỉ tiêu y tế cơ bản*.
22. Thủ tướng Chính phủ (2023). *Quyết định số 1287/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
23. Tổng cục Thống kê. (2017). *Báo cáo lao động phi chính thức ở Việt Nam 2016*. Hà Nội: NXB Thống kê.
24. Tổng cục Thống kê. (2020). *Báo cáo điều tra lao động - việc làm năm 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê.

25. Tổng cục Thống kê. (2020). *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê.
26. Tổng cục Thống kê. (2021). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
27. Tổng cục Thống kê. (2021). *Lao động có việc làm phi chính thức: xu hướng và các yếu tố tác động*. Hà Nội: NXB Thống kê.
28. Tổng cục Thống kê. (2021). *Niên giám Thống kê 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
29. Tổng cục Thống kê. (2022). *Báo cáo điều tra lao động - việc làm năm 2021*. Hà Nội: NXB Thống kê.
30. Tổng cục Thống kê. (2022). *Tổng quan về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
31. UBND Thành phố Đà Nẵng. (2021). *Quyết định số 1737/QĐ-UBND: Về việc phê duyệt đề án phát triển sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035*.
32. UBND Thành phố Đà Nẵng. (2022). *Thực hiện giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng hiệu quả*.
33. Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng. (2020). *Thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch chung TP Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*.
34. Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng. (2021). *Đề án 'Phát triển hệ thống thư viện công cộng thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030*.

35. VCCI - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2020). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh*.
36. Viện kinh tế - xã hội Thành phố Cần Thơ. (2018). *Báo cáo tổng hợp chỉ số thịnh vượng thành phố Cần Thơ*. Cần Thơ: Viện kinh tế - xã hội Thành phố Cần Thơ.

Tiếng Anh

37. Cecilia Wong. (2015). A framework for 'City Prosperity Index': Linking indicators, analysis and policy. *Habitat International*, 45, 3-9.
38. Feng Li et al. (2009). Measurement indicators and an evaluation approach for assessing urban sustainable development: A case study for China's Jining City. *Landscape and Urban Planning*, 90(3-4), 134-142.
39. GreenFacts. (2015). *Air Pollution Particulate Matter*.
40. OECD. (2009). *Indicators of Broadband Coverage*.
41. Sachs, J. D. (2015). *The Age of Sustainable Development*. New York: Columbia University Press.
42. Sustainable Development Solutions Network . (2014). *Indicators and a monitoring framework for SDGs: Launching a data revolution*.
43. Sustainable Development Solutions Network. (2014). *Indicators and a monitoring framework for SDGs: Launching a data revolution..*
44. The World Bank. (2014). *World Development Indicators*.

45. The World Bank. (2014). *World Development Indicators*.
46. UN Habitat. (2013). *The relevance of street patterns and public space in urban areas*.
47. UNESCO Institute for Statistics. (2014). *Adult and Youth Literacy*.
48. UN-Habitat. (2012). *State of the World's Cities Report 2012: Prosperity of Cities*.
49. UN-Habitat. (2014). *Urbanization and Sustainable Development: Towards a New Urban Agenda*.
50. UN-Habitat. (2015). *Measuring City Prosperity Index*.
51. UN-Habitat. (2016). *City Prosperity Index Methodology and Metadata*.
52. UN-Habitat and Transparency International. (2014). *Urban Governance Toolkit Series*.
53. United Nations. (2007). *Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies. Third Edition*. New York: United Nations.
54. United Nations. (2007). *Indicators of Sustainable Development: Guidelines and Methodologies. Third Edition*, United Nations. New York: United Nations.
55. United Nations. (2012). *The Future We Want*. New York: United Nations.
56. US Environmental Protection Agency. (2014). *Municipal Solid Waste*.

57. World Bank. (2005). *Affordability of Public Transport in Developing Countries*. Washington.
58. World Health Organization (WHO). (2014). *Maternal mortality. Factsheet N° 348*.
59. World Health Organization. (2011). *Indicator and Measurement Registry version 1.7.0*.
60. World Health Organization. (2013). *Global report on road safety*.
61. Xiao, W. (2017). A model of urban rational growth based on grey prediction. *AIP Conference Proceedings*, 1834(April).
62. Xu, C., et al. (2016). A comprehensive quantitative evaluation of new sustainable urbanization level in 20 Chinese urban agglomerations. *Sustainability (Switzerland)*, 8(2).

**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC:
TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Tầng 4 - Khu A - Tòa nhà số 97 Trần Quốc Toản
Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 38515380; Fax: 024 38515381

Email: info@nxblaodong.com.vn

Website: www.nxblaodong.com.vn

Chi nhánh phía Nam

Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 028 38390970; Fax: 028 39257205

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

Mai Thị Thanh Hằng

Biên tập: Phan Thị Ánh Tuyết

Trình bày: Nguyễn Ngọc Hà

Bìa: Nguyễn Ngọc Hà

Sửa bản in: Trần Thị Ngọc Thúy

Liên kết xuất bản: Trương Văn Cảnh

Địa chỉ: Xóm 2, Quỳnh Bá, huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An

In 300 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Ngọc Hưng
Địa chỉ: Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 285-2024/CXBIPH/20-24/LĐ
Mã ISBN: 978-604-325-917-9
Quyết định xuất bản số: 116/QĐ-NXBLĐ, ngày 21/02/2024
In xong và nộp lưu chiểu năm 2024



**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ
CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ
CỦA LIÊN HIỆP QUỐC**

**TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ
CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ
DỰA TRÊN CÁC TIÊU CHÍ
CỦA LIÊN HIỆP QUỐC**

**TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



ISBN: 978-604-325-917-9



Giá: 80.000đ